

chuyên K11
E 240

LỊCH SỬ

160 / 161 / 162 / 163 / 164 / 165

160

Tháng 1 — 2

1975

VIỆN SỬ HỌC

**ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM**

SECRET

00

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm: NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký toàn soạn: VĂN TÂN

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

đây nói: 53569

Mục lục

NGUYỄN KHÁNH TOÀN — Dưới lá cờ của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, có Đảng tiên phong của giai cấp công nhân lãnh đạo, dân tộc Việt Nam trở nên một lực lượng cách mạng lớn của thời đại anh hùng của chúng ta.	3
NGUYỄN CÔNG BÌNH — Giai cấp công nhân Việt Nam thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình theo đường lối của Đảng tiên phong.	8
VĂN TẠO — Tinh thần cách mạng tiến công của giai cấp công nhân Việt Nam trong xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ.	10
QUỐC ANH — Về mối quan hệ giữa các khuynh hướng chính trị tiểu tư sản với phong trào công nhân trong phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam trước 1930.	28
TRƯƠNG HỮU QUỲNH — NGUYỄN CẢNH MINH — Bước đầu hoạt động đấu tranh chống phong kiến của nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu.	49
NGUYỄN VINH PHÚC — Các cửa ô ở Hà Nội.	60

★ TÀI LIỆU

LÊ TƯỢNG — NGUYỄN ĐÌNH ÁI — Quá trình hình thành khu di tích lịch sử thời vua Hùng trên núi Hùng (Vĩnh Phú).	66
ĐẶNG VĂN LUNG — Thành cổ Long biên.	72

★ ĐỌC SÁCH

— Dự luận đối với bộ lịch sử VN (tập I).	75
PHẠM VŨ TƯỜNG — Một vài suy nghĩ về Đặng Tiễn Đồng nhân đọc bài của đồng chí Phan Huy Lê đăng trong « Nghiên cứu lịch sử » số 154 tháng 1—2-1974.	77

★ TIN TỨC

VĂN TẠO — Thông báo về Hội đồng phối hợp nghiên cứu « Giai cấp công nhân trong quá trình cách mạng thế giới » của một số nước xã hội chủ nghĩa và Hội nghị khoa học tháng 10-1974 tại Vác-na (Bun-ga-ri)	81
--	----

SỐ 160

Tháng 1 và 2

1975

**TẠP CHÍ RA HAI THÁNG MỘT KỶ CỦA VIỆN SỬ HỌC
THUỘC ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT - NAM**

SOMMAIRE

CONTENTS

- NGUYỄN KHÁNH TOÀN** — Sous la bannière du marxisme — léninisme, dirigé par le Parti d'avant — garde de la classe ouvrière, le peuple vietnamien est devenu une grande force révolutionnaire de notre époque. — Under the banner of marxism — leninism, and the direction of the Vanguard Party of the working class, the Vietnamese people has become a powerful revolutionary force in our heroic epoch. 3
- NGUYỄN CÔNG BÌNH** — La classe ouvrière vietnamienne accomplit sa mission historique selon la ligne du Parti d'avant — garde. — The Vietnamese working class has been carrying out its historic mission by following the path of the Vanguard Party. 8
- VĂN TẠO** — L'esprit d'offensive révolutionnaire de la classe ouvrière vietnamienne dans l'édification socialiste et dans la lutte contre la guerre de destruction U.S. — The Vietnamese working class spirit of revolutionary offensive in the building of socialism and the resistance to US war escalation. 19
- QUỐC ANH** — Sur les rapports entre les tendances politiques petites — bourgeoises et le mouvement ouvrier dans le mouvement de libération nationale au Vietnam avant 1930. — About the relations between the pettybourgeois political tendencies and the worker's movement in the movement of national liberation in Vietnam before 1930. 28
- TRƯƠNG HỮU QUỲNH — NGUYỄN CẢNH MINH** — Les débuts de la lutte antiféodale de Nguyễn Hữu Cầu. — Nguyễn Hữu Cầu's insurgent troops against feudalism. 49
- NGUYỄN VINH PHÚC** — Les portes de Hanoi. — Entrances to Hanoi. 60

☆ DOCUMENTS

- LÊ TUÔNG — NGUYỄN ĐỨC ÁI** — Comment s'est constitué le site historique des rois Hùng. — How the historical site of the Hùng Kings has come into being. 66
- ĐẶNG VĂN LUNG** — L'ancienne citadelle de Long Biên. — The ancient Long Biên citadel. 72

☆ REVUE DES LIVRES

- Opinion des lecteurs sur l'« Histoire du Viet Nam » tome I. — Readers' opinion: « History of Vietnam » (I). 75
- PHẠM VŨ TUÔNG** — Réflexions à propos de l'article de Phan Huy Lê (Nghiên cứu Lịch sử N° 154): Notes sur Đặng Tiễn Đông. — About the article by Phan Huy Lê (Nghiên cứu Lịch sử — N° 154): Đặng Tiễn Đông. 77

☆ INFORMATION

- VĂN TẠO** — Le Conseil de coordination des pays socialistes dans les recherches sur « la classe ouvrière dans le processus de la révolution mondiale » et la Conférence scientifique d'Octobre 1974 à Varna. — Socialist countries' Council for the coordination of researches on « The working class in world revolution » and the Scientific Conference at Varna (October 1974) 81

NHÂN DỊP KỶ NIỆM 45 NĂM NGÀY THÀNH LẬP ĐẢNG

DƯỚI LÁ CỜ CỦA CHỦ NGHĨA MÁC—LÊNIN, CỜ ĐẢNG TIỀN PHONG CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN—LÃNH ĐẠO, DÂN TỘC VIỆT-NAM TRỞ NÊN MỘT LỰC LƯỢNG CÁCH MẠNG LỚN CỦA THỜI ĐẠI ANH HÙNG CỦA CHÚNG TA

NGUYỄN KHÁNH TOÀN

« **M**ỘT dân tộc vĩ đại », « nêu cao gương anh hùng cho toàn thế giới », « người bảo vệ kiên cường phẩm giá của con người, danh dự của các dân tộc », « một bản anh hùng ca tuyệt vời của thế kỷ ».

Cả loài người tiến bộ đều nhất trí đánh giá như vậy nhân dân ta ngày nay.

Đó là vinh dự lớn. Chúng ta rất tự hào.

Chúng ta càng tự hào khi chúng ta nhận thức rằng đối với Việt Nam sự đánh giá ấy bắt nguồn từ mỗi tình cảm sâu sắc, sự đồng tình, ủng hộ chân thành của những lực lượng cách mạng và tiến bộ trên thế giới đối với dân tộc ta.

Một dân tộc chiến đấu không mệt mỏi, không quân hy sinh gian khổ, vì độc lập tự do, hạnh phúc, rất cần và rất xứng đáng được cổ vũ bởi tinh hũu nghị và tinh đoàn kết của giai cấp vô sản, các dân tộc bị áp bức và những lực lượng dân chủ và tiến bộ.

Cái vinh dự ấy, chúng ta chia sẻ với họ, bởi vì cuộc đấu tranh của chính họ chống chủ nghĩa đế quốc và chống các thế lực phản động đã kích thích, tăng thêm sức mạnh cho cách mạng

Việt Nam, góp phần quan trọng vào những thắng lợi của dân tộc ta.

Nói cách khác, đó là quang vinh của thời đại của chúng ta được soi sáng bởi chân lý của Mác—En-ghe-n—Lê-nin. Chủ nghĩa xã hội khoa học đã chấp cánh cho loài người bị áp bức bay cao trên con đường giải phóng.

Vì sao Việt Nam có những thành tích vẻ vang như vậy trong sự nghiệp giải phóng đất nước mình?

Nhiều bạn bè ta ở nước ngoài cho rằng vì dân tộc ta có những truyền thống quý báu đúc nên bởi hàng nghìn năm đấu tranh bất khuất vì độc lập, tự do.

Điều đó đúng. Một dân tộc, từ thế hệ này sang thế hệ khác, nuôi dưỡng hoài bão « không có gì quý hơn độc lập, tự do » và có quyết tâm « thà hy sinh tất cả chứ không chịu làm nô lệ », bao giờ cũng giành được thắng lợi cuối cùng.

Và tất cả mọi người có cảm tình với Việt Nam, từ các cháu thiếu nhi đến những cụ già 80—90 tuổi, từ dân cây, thợ thuyền, học sinh, nhà báo, nhà văn, nhà bác học lừng danh trên thế giới, đến những đại diện các tôn giáo, các xu hướng chính trị, những chính khách

ở các nước tư bản, cho rằng vì Việt Nam được sự diu dắt của một vị lãnh tụ vĩ đại hiến dâng cả đời mình cho dân cho nước, cho dân tộc, cho giai cấp, cho nhân loại, người học trò trung thành và lỗi lạc của Mác Lê-nin — Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Điều đó cũng rất đúng. Có một vị lãnh tụ như vậy, thắng lợi của sự nghiệp cách mạng là được đảm bảo.

Những quan niệm ấy là hoàn toàn đúng. Một dân tộc anh hùng, một lãnh tụ vĩ đại, đó là hai động cơ chủ yếu để cho một sự nghiệp chính nghĩa đi tới thắng lợi.

Tuy nhiên, những nguyên tố ấy chỉ là những khía cạnh — mặc dầu là những khía cạnh rất cơ bản, của cái nguyên nhân khởi đầu, bao quát, toát ra từ trong bản chất của sự việc.

Theo chúng tôi nghĩ, cách mạng Việt Nam tiến mạnh và giành được những thắng lợi to lớn như vậy là vì nó phát triển trong những điều kiện lịch sử của thời đại hiện nay, dưới sự tác động của những qui luật khách quan của thời đại và hợp với những qui luật ấy.

En-ghe-n có nói: những thời đại vĩ đại sản sinh những con người vĩ đại. Nên hiểu ý En-ghe-n: một thời đại vĩ đại là vì thời đại ấy là của một giai cấp tiên phong có sức thay đổi cuộc sống xã hội, đẩy bánh xe lịch sử tiến lên.

Lời của En-ghe-n là đầy ý nghĩa đối với thời đại của chúng ta, thời đại của giai cấp vô sản, giai cấp cách mạng nhất trong lịch sử, tiến lên vũ đài chính trị với sứ mạng giải phóng loài người khỏi áp bức bóc lột.

Với ý thức về sứ mạng ấy và để hoàn thành sứ mạng, giai cấp vô sản công nghiệp hiện đại để ra *Đảng tiên phong của mình, Đảng mác-xít — lê-nin-nít*.



Cách mạng là đầu tàu trong lịch sử, tinh tiên phong của Đảng của giai cấp vô sản là tinh thần cách mạng triệt để. Có tinh thần cách mạng triệt để mới động viên, tập hợp, đoàn kết và lôi cuốn được đông đảo quần chúng bị áp bức, toàn thể nhân dân lao động vào cuộc đấu tranh quyết liệt để xóa bỏ thể giới cũ, xây dựng thể giới mới, làm nên lịch sử.

Việt Nam, cách đây nửa thế kỷ, tuy còn là một nước thuộc địa nông nghiệp lạc hậu, giai cấp công nhân chưa đông và còn non trẻ, nhưng thực tế chính trị và xã hội của Việt Nam lúc đó đã tạo ra những tiền đề cần thiết thuận lợi cho sự tiếp thu chủ nghĩa Mác — Lê-nin và cho sự ra đời của Đảng tiên phong của giai cấp vô sản.

Đó là cuộc đấu tranh cách mạng dân tộc của nhân dân ta phát triển trong một thời kỳ lịch sử khi ở ta đã có giai cấp công nhân mà cuộc đấu tranh ngày càng có tính chất độc lập khi cách mạng giải phóng dân tộc là bộ phận khăng khít của cách mạng vô sản thế giới, các dân tộc bị áp bức có thể tự giải phóng và tham gia sự nghiệp giải phóng loài người, khi trước các dân tộc bị áp bức mở ra triển vọng tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa và khi giai cấp công nhân đã giành thắng lợi lần đầu tiên trên 1/6 trái đất.

Xuất phát từ những tiền đề ấy mà hạt nhân chi phối là sự *giác ngộ về sứ mạng lịch sử của giai cấp vô sản*, là sự giác ngộ chính trị cao nhất của loài người trong thời đại ngày nay, Đảng ta ra đời trong cuộc đấu tranh quyết liệt của nhân dân ta chống đế quốc và phong kiến, biểu hiện ở những mục tiêu thích hợp với thực tế lịch sử của Việt Nam — độc lập và dân chủ, và đã giành được những thắng lợi lớn, cơ bản, bảo đảm cho

cách mạng ta nhất quán tiến theo con đường của Lê-nin, không gì đảo ngược được, và khẳng định tính giai cấp, tính chiến đấu, tính tiên phong của một Đảng kiểu mới.

Những thắng lợi đó là: Đảng giành được và giữ vững *quyền lãnh đạo cách mạng cho giai cấp công nhân*, và dựng nền móng vững chắc cho cách mạng — *khởi liên minh công nông*.

Trên nguyên tắc Đảng lãnh đạo, « giải phóng những người lao động là sự nghiệp của chính những người lao động », mà sự quán triệt bảo đảm

VẬN dụng sáng tạo học thuyết Mác — Lê-nin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam càng phát huy sức mạnh vô địch, tính chất phong phú của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, chứng minh rằng nó là chân lý cách mạng phổ biến của thời đại.

Có chiếm lĩnh được ba trận địa then chốt sau đây thì Đảng mới lãnh đạo được cách mạng phát triển theo chiều hướng của thời đại, phát huy tính sáng tạo của tư tưởng Mác — Lê-nin và giành được những thắng lợi quyết định: *giành quyền lãnh đạo cách mạng về tay giai cấp công nhân, xây dựng khối liên minh công nông và đoàn kết nhất trí trong Đảng*.

Giành quyền lãnh đạo cho giai cấp công nhân ở một nước thuộc địa nông nghiệp lạc hậu, công nhân công nghiệp còn chiếm tỷ lệ nhỏ trong dân số, là một việc rất khó. Đảng ta đã vượt qua khó khăn, và khi Đảng thành lập cũng là lúc giai cấp công nhân Việt Nam trẻ tuổi, trở thành và luôn luôn là lực lượng lãnh đạo duy nhất của cách mạng.

Lập được khối liên minh công nông làm cơ sở cho cách mạng trong một xã hội còn nhiều di tích phong kiến,

tinh tất thắng của cách mạng, những phẩm chất như chủ nghĩa yêu nước, yêu độc lập, tự do, yêu chủ nghĩa xã hội, sức bền bỉ, tinh thần bất khuất, chí quật cường, chủ nghĩa anh hùng cách mạng, óc sáng tạo, tinh đoàn kết, đã thành bản lĩnh của toàn dân, của dân tộc.

Đó là thực tế chính trị mới ở ta, từ khi cách mạng Việt Nam có Đảng lãnh đạo, được diễn đạt trong lời của Hồ Chủ tịch: trung với Đảng, hiếu với dân, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng.

chịu ảnh hưởng của chính sách thực dân chia rẽ dân tộc, chia cắt lãnh thổ quốc gia, chia rẽ tôn giáo, với bao nhiêu thành kiến, hủ tục và tôn ty trật tự cũ kỹ, trong đời sống vật chất và tinh thần, là một việc rất phức tạp, gay go. Đảng đã vượt qua và giải quyết đúng đắn những gay go, phức tạp ấy, và, đồng thời với quyền lãnh đạo cách mạng đã về tay giai cấp công nhân, khối liên minh công nông cũng được xây dựng.

Đoàn kết nhất trí trong Đảng trong hoàn cảnh một nước mà đầu óc bè phái, phe cánh, chế độ tư hữu nhỏ, nền sản xuất nhỏ, phân tán, chủ nghĩa gia trưởng, chủ nghĩa quan liêu, thừa kế từ xã hội phong kiến và được chế độ thực dân duy trì và vun trồng, không phải là việc dễ. Đảng đã vượt qua những vật chướng ngại ấy, và từ đầu, thực hiện được sự đoàn kết nhất trí trong Đảng, đúng như Hồ Chủ tịch đã ghi trong lời Di huấn của Người: « Đoàn kết là một truyền thống cực kỳ quý báu của Đảng và của nhân dân ta. Các đồng chí từ Trung ương đến các chi bộ cần phải giữ gìn đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình ».

TÍNH chiến đấu, tinh thần cách mạng triệt để, mà đó cũng là sự biểu thị sức mạnh kỳ diệu của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, là ở chỗ một thắng lợi quan trọng của cách mạng, dù chỉ giữ được trong một thời gian ngắn, là nguồn gốc của những thắng lợi về sau, càng quan trọng hơn.

Tất nhiên, cách mạng Việt Nam cũng như cách mạng ở bất cứ nước nào, trước khi đi đến thắng lợi quyết định, cũng phải qua nhiều thử thách, nhiều bước thăng trầm, lúc tiến, khi lùi. Nhưng, nếu có sự lãnh đạo sáng suốt của một đảng chân chính mác-xít — lê-nin-nít, quán triệt tinh thần « thắng không kiêu, bại không nản » thì, nếu có gặp thất bại, cũng chỉ là tạm thời, để, bằng sự rút ra những bài học, chuẩn bị cho những thắng lợi sau này. Tiếp theo một bước lùi là hai bước tiến, vững chắc và mạnh hơn. Đó cũng là quan điểm của C. Mác khi nhận định về thất bại của Công xã Pa-ri, Người nói rằng thất bại hôm nay là mẹ của những thắng lợi ngày mai.

Ba yếu tố quyết định của con đường phát triển biện chứng đó của cách mạng là lòng trung thành vô hạn của Đảng đối với cách mạng, đối với lá cờ của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, Đảng mật thiết liên hệ với quần chúng và Đảng có một sự nhận định sáng suốt, khoa học về tình hình để nắm lấy thời cơ.

Giai đoạn đấu tranh Cách mạng của nhân dân ta từ 1930 đến Cách mạng tháng Tám đã minh họa rõ ràng quá trình phát triển ấy.

Sự minh họa càng sắc sảo, sáng ngời khi nhìn vào khoảng thời gian gần đây nhất — Đảng lãnh đạo cách mạng thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược — xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh hoàn thành độc lập và dân

chủ nhân dân ở miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc.

Đó là giai đoạn thu hút sự chú ý của toàn thế giới, bởi vì Việt Nam trở thành tiêu điểm của cuộc đấu tranh gay gắt, ác liệt nhất, có tầm vóc thời đại và thế giới, giữa những lực lượng cách mạng và tiến bộ và những thế lực đế quốc chủ nghĩa và phản động.

Vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc vừa đấu tranh thực hiện thống nhất Tổ quốc, là một hành động cách mạng sáng tạo vô cùng anh dũng. Có thể nói là một đột phá khẩu của thời đại, mà thắng lợi sẽ đưa tới một sự thay đổi cơ bản trong cán cân lực lượng trên phạm vi quốc tế, đẩy lùi thêm một bước chủ nghĩa đế quốc, giúp sự nghiệp giải phóng của các dân tộc tiến lên một bước.

Đó là một thử thách ác liệt và toàn diện chưa từng thấy trong lịch sử.



Việt Nam vừa mới thoát khỏi một cuộc chiến tranh lâu dài và gian khổ. Đất nước vốn đã lạc hậu, nghèo nàn, bị 15 năm chinh chiến tàn phá nặng nề. Tổ quốc bị chia cắt. Đế quốc Mỹ ráo riết biến miền Nam Việt Nam thành pháo đài chống cộng ở Đông Nam Á và căn cứ xâm lược quân sự.

Đó là lúc đế quốc Mỹ huy động toàn cả bộ máy chiến tranh kinh khủng và thế lực kinh tế khổng lồ của nó vào việc thực hiện chiến lược toàn cầu — chủ nghĩa thực dân mới, lấy Việt Nam làm thí điểm.

Chính là một cuộc đọ sức điển hình giữa chính nghĩa và bạo tàn, giữa văn minh và man rợ.

Nếu lấy sự đối sánh lực lượng giữa Việt Nam và Mỹ lúc đó thì phải thấy sự so le là quá rõ. Thậm chí nếu đem so sánh giữa hai hệ thống thế giới — hệ thống xã hội chủ nghĩa mà Việt

Nam dân chủ cộng hòa là một thành viên, và hệ thống đế quốc chủ nghĩa mà đế quốc Mỹ là đầu sỏ, thì cũng thấy rằng về vật chất, hệ thống xã hội chủ nghĩa, với tính hơn hẳn tuyệt đối của mình chưa phải đã vượt hẳn hệ thống đế quốc chủ nghĩa. Thêm vào đó, lúc Việt Nam đứng dậy chống Mỹ cứu nước thì trong phe xã hội chủ nghĩa lại có những diễn biến phức tạp, tạo ra những kẽ hở bệ để quốc Mỹ lợi dụng để tăng cường áp lực đối với cách mạng Việt Nam.

Nhưng, sau khi cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi lần đầu tiên trong lịch sử, ra hiệu cho giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức toàn thế giới *tấn công* vào chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc, Lê-nin đã khẳng định: trong thời đại chúng ta, một dân tộc còn nhỏ yếu, chưa phát triển, nếu có Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo, được giác ngộ, đoàn kết và có quyết tâm, cũng có thể đánh thắng bất cứ tên đế quốc nào, dù nó mạnh đến đâu, có kỹ thuật quân sự «thần kỳ» như thế nào.

Đảng ta, thấu triệt lời dạy của Lê-nin, giáo dục nhân dân ta theo tinh thần ấy, đã lãnh đạo Cách mạng tháng Tám đến thành công, đưa kháng chiến chống Pháp đến thắng lợi.

Ngày nay, dân tộc ta là một dân tộc xã hội chủ nghĩa, phải đương đầu với tên đế quốc mạnh nhất thế giới có mưu toan thống trị toàn cầu, thì càng có khả năng thực hiện lời tiên tri của Lê-nin.

Đảng và nhân dân ta trung thành với lời dạy của Hồ Chủ tịch — diễn đạt khí phách và tinh thần vốn có của dân tộc, rằng không có gì quý hơn độc lập, tự do. Vì thiết tha với độc lập, tự do

hơn bao giờ hết, cho nên dân tộc ta đã tiến lên con đường xã hội chủ nghĩa. Chỉ chủ nghĩa xã hội mới đảm bảo hoàn toàn độc lập, tự do, hạnh phúc.

Như thế là cách mạng Việt Nam đã phát triển đúng theo những qui luật khách quan của thời đại, trong cái lô-gích biện chứng của nó. Đường lối lãnh đạo cách mạng của Đảng ta, quán triệt tư tưởng của Mác — Lê-nin, đã góp phần quan trọng phát huy tác động của những qui luật ấy.

Lô-gích của thời đại là: tương quan lực lượng trên thế giới về căn bản đã thay đổi, có lợi cho cách mạng, không lợi cho các thế lực đế quốc chủ nghĩa và phản động.

Ở chủ nghĩa đế quốc Hoa-kỳ «lãnh tụ của thế giới tự do», chủ nghĩa tư bản có vẻ còn rất mạnh. Nhưng đó là sức mạnh của tuyệt vọng, của kẻ đang xuống dốc.

Lực lượng cách mạng tuy phát triển chưa đồng đều, còn phân tán, nhưng với ba dòng thác — chủ nghĩa xã hội, phong trào độc lập, phong trào dân chủ, hòa bình, tiến bộ xã hội, ngày càng lớn mạnh, càng tập trung hơn, giáng cho thế lực đế quốc và phản động những đòn ngày càng mãnh liệt.

Quá trình phát triển đó về căn bản đã được Lê-nin thấy trước, cách đây hơn nửa thế kỷ, khi Người nói với các tổ chức cộng sản Phương Đông rằng hiện nay, các dân tộc bị áp bức đấu tranh cho độc lập, nhưng trong cơn bão táp cách mạng sắp tới, họ sẽ vươn lên để cùng với giai cấp vô sản thế giới đánh đổ nền thống trị toàn cầu của giai cấp tư sản, và sẽ tham gia định đoạt vận mệnh của loài người.

(Xem tiếp trang 27)

GIẢI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM THỰC HIỆN SỰ MỆNH LỊCH SỬ CỦA MÌNH THEO ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG TIỀN PHONG

NGUYỄN CÔNG BÌNH

TƯ TƯỞNG CỦA GIẢI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM: CÁCH MẠNG TRIỆT ĐỂ, CÁCH MẠNG KHÔNG NGỪNG

Việt-nam bước vào cuộc chiến đấu chống chủ nghĩa thực dân phương Tây với một di sản quý báu: dân tộc Việt-nam đã bình thành từ lâu. Yêu nước là phẩm chất cao đẹp của nhân dân Việt-nam. Phong trào chống Pháp xâm lược và bọn phong kiến đầu hàng diễn ra liên tục và ngày một phát triển cao từ giữa thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, biểu thị truyền thống lâu đời, sức sống mãnh liệt, mục tiêu không thay đổi của nhân dân ta: độc lập cho Tổ quốc, tự do cho nhân dân.

Nhưng các nhà yêu nước thời đó chưa đủ điều kiện để trả lời chính xác vấn đề giành độc lập để đi tới đâu. Duy tân hội: một tổ chức yêu nước và tiến bộ hồi đầu thế kỷ XX, cũng chỉ có thể đề ra: « Mục đích là cốt sao khôi phục được nước Việt-nam lập ra một chính phủ độc lập, ngoài ra chưa có chủ nghĩa gì khác cả » (1).

Khi thời đại mới của loài người mở ra, lần đầu tiên trong lịch sử nước ta, lãnh tụ Nguyễn-Ái Quốc đã giải đáp những vấn đề mấu chốt của cách mạng. Đó là: Kẻ thù của dân tộc là ai, làm thế nào để đánh đổ nó, đánh đổ nó để

đi tới đâu. Người chỉ ra: Kẻ thù chung của cả dân tộc là chủ nghĩa thực dân Pháp. Và chủ nghĩa thực dân là hình thức thống trị của chủ nghĩa tư bản quốc tế, chủ nghĩa đế quốc đối với thuộc địa. Với kẻ thù có tính chất quốc tế như vậy, mục tiêu giải phóng dân tộc không thể tách rời mục tiêu chung của thời đại mới. « Chỉ có giải phóng giai cấp vô sản thì mới giải phóng được dân tộc. Cả hai cuộc giải phóng này chỉ có thể là sự nghiệp của chủ nghĩa cộng sản và của cách mạng thế giới » (2).

Năm 1925, Người lập ra Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội, một tổ chức yêu nước đầu tiên có khuynh hướng mác-xít. Đề huấn luyện cho các hội viên thanh niên, người viết cuốn *Đường cách mạng*, trong đó chỉ ra: cách mạng là sự nghiệp của đông đảo quần chúng, trước hết là quần chúng công nông: cách mạng phải có đảng theo chủ nghĩa Mác—Le-nin lãnh đạo; cách mạng giải phóng dân tộc phải đoàn kết với giai cấp vô sản thế giới và các dân tộc bị áp bức và phát triển tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Đường cách mạng đề ra : « Trước hết phải có đảng cách mạng để trong thì vận động và tổ chức dân chúng, ngoài thì liên lạc với dân tộc bị áp bức và vô sản giai cấp mỗi nơi ».

Đường cách mạng trình bày lịch sử giành độc lập của nước Mỹ (1776), lịch sử cách mạng tư sản Pháp, lịch sử Cách mạng tháng 10 Nga, qua đó rút ra bài học có tính chất nguyên tắc cơ bản cho con đường tiến lên của cách mạng giải phóng dân tộc Việt-nam. « Cách mạng Mỹ là cách mạng tư sản, mà cách mạng tư sản là chưa phải cách mạng đến nơi ». « Cách mạng Pháp cũng như cách mạng Mỹ, nghĩa là cách mạng tư sản, nghĩa là cách mạng không đến nơi, tiếng là cộng hòa và dân chủ, kỳ thực trong thì nó tước đoạt công nông, ngoài thì nó áp bức thuộc địa. Cách mạng đã bốn lần rồi mà nay công nông Pháp hãy còn phải mưu cách mạng lần nữa mới hòng thoát khỏi vòng áp bức. Cách mạng Việt-nam nên nhớ những điều này ». « Trong thế giới bây giờ chỉ có cách mạng Nga là đã thành công và thành công đến nơi, nghĩa là dân chúng được hưởng hạnh phúc, bình đẳng, tự do thực... Cách mạng Nga dạy chúng ta rằng muốn cách mạng thành công thì phải dân chúng (công nông) làm gốc, phải có Đảng vững bền, phải bền gan, phải hy sinh, phải thống nhất. Nói tóm lại là phải theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin ».

Tư tưởng cách mạng triệt để, cách mạng không ngừng, « cách mạng đến nơi », đưa cách mạng giải phóng dân tộc tiến lên chủ nghĩa xã hội và gắn liền với cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới được vạch ra trong *Đường cách mạng*. Nó được Người cô đúc lại như là một lời kêu gọi : « cách mạng, cách mạng, cách mạng ».

Năm 1930. Đảng Cộng sản Đông-dương thành lập. Đó là lúc tổng khủng

hoảng của chế độ tư bản chủ nghĩa thế giới đã bước sang một giai đoạn mới, đánh dấu bằng cuộc khủng hoảng lớn về kinh tế 1929-1933. Việt-nam là thuộc địa lớn nhất trong hệ thống thuộc địa Pháp. Những mâu thuẫn trong xã hội thuộc địa nửa phong kiến Việt-nam phát triển gay gắt đã đến lúc bùng nổ. Ở đó lại có Đảng theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin nắm quyền duy nhất lãnh đạo cách mạng. Việt-nam trở thành một khâu yếu nhất trong hệ thống thuộc địa Pháp. Tư tưởng cách mạng triệt để, cách mạng không ngừng biểu thị trong cương lĩnh chính trị của Đảng Cộng sản Đông-dương : triệt để chống đế quốc, chống phong kiến, giải phóng hoàn toàn dân tộc, đưa đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông-dương vạch ra con đường duy nhất đảm bảo cho thắng lợi triệt để của sự nghiệp giải phóng dân tộc, cho nền độc lập và dân chủ thực sự, cho tiến bộ không ngừng và sự phồn vinh của dân tộc và đất nước.

Từ đó, mặc dù lịch sử diễn biến theo nhiều bước quanh co khúc khuỷu, cách mạng Việt Nam vẫn ở vào một quá trình tiến tới đích, không thể lực phản động quốc tế và trong nước nào có thể đảo ngược lại được, không tư tưởng tư sản cải lương hoặc thỏa hiệp nào có thể quyến rũ nổi. Cách mạng tháng Tám thành công, kháng chiến chống Pháp thắng lợi, miền Bắc hoàn toàn giải phóng. Vài ngày sau khi giải phóng miền Bắc Đảng đề ra nhiệm vụ và quyết tâm cho toàn dân ta : « Trong bất kỳ tình thế nào cũng đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội làm cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà ». Cũng như ngày nay, sau khi kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, nhân dân

ta đang tập trung khôi phục kinh tế miền Bắc, đấu tranh để thi hành hiệp định Pa-ri thì đồng thời vẫn kiên trì hai nhiệm vụ chiến lược: « Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, trên cơ sở đó thống nhất nước Việt Nam và xây dựng chủ nghĩa xã hội trên toàn bộ nước Việt Nam ». (3).

Tư tưởng cách mạng triệt để, cách mạng không ngừng mà lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và Đảng Cộng sản Đông-dương đề ra chính là tư tưởng, là sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam.

Giai cấp công nhân Việt Nam, dù số lượng không thật đông, vẫn là giai cấp vô sản công nghiệp hiện đại. Trong chế độ thuộc địa, dù số công nhân kỹ thuật chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ, nhưng tất cả công nhân Việt Nam đều bị cột chặt vào guồng máy sản xuất tư bản chủ nghĩa của chủ nghĩa tư bản thực dân. Giai cấp công nhân Việt Nam sống tập trung: vào năm 1930 trong số hơn 22 vạn người làm thuê cho tư bản Pháp, 24 % làm trong hầm mỏ, 36,8% trong các đồn điền cao su, 39,2% trong các xí nghiệp, giao thông vận tải và thương nghiệp. Sự xã hội hóa lao động và tập trung rèn đúc cho giai cấp công nhân tinh thần cách mạng kiên quyết, ý thức đoàn kết và tổ chức, kỷ luật. Giai cấp công nhân Việt Nam là một bộ phận của giai cấp công nhân quốc tế mà vai trò của nó là xóa bỏ chủ nghĩa tư bản, xây dựng xã hội mới không người bóc lột người.

Nhưng là giai cấp công nhân ở thuộc địa, công nhân Việt Nam bị chi phối bởi những quan hệ sản xuất thuộc địa. Chủ nghĩa thực dân Pháp kết hợp phương thức tư bản chủ nghĩa hiện đại với phương thức phong kiến để nô

dịch giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam. Tư bản thực dân sử dụng công nhân như chủ nô dùng nô lệ. Trong xí nghiệp, chúng dùng chế độ lao động khổ sai, chế độ tiền công chết đói và tùy ý kéo dài ngày công đối với công nhân Việt Nam. Tư bản thực dân còn bóc lột công nhân dưới nhiều hình thức siêu kinh tế, phong kiến. Từ những người nông dân bị bần cùng hóa bước vào cuộc sống công nhân, nhưng họ vẫn không thoát khỏi chế độ thuế thân, vay nợ lãi, nạn học việc không công, nạn cai thầu ăn chặn tiền công và quýt công của họ. Điều kiện sinh hoạt của giai cấp công nhân là biểu hiện tập trung điều kiện sinh hoạt của tất cả các tầng lớp, các giai cấp có mâu thuẫn với chế độ thuộc địa nửa phong kiến. Ở giai cấp công nhân, hận thù giai cấp hòa làm một với nỗi nhục mất nước, lòng căm thù bọn áp bức dân tộc gắn chặt với tinh thần chống phong kiến. Vì vậy, *sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam là trên con đường giải phóng mình, giải phóng nhân dân lao động khỏi chế độ người bóc lột người, nó phải giải phóng dân tộc khỏi chế độ thuộc địa nửa phong kiến.*

Giai cấp công nhân Việt Nam mang tính chất thống nhất giai cấp trong phạm vi toàn quốc. Trong nội bộ, không có lớp công nhân quý tộc, không bị chia rẽ bởi những mâu thuẫn về dân tộc, tôn giáo, ngôn ngữ, và bất cứ ở vùng nào thuộc Bắc, Trung, Nam công nhân đều bị tư bản lũng đoạn Pháp nô dịch. Giai cấp công nhân là một giai cấp mới, mang tính chất chung của giai cấp công nhân quốc tế, đồng thời phản ánh tập trung những đặc điểm của dân tộc; đoàn kết, thống nhất, yêu nước. Trong chế độ thuộc địa, đại đa số dân cư ở nông thôn và thành thị bị đẩy về phía vô

sản, và giai cấp vô sản có mối liên hệ mật thiết với tất cả các tầng lớp lao động, trước hết là quần chúng nông dân. Vì vậy, ngoài giai cấp công nhân ra, không một lực lượng nào, một giai cấp nào có vị trí xã hội, có khả năng tập hợp được nông dân và được toàn thể dân tộc đi tới giải phóng hoàn toàn và đưa đất nước tiến lên. Khi nhấn mạnh về vị trí xã hội của giai cấp vô sản, Mác và Ăng-ghe-nơ nói: « Vấn đề không phải ở chỗ người vô sản nào đó, thậm chí toàn bộ giai cấp vô sản coi cái gì là mục đích của mình. Vấn đề là ở chỗ *giai cấp vô sản thực ra là gì, và phù hợp với sự tồn tại ấy của bản thân đó, giai cấp vô sản buộc phải làm gì về mặt lịch sử, Mục đích của nó và nhiệm vụ lịch sử của nó được tình hình sinh hoạt của bản thân nó cũng như toàn bộ kết cấu của xã hội tư sản hiện đại chỉ ra từ trước một cách rõ rệt nhất và không thể chối cãi được* » (1). Đảng Cộng sản Đông Dương khi thành lập, công khai tuyên bố rằng đảng là *đảng của giai cấp công nhân Việt Nam*. Điều đó có nghĩa rằng lật đổ ách thống trị, xóa bỏ chế độ thuộc địa nửa phong kiến, đưa dân tộc tiến lên chủ nghĩa xã hội là nhiệm vụ lịch sử của giai cấp công nhân, rằng không có giai cấp công nhân thì cũng không thể có phong trào cộng sản, không thể có chủ nghĩa xã hội được.

Tuy nhiên, trong giai đoạn đấu tranh tự phát, giai cấp công nhân chưa thể nhận thức được sứ mệnh lịch sử của mình. Sự kết hợp chủ nghĩa Mác — Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước đưa tới sự kiện lịch sử: Đảng Cộng sản Đông-dương, chính Đảng của giai cấp công nhân ra đời. Đây là bước nhảy vọt về chất lượng của giai cấp công nhân và là bước ngoặt vĩ đại của cách mạng Việt Nam. Giai cấp công nhân trở thành giai cấp

giác ngộ, lãnh đạo cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, chuẩn bị tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa. Chỉ có đảng tiên phong của giai cấp công nhân, vũ trang bằng học thuyết Mác — Lê-nin mới vạch ra đường lối đúng đắn đưa dân tộc và đất nước tiến lên nhanh chóng, mạnh mẽ phù hợp với sự phát triển của thế giới trong thời đại mới.

Vì trong thời đại mới, sự suy vong của chủ nghĩa đế quốc tuy diễn ra với tốc độ nhanh, nhưng sự sụp đổ của nó không diễn ra đồng thời khắp nơi, mà bị đánh lùi từng bước, đánh đổ từng bộ phận. Trong thời đại mới, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới, cuộc đấu tranh giải phóng ở mỗi dân tộc không thể không gắn liền với cuộc đấu tranh đưa vận mệnh dân tộc mình lên ngang tầm thời đại. Và cũng trong thời đại mới, cuộc đấu tranh ở mỗi nước không thể tách khỏi phong trào cách mạng thế giới, ngoài nghĩa vụ dân tộc còn có nghĩa vụ quốc tế. Trong tình hình đó, vấn đề lãnh đạo là nhân tố quyết định thắng lợi.

Đảng Cộng sản Đông-dương trước kia, cũng như Đảng Lao động Việt-nam ngày nay, là đảng vô sản kiểu mới, là đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt-nam, đã vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác — Lê-nin — học thuyết cách mạng triệt để và duy nhất khoa học vào điều kiện cụ thể của nước Việt-nam.

Đảng xác định đúng vị trí cách mạng của nước mình trong khung cảnh cách mạng thế giới, có đường lối và phương pháp cách mạng đúng, tập hợp toàn thể dân tộc vượt qua mọi thử thách gay go của lịch sử, thực hiện thắng lợi mọi nhiệm vụ cách mạng trong tất cả các thời kỳ, giành độc lập tự do cho dân tộc mình đồng thời cống hiến

vào thắng lợi của cách mạng thế giới. Được vũ trang bằng tư tưởng, đường lối của đội tiền phong giai cấp, giai cấp công nhân thực sự đóng vai trò đầu tàu của dân tộc, đưa nước Việt-nam, từ một nước đất không rộng lắm, người không đông lắm, kinh tế nông

ngiệp lạc hậu, từ một xã hội phong kiến lâu đời, tiếp đến thuộc địa nửa phong kiến, nông dân chiếm phần đông dân cư, tiến nhanh trên con đường giải phóng hoàn toàn và xây dựng chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

THỰC HIỆN TRIỆT ĐỀ ĐƯỜNG LỐI DO ĐẢNG TIỀN PHONG ĐỀ RA, GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT-NAM GIỮ VỮNG QUYỀN LÃNH ĐẠO CỦA MÌNH TRONG CÁCH MẠNG

Ở Việt-nam, giai cấp công nhân hình thành trước giai cấp tư sản. Và sau chiến tranh thế giới thứ nhất, khi giai cấp tư sản Việt-nam ra đời với tư tưởng chính trị là cải lương chủ nghĩa thì hầu hết các lực lượng yêu nước đã chọn lựa được con đường giải phóng dân tộc trên lập trường vô sản. Công nhân Việt-nam không bị tư tưởng cải lương của giai cấp tư sản lũng đoạn. Đảng cộng sản Đông-dương là người truyền bá hệ tư tưởng vô sản, đường lối chính trị vào giai cấp công nhân, là người lập ra « công hội đỏ », hình thức đầu tiên về tổ chức quần chúng của công nhân, là người duy nhất tổ chức và lãnh đạo công nhân đấu tranh. Những điều kiện xã hội và chính trị đó tạo nên một nét độc đáo: *giai cấp công nhân Việt-nam nhất trí và tự giác thực hiện đường lối chính trị của đảng tiền phong.*

Đó cũng là bản chất cách mạng của giai cấp công nhân Việt Nam. Vì hình thành trong xã hội nửa phong kiến, giai cấp công nhân Việt Nam cũng có những nhược điểm nhất định về mặt xã hội. Hầu hết công nhân mới xuất thân từ nông dân, một số mang tinh chất « bán công bán nông ». Có những công nhân khi hết việc làm, hoặc hết giao kèo lại về quê làm ruộng. Có những công nhân thường

về nông thôn làm đỡ gia đình trong dịp thời vụ rồi lại tiếp tục đi làm thuê ở hầm mỏ, thành phố. Nguyên nhân của tình hình trên là chủ nghĩa đế quốc, bằng chính sách ruộng đất và thuế má của chúng, tạo ra một đội quân vô sản và nửa vô sản ứ đọng ở nông thôn, nhất là ở đồng bằng Bắc bộ và Trung bộ. Hơn 2/3 dân số nông thôn không ruộng đất hoặc có rất ít ruộng đất. « Dân quê sống trong tình trạng thường xuyên nửa thất nghiệp » (5). Trong đó, chỉ có một số rất ít người trở thành công nhân làm thuê với đồng lương chắt chối mà cha mẹ vợ con họ vẫn sống vất vưởng ở nông thôn. Công nhân và nông dân không tách biệt nhau về thân phận và đời sống. Dưới chế độ thực dân, đội ngũ công nhân thường không ổn định: hàng loạt công nhân bị thất nghiệp (nhất là thời kỳ 1930 — 1934, 1939 — 1945), trong khi đó hàng loạt nông dân nghèo lại kéo vào thành phố, hầm mỏ, đồn điền làm thuê với bất cứ giá cả rẻ mạt nào. Tình hình đó càng diễn ra một cách tập trung trong thời kỳ chiến tranh, trong đó, bọn đế quốc bằng thủ đoạn chiến tranh xâm lược dã man tạo ra một nguồn nhân công đông đảo, rẻ mạt như ở các thành phố thời kỳ 1946 — 1954 và ở miền Nam ngày nay. Dưới

chế độ thực dân, hầu hết công nhân bị mù chữ. Từ tình hình xã hội đó, Đảng cộng sản Đông Dương nhận định: « Vô sản giai cấp ở Đông Dương phần nhiều do dân cây hoặc là thủ công nghiệp thất nghiệp mà hóa ra, còn đương mới mẻ, chưa thoát khỏi những tư tưởng hẹp hòi, những hủ tục phong kiến và ít biết chữ, cho nên sự giác ngộ giai cấp có bị trở ngại » (6).

Vì vậy, ngay khi thành lập, Đảng đã tự đề ra cho mình: « Đảng là đội tiên phong của vô sản giai cấp phải thu phục cho được đại bộ phận của giai cấp mình, phải làm cho giai cấp mình lãnh đạo được dân chúng » (7). Đảng đề ra đường lối, sách lược, phương pháp cách mạng, thông qua tuyên truyền, tổ chức và đấu tranh cách mạng làm cho giai cấp công nhân trở thành đội ngũ có ý thức giác ngộ cao về kẻ thù của dân tộc và giai cấp, về những người bạn đồng minh chiến đấu của mình nhất là giai cấp nông dân, về chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Lịch sử cách mạng 45 năm qua chứng minh rằng giai cấp công nhân được trưởng thành trong đường lối chính trị và phương pháp cách mạng của Đảng. Ngược lại, giai cấp công nhân đã rèn luyện và xứng đáng là cơ sở giai cấp của đảng tiên phong, đảm bảo cho thắng lợi của đường lối của Đảng.

Ngay khi Đảng mới ra đời « những cuộc bãi công tiến công » (7) của công nhân trong những tháng đầu năm 1930 đã có sức cổ vũ rất lớn đối với nông dân và các tầng lớp nhân dân khác, từ đó mở màn cao trào cách mạng 1930 — 1931. Trong cao trào này, 129 cuộc bãi công của công nhân kết hợp với 636 cuộc biểu tình của nông dân mà đỉnh của cao trào là sự thành lập Xô viết Nghệ Tĩnh, hình thức chính

quyền cách mạng đầu tiên của công nông. Đây là thời kỳ đầu của phong trào công nhân ở trình độ tự giác. Biểu hiện thứ nhất về tinh thần giác ngộ của họ là hăng hái nhất, chiến đấu với tinh thần cách mạng nhất vì lợi ích dân tộc và giai cấp. Biểu hiện thứ hai là xây dựng được khối liên minh công nông, thực hiện theo *Chương trình tóm tắt* của Đảng: « Đảng tập hợp đa số quần chúng nông dân, chuẩn bị cách mạng thổ địa và lật đổ bọn địa chủ phong kiến ». Biểu hiện thứ ba là kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản, làm nhiệm vụ đối với dân tộc đồng thời với nhiệm vụ quốc tế. Đại hội lần thứ V Quốc tế công hội đỏ khẳng định: « Trong 2 năm nay, phong trào công nhân và phản đế ở Đông-dương ngày một tiến bộ, đó thật là một việc rất quan hệ đến phong trào cách mạng toàn thế giới » (8).

Cao trào 1936 — 1939 lại là một thời kỳ phát triển cao hơn về ý thức giai cấp công nhân. Tạp chí *Cộng sản quốc tế* số 2 năm 1937 đánh giá cao phong trào công nhân Đông-dương về tổ chức, phối hợp đấu tranh, tập trung yêu sách, chuyển sang đấu tranh hợp pháp, đoàn kết quốc tế, tóm lại « phong trào bãi công đã gây cho công nhân Đông-dương ý thức về sức mạnh của mình ». Trong cao trào này, 816 cuộc bãi công của công nhân kết hợp với 280 cuộc đấu tranh của nông dân và 21 cuộc của các tầng lớp tiểu tư sản thành thị (9). Liên minh công nông được củng cố vững chắc hơn và là cơ sở cho mặt trận dân chủ Đông-dương hình thành. Sự ra đời của mặt trận này biểu hiện Đảng Cộng sản Đông-dương đã thực hiện thắng lợi chủ trương: « liên hiệp hết thảy các giai cấp trong toàn dân tộc bị áp bức đang tranh đấu đòi những quyền lợi hàng ngày cho toàn dân, chống chế

độc thuộc địa vô nhân đạo, để dự bị điều kiện cho cuộc vận động dân tộc giải phóng được phát triển» (10).

Sự trưởng thành của giai cấp công nhân trong những năm 1930 là tiền đề cho nó hoàn thành nhiệm vụ lịch sử trong giai đoạn 1939 — 1945 khi đảng tiên phong đề ra chủ trương mới: Xây dựng mặt trận đoàn kết toàn dân, nổi dậy giành lại độc lập tự do. Trên cơ sở của khối liên minh đã được củng cố, các chiến sĩ cộng sản vừa phát triển cơ sở cách mạng ở nông thôn, vừa chú trọng « những nơi đô thị tập trung, đồn điền hầm mỏ », « lấy vận động công nhân làm công việc đầu tiên trong công việc tổ chức quần chúng », « làm cho phong trào thợ thuyền trở nên một lực lượng tiên phong trong cuộc cách mạng giải phóng Đông-dương » (11). Qua kinh nghiệm của những năm 1930, giai cấp công nhân biết rõ con đường phải hành động như thế nào để bảo đảm thắng lợi chủ trương của Đảng. Công nhân không chỉ đối phó với một tình thế rất hiểm nghèo do kẻ thù gây ra như khủng bố, thất nghiệp, đói rét, mà còn xây dựng được lực lượng chính trị, phát triển đội ngũ cứu quốc, tổ chức đấu tranh, tập dượt và rèn luyện, thiết thực chuẩn bị cho thắng lợi quyết định của dân tộc. Đến khi tình thế cách mạng chín muồi cũng là lúc giai cấp công nhân đã đủ sức tiến lên bằng một bước nhảy vọt: Kết thúc chế độ thuộc địa ở nơi đầu não của nó, tức là ở những trung tâm chính trị, những cơ sở công nghiệp quân sự và kinh tế, những đầu mối giao thông quan trọng của bọn thực dân. Hà-nội—Huế, Sài-gòn và những thành thị khác khởi nghĩa thắng lợi đã có tác dụng vô cùng quan trọng và có ý nghĩa quyết định dứt khoát thắng lợi trong cả nước. Tổng khởi nghĩa tháng Tám

là sự kết hợp khởi nghĩa ở nông thôn với khởi nghĩa ở thành thị, là sự nổi dậy mãnh liệt của toàn dân, trong đó công nông đóng vai trò chủ lực. Cách mạng tháng Tám thành công, « chẳng những giai cấp lao động và nhân dân Việt-nam ta có thể tự hào, mà giai cấp lao động và những dân tộc bị áp bức các nơi khác cũng có thể tự hào rằng: lần này là lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, một đảng mới 15 tuổi đã lãnh đạo cách mạng thành công, đã nắm chính quyền toàn quốc ». (12)

Một kỷ nguyên mới — kỷ nguyên độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội mở ra cho lịch sử dân tộc. Lẽ ra giai cấp công nhân có thể nhanh chóng hoàn thành cách mạng dân chủ mới và tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhưng chủ nghĩa đế quốc lo sợ trước sự xuất hiện một nước làm cách mạng thành công dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, một nhà nước công nông đầu tiên ở Đông nam Á. Pháp được các đồng minh Anh — Mỹ giúp sức, gây chiến tranh xâm lược Việt-nam một lần nữa. Vì vậy « Nhiệm vụ cứu nước của giai cấp vô sản chưa xong. Giai cấp vô sản vẫn phải hăng hái kiên quyết hoàn thành nhiệm vụ thiêng liêng ấy. Khẩu hiệu vẫn là « dân tộc trên hết », « Tổ quốc trên hết » (13). Tuy nhiên, nhiệm vụ kháng chiến gắn liền nhiệm vụ kiến quốc. Chế độ dân chủ nhân dân ngày càng vững mạnh, nền chuyên chính của công nông ngày càng củng cố. Bộ phận kinh tế nhà nước được xây dựng. Con số 135.378 cán bộ và công nhân kháng chiến (trong đó có 44.436 công nhân sản xuất 73.708 viên chức, 17.184 lao động thường) thể hiện sự lớn lên của giai cấp công nhân trong xây dựng và bảo vệ chế độ mới của mình. Sự nỗ lực vượt bực của toàn dân ta đưa tới chiến

thắng lịch sử Điện-biên-phủ, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Pháp. Thắng lợi đó chẳng những bảo vệ độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt-nam, mở ra một tương lai mới cho dân tộc mình mà còn giáng một đòn quyết định vào chủ nghĩa thực dân kiểu cũ, góp phần tích cực vào phong trào cách mạng thế giới,

Từ sau năm 1954, lịch sử dân tộc Việt-nam, lịch sử giai cấp công nhân Việt-nam bước sang một thời kỳ cách mạng mới, rực rỡ nhất, oanh liệt nhất đồng thời cũng gay go gian khổ nhất: đánh thắng đế quốc Mỹ, tên trùm sỏ đế quốc thế giới, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước.

30 năm, kể từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, Việt-nam từ chỗ mất nước trở thành lương tâm của thời đại. Vừa sản xuất vừa chiến đấu, vừa kháng chiến vừa xây dựng, vừa xóa bỏ chế độ xã hội cũ vừa xây dựng chế độ mới, con người mới. Cách

mạng phát triển không ngừng, tiến công liên tục vì độc lập, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Việt-nam trở thành người đầu tiên đánh bại chủ nghĩa thực dân cũ, người chiến sĩ xung kích đánh thắng chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, người đi khai phá con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

« Những thắng lợi vô cùng oanh liệt có ý nghĩa lịch sử và có ý nghĩa thời đại của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua chính đảng của mình là những thắng lợi nhằm giữ vững quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt-nam chúng ta. Những thắng lợi này chỉ có thể diễn ra trong quá trình cuộc đấu tranh vô cùng anh dũng của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Đây cũng là những biểu hiện của việc giai cấp công nhân ở nước ta biết giữ vững, củng cố và phát huy sứ mệnh lịch sử của mình trong toàn bộ sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta (14).

ĐƯA MIỀN BẮC TIẾN NHANH TIẾN MẠNH LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Ngày nay, dân tộc ta đang thực hiện một bước nhảy vọt vĩ đại nhất trong lịch sử bốn ngàn năm của mình: xây dựng một xã hội văn minh không người bóc lột người. Bước nhảy vọt vĩ đại này mở đầu từ khi chế độ dân chủ nhân dân xuất hiện sau Cách mạng tháng Tám và trực tiếp từ khi miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội là một kết quả tất yếu khi quá trình cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân do giai cấp công nhân lãnh đạo đã đạt tới chỗ giải phóng hoàn toàn một nửa đất nước. Miền Bắc tiến lên chủ

nghĩa xã hội cũng đồng thời biểu thị tinh thần cách mạng triệt để, cách mạng không ngừng của giai cấp công nhân khi đất nước còn bị chia cắt làm hai miền, khi đế quốc Mỹ trực tiếp xâm lược Việt-nam và khi kinh tế miền Bắc còn trong tình trạng nông nghiệp lạc hậu, độc canh phân tán.

Vào năm 1954, công nghiệp chỉ còn chiếm 1,5% tổng giá trị sản lượng công nghiệp, 14 vạn người thất nghiệp ở các thành phố, 140.000 ec-ta ruộng đất bị bỏ hoang, sở hữu phong kiến còn tồn tại, nông dân chưa hoàn toàn

« người cày có ruộng », năng suất lúa bình quân 16 tạ một ec-ta, giai cấp tư sản chưa được cải tạo, những tàn tích văn hóa lạc hậu của chế độ thực dân và phong kiến còn nặng nề trong những vùng mới giải phóng. Từ điểm xuất phát đó, chưa đầy 20 năm sau, trong đó 12 năm phải dốc sức chống lại cuộc chiến tranh xâm lược tàn bạo chưa từng có trong lịch sử thế giới, thế mà nhân dân ta đã có thể đổi mới hẳn lại bộ mặt xã hội miền Bắc. Các giai cấp bóc lột không còn, nền sản xuất nhỏ, manh mún đã được hợp tác hóa, giai cấp nông dân tập thể và tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa hình thành, giai cấp công nhân bước vào quá trình « trở thành dân tộc ». Hàng trăm xí nghiệp mới với những ngành công nghiệp chưa hề có trong chế độ cũ ra đời, năng suất lúa phổ biến 5 tấn một ec-ta và có nơi đạt tới 10 tấn, nền văn hóa giáo dục xã hội chủ nghĩa phát triển rất nhanh chóng. Với những kỳ tích của chế độ xã hội chủ nghĩa, miền Bắc đã chiến thắng giặc Mỹ xâm lược, làm tròn nghĩa vụ chi viện cho miền Nam, xứng đáng là thành trì của cách mạng cả nước.

Trong lúc cải tạo cách mạng xã hội miền Bắc, bản thân lực lượng giai cấp công nhân cũng trưởng thành nhanh chóng. Giai cấp công nhân hiện nay là người chủ xã hội, làm chủ tư liệu sản xuất, có nhà nước làm công cụ chuyên chính của giai cấp. Không kể những biến đổi cơ bản đó mà kể bất cứ về phương diện nào, so với chế độ cũ, cũng đều là không thể tưởng tượng được.

Trước kia số lượng công nhân trong tất cả các ngành nông công thương nghiệp toàn quốc không quá 30 vạn người. Năm 1972, miền Bắc có 1.479.000 công nhân viên chức, trong đó có 958.000 lao động trong khu vực sản xuất.

Trước kia, số công nhân và nhân viên kỹ thuật chiếm một tỉ lệ hầu như

không đáng kể (446 người trong số 86.624 công nhân các ngành công nghiệp chế biến và thương nghiệp ; 373 người trong số 81.188 công nhân đồn điền cao su (15)). Trong xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Bắc đã đào tạo được trên nửa triệu công nhân kỹ thuật. Năm 1973 so với năm 1969, số công nhân kỹ thuật tăng lên gấp rưỡi. Năm 1973 trong công nhân miền Bắc, số thợ bậc một chiếm 19,46 %, trong khi đó số thợ bậc hai 39,16 %, bậc ba 24,98 % và từ bậc bốn trở lên 16,4% (16).

Trước kia, số công nhân biết chữ thật là hiếm hoi. Một viên thống đốc Nam kỳ viết: « Người An-nam nói tiếng của họ, nhưng họ không biết đọc và cũng không biết viết ». Ngày nay trong công nhân miền Bắc, phần lớn có trình độ văn hóa hết cấp I và cấp II, trong một số ngành số người có trình độ cấp II và III chiếm đa số. Năm 1970, qua điều tra ở nhà máy, nông trường, xí nghiệp vận tải, xây dựng... thuộc Hà-nội, Hải-phòng, Quảng-ninh, Thái-nguyên, Việt-tri, Nam-định, Hà-tây, Thái-bình số công nhân có trình độ văn hóa cấp II và cấp III chiếm 48 %, riêng công nhân công nghiệp có trình độ văn hóa cấp II là 42,5 % và cấp III 31,5 %. Năm 1971, trong số gần 10.000 công nhân ở Công ty than Hồng-gai, 51 % văn hóa cấp II và 19 % cấp III. Năm 1972, trong số 1.500 công nhân nhà máy cơ khí Hà-nội có 785 người người hết cấp II, 550 người cấp III và gần 100 người đang học chương trình đại học.

Xây dựng chủ nghĩa xã hội là sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và công nhân đã cố gắng rèn luyện, phấn đấu và trưởng thành để đảm đương vai trò đầu tàu của lịch sử dân tộc.

Tuy nhiên, từ một nước thuộc địa, nông nghiệp lạc hậu, độc canh, phân tán đi lên chủ nghĩa xã hội không qua

giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, lại bị chiến tranh xâm lược tàn phá nặng nề, đòi hỏi giai cấp công nhân phải giải quyết một cách cơ bản nhiều vấn đề lớn đặt ra. Trong chế độ thuộc địa, Việt-nam *chưa có một nền công nghiệp* theo đúng tên gọi của nó, dù là nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa. Nó không những thấp kém mà còn què quặt, lạc hậu. Vào năm 1939, tỉ trọng giá trị sản lượng công nghiệp chỉ chiếm 10 % tổng giá trị tổng sản lượng công nông nghiệp; không có các ngành luyện kim, cơ khí, hóa chất; kỹ thuật chủ yếu là thủ công; 70 % than khai thác là đem xuất cảng kiếm lời ngay! các ngành công nghiệp nhẹ sử dụng nguyên liệu từ ngoài nước nhập vào là chính và 87 % hàng nhập cảng là hàng tiêu dùng. Trong nông nghiệp, 95 % diện tích trồng trọt là trồng cây lương thực, chỉ có 5 % trồng cây công nghiệp, chủ yếu là cao su và cao su cũng xuất cảng hết. Trong cây lương thực, 90 % diện tích là cây lúa và trong tổng diện tích cấy lúa thì 4/5 là ruộng phát canh thu tô, 3/4 là ruộng đã gán nợ hoặc dùng làm vật bảo đảm vay nợ lãi (17). Hàng triệu gia đình nông dân sở hữu chưa được 30 % diện tích cấy lúa, và phải lĩnh canh ruộng của địa chủ. Tất nhiên ruộng đất ngày càng phải chia nhỏ ra, rất manh mún, nhất là trong vùng đồng bằng đông dân cư ở Bắc bộ và Trung bộ, có nơi một éc-ta bị cắt nát thành hàng chục mảnh. Kết quả là ruộng đất ngày càng xấu, năng suất lúa ngày càng thấp, bình quân 12 — 15 tạ một éc-ta. Đó là *nền nông nghiệp lạc hậu, độc canh phân tán*.

Từ một nền kinh tế nghèo nàn như vậy miền Bắc đi lên chủ nghĩa xã hội và lại bị giặc Mỹ tàn phá nghiêm trọng. Cho nên dù đã cố gắng phi thường vẫn không tránh khỏi được tình hình

là: « Chúng ta đang ở một tình trạng chưa bình thường, chưa tự nhiên trong bước đường đi lên. Gọi là xã hội chủ nghĩa thực chất vẫn là sản xuất nhỏ, cơ bản vẫn là nông nghiệp. Đã có quan hệ sản xuất mới nhưng chưa thể nói đã có phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa. Có thể nói chúng ta vừa có vừa chưa có đầy đủ chủ nghĩa xã hội. *lây là mâu thuẫn của sự trưởng thành*. Xét cho cùng, *mấu chốt vấn đề là do chỗ chúng ta chưa tạo ra được cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội* » (18).

Tình hình trên đòi hỏi giai cấp công nhân phát huy tư tưởng cách mạng triệt để, tiến công liên tục của mình: « hoặc nhanh chóng tạo cho được « cái cốt vật chất » của chủ nghĩa xã hội; hoặc để cho những cái, những mặt mà chủ nghĩa xã hội mới tạo ra được ở mãi tình trạng non yếu, bấp bênh. Hoặc tiến nhanh lên phía trước, hoặc lùi lại đằng sau, trở về lối làm ăn, riêng lẻ để lại rơi vào cảnh bị phá sản, bần cùng » (18).

Nghị quyết các Hội nghị lần thứ 19, 20 và đặc biệt lần thứ 22 của Trung ương Đảng đã vạch ra nhiệm vụ trung tâm là « *phải đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, phải tiến nhanh lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa* » (18).

Lịch sử đã chứng minh: quá trình lãnh đạo cách mạng, giữ vững quyền lãnh đạo của mình là quá trình giai cấp công nhân bằng tinh thần sáng tạo và hăng hái cách mạng thực hiện triệt để đường lối của đội tiên phong giai cấp. Đảng đã chỉ cho giai cấp công nhân: « *Muốn cải biến tình trạng nông nghiệp lạc hậu, đưa nước ta từ chế độ sản xuất nhỏ là chủ yếu lên chế độ sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, chúng ta không có con đường nào khác ngoài con đường công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa* » (18) và đề ra nhiệm vụ cho

Công đoàn: « Nhiệm vụ hàng đầu của công đoàn hiện nay là phát động một phong trào cách mạng sôi nổi của công nhân viên chức « thi đua lao động sản xuất, cần kiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội » thực hiện thắng lợi Nghị quyết Hội nghị lần thứ 22 của Ban chấp hành trung ương Đảng » (18).

Lịch sử cũng chứng minh: quá trình giai cấp công nhân cải tạo cách mạng xã hội cũng là quá trình rèn luyện, tự cải tạo mình. Ngày nay đội ngũ công nhân đang phát triển nhanh về số lượng, rất trẻ, trong đó 60% là thanh niên, có học, đang sức vươn lên. Tuy nhiên, trình độ chuyên môn kỹ thuật nói chung còn thấp, năng lực quản lý chưa nhiều và 70% công nhân mới xuất thân từ nông dân. Tuy là những người nông dân tập thể, gia nhập hàng ngũ giai cấp công nhân để xây dựng đất nước, nhưng họ còn cần rèn luyện nhiều để xóa bỏ nếp nghĩ, tác phong của lối sản xuất nhỏ, tiếp thụ phẩm chất của giai cấp công nhân. « Để làm tròn sứ mệnh lịch sử của mình, giai cấp công nhân phải lớn lên về mọi mặt: Về chính trị, về tư tưởng, về kinh

tế. Lớn lên nhanh chóng từng nào thì sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa sẽ diễn ra nhanh chóng chừng ấy » (19).

Từ một nền sản xuất nhỏ tiến lên xây dựng một nền sản xuất lớn, không phải là sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa mà là nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. « Gánh nặng lịch sử đặt lên vai giai cấp công nhân nước ta do đó nặng nề gấp đôi » (20). Nhưng sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đã có những tiền đề thắng lợi. « Những tiền đề đó là sự lãnh đạo của Đảng ta — đảng của giai cấp công nhân; là sự lớn mạnh của Nhà nước ta — công cụ của chuyên chính vô sản; là sự trưởng thành của giai cấp công nhân và của nhân dân ta; là sự đoàn kết quốc tế của Đảng ta, Nhà nước ta, giai cấp công nhân ta với các nước xã hội chủ nghĩa anh em, với phong trào cộng sản và công nhân quốc tế » (21). Từ những tiền đề thắng lợi đó, giai cấp công nhân đang chứng minh vai trò lịch sử của mình đối với đất nước, đối với dân tộc và góp phần tích cực vào phong trào cách mạng thế giới.

CHỮ THÍCH

- (1) Phan Bội Châu. *Tự phê phán*. Văn sử địa. 1955, tr. 41.
- (2) Nguyễn Ái Quốc. *Cuộc kháng Pháp*. (Vi độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội; Sự thật. Hà-Nội 1970, tr. 22).
- (3) Phạm Văn Đồng. *Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam* (Công đoàn số 19, tháng 6-1974).
- (4) C. Mác và En-ghe-n. *Gia đình thần thánh*. Sự thật. Hà-nội. 1963, tr. 57.
- (5) P. Bernard. *Le problème économique Indochinois*. Paris. 1934, tr. 25.
- (6) *Văn kiện Đảng*, 1929 — 1935. Sự thật. Hà-nội 1964, tr. 52.
- (7) Hồng Thế Công. *Essai d'histoire du mouvement communiste en Indochine* (1933).
- (8) *Văn kiện Đảng*. 1929 — 1935, tr. 37.
- (9) Số liệu tập hợp tính từ tháng 6-1936 đến 6-1939.

- (10) *Văn kiện Đảng*. 1935 — 1939, tr. 124.
- (11) *Văn kiện Đảng*. 1939—1945, tr. 216 — 217.
- (12) Hồ Chí Minh. *Tuyển tập*, tr. 356.
- (13) Chỉ thị « kháng chiến kiến quốc ». *Văn kiện Đảng*. 1945 — 1947, tr. 12.
- (14) Phạm Văn Đồng. Tác phẩm đã dẫn.
- (15) Les services de l'inspection générale du Travail. *Le travail en Indochine*, tr. 8.
- (16) *Học tập*. Số tháng 9-1974.
- (17) Diễn văn của toàn quyền Đông-dương ngày 25-11-1931 tại Đại hội đồng kinh tế tài chính Đông-dương.
- (18) Lê Duẩn. *Giai đoạn mới của cách mạng và nhiệm vụ của công đoàn*. Sự thật. Hà-Nội. 1974.
- (19) Phạm Văn Đồng. Tác phẩm đã dẫn.
- (20) Lê Duẩn. Tác phẩm đã dẫn.
- (21) Phạm Văn Đồng. Tác phẩm đã dẫn.

TINH THẦN CÁCH MẠNG TIẾN CÔNG CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM TRONG XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ ĐẤU TRANH CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI CỦA ĐẾ QUỐC MỸ

VĂN TẠO

SAU 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, miền Bắc Việt-nam được hoàn toàn giải phóng. Nhưng trước mắt, cách mạng Việt-nam còn gặp vô vàn khó khăn.

Miền Nam Việt-nam vẫn chưa được giải phóng. Đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai âm mưu chia cắt lâu dài đất nước Việt-nam nhằm thực hiện chủ nghĩa thực dân mới của chúng ở miền Nam Việt-nam.

Miền Bắc vừa bị chiến tranh tàn phá. Cuối năm 1954, giá trị sản lượng công nghiệp trong tổng giá trị sản lượng công nông nghiệp chỉ còn chiếm khoảng 1,5%. Lao động trong nông nghiệp hầu hết còn là lao động thủ công. Hơn 14 vạn héc-ta ruộng bị bỏ hoang. Hàng chục công trình thủy lợi bị phá hủy. Trong tổng số gần 15 triệu dân miền Bắc có tới gần 15 vạn người thất nghiệp.

Nhưng vượt qua mọi khó khăn, giai cấp công nhân Việt-nam đã đề ra quyết tâm « *Trong bất kỳ tình thế nào, miền Bắc Việt-nam cũng phải tiến lên chủ nghĩa xã hội, làm hậu thuẫn vững chắc cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà* ».

Đó là một quyết định vô cùng sáng suốt. Nó đem lại một niềm tin tưởng mãnh liệt và một niềm phấn khởi dạt dào cho nhân dân Việt-nam trong cả nước. Nó được bè bạn khắp năm châu ủng hộ và cổ vũ.

Đâu phải là ngẫu nhiên mà quyết định có tính lịch sử đó đã có sức mạnh thôi thúc lòng người. Chính vì nó xuất phát từ *thế cách mạng tiến công* của giai cấp công nhân trong thời đại hiện nay.

« Thời đại chúng ta mà nội dung căn bản như Tuyên bố chung của các Đảng cộng sản và công nhân năm 1957 đã chỉ rõ là sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, mở đầu bằng cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng 10 Nga vĩ đại, là thời đại đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội đối lập, là thời đại cách mạng xã hội chủ nghĩa và cách mạng giải phóng dân tộc, là thời đại chủ nghĩa đế quốc sụp đổ và hệ thống thuộc địa bị thủ tiêu, là thời đại ngày càng có nhiều dân tộc tiến lên con đường xã hội chủ nghĩa, là thời đại thắng lợi của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản trên phạm vi toàn thế giới » (1).

Đối với các Đảng của giai cấp công nhân thì vấn đề đặt ra lúc này là Đảng phải phát huy những thuận lợi của thời đại như thế nào và đóng góp gì vào bước phát triển chung của loài người để làm tròn sứ mạng lịch sử vẻ vang của mình.

Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam từ lâu đã lãnh đạo dân tộc Việt-nam hòa mình vào các dòng thác cách mạng vĩ đại của nhân loại tiến bộ, đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc

dân chủ và chủ nghĩa xã hội, mà trước hết là *kết hợp một cách nhuần nhuyễn hai dòng thác cách mạng là cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa* trong một quá trình đấu tranh.

Công lao đó trước hết là thuộc về Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, lãnh tụ tối cao của giai cấp công nhân Việt-nam và của dân tộc Việt-nam.

Đối với đồng chí Hồ Chí Minh — như đồng chí Gốt Hôn, tổng bí thư Đảng cộng sản Mỹ đã nhận định — sự quá độ về chất có tính chất lịch sử từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc là hai dòng của một trào lưu lịch sử — quá trình cách mạng thế giới. Dòng này dẫn tới dòng kia. Người không quan niệm đó là hai dòng chặn ngang nhau hay chảy ngược chiều nhau, mà là hai dòng quyện vào nhau, nhập thành một dòng thác duy nhất là quá trình cách mạng thế giới (ngược chiều là tư bản và xã hội, công nhân và tư bản, đế quốc và chống đế quốc).

Trong tư tưởng của Người không hề có sự lẫn lộn về thực tế này của cuộc sống» (2)

Chính lý luận Mác Lê-nin và tư tưởng đúng đắn đó của Người đã là yếu tố cơ bản tạo nên thể cách mạng tiến công của giai cấp công nhân và nhân dân Việt-nam trong suốt mấy chục năm qua.

Năm 1954 với tình thế đất nước còn bị chia cắt, Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam vẫn quyết định: «Trong bất kỳ tình thế nào, miền Bắc Việt-nam cũng phải tiến lên chủ nghĩa xã hội...» Điều đó đâu phải là chủ quan, cảm tính mà là có căn cứ khách quan, có cơ sở khoa học. Chính sự *kết hợp chặt chẽ giữa hai dòng thác cách mạng* đã mang lại những nhân tố thắng lợi

cho cách mạng vô sản ở Việt-nam. Nó quy định tính liên tục lịch sử giữa cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng vô sản.

Như chúng ta đã biết, thật không ai lại ngây thơ cho rằng giữa cách mạng dân tộc dân chủ do giai cấp công nhân lãnh đạo và cách mạng xã hội chủ nghĩa lại có bức tường thành nào ngăn cách. Trong cách mạng Việt-nam, hai chiến lược cách mạng khác nhau đó không tách rời nhau, mà có những nhiệm vụ gối vào nhau, xen kẽ lẫn nhau để giải quyết.

Cách mạng tháng 8 năm 1945 ở Việt-nam là một cuộc cách mạng có ý nghĩa *dân tộc triệt để* đồng thời cũng có ý nghĩa *dân chủ sâu sắc*. Nó đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa phát-xít và thế lực phong kiến để giành quyền dân chủ tự do không chỉ trong khuôn khổ dân chủ tư sản mà còn có phần trong khuôn khổ dân chủ vô sản. Nó dựng nên chính quyền dân chủ nhân dân chuyên chính, làm nhiệm vụ lịch sử của công nông chuyên chính, bước chuẩn bị cho cách mạng xã hội chủ nghĩa. Lúc đó thù trong giặc ngoài câu kết với nhau hòng bóp chết Nhà nước cách mạng Việt-nam còn non trẻ. Nhưng giai cấp công nhân Việt-nam quyết tâm lãnh đạo toàn dân tiến hành *vừa kháng chiến, vừa kiến quốc*, đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước với ba mục tiêu cụ thể là:

- Diệt giặc đói khổ,
- Diệt giặc dốt nát,
- Diệt giặc ngoại xâm (3).

Riêng về mặt xây dựng kinh tế, qua 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 — 1954), nền kinh tế dân chủ nhân dân vẫn tồn tại và phát triển. Chính quyền công nông đã không từ một biện pháp nào để củng cố và phát huy sức mạnh kinh

tế của nhà nước công nông. Trong nền kinh tế tự cấp tự túc, chủ yếu là nông nghiệp, những xí nghiệp, doanh điền, hầm mỏ, cơ sở thương nghiệp, giao thông vận tải... tước đoạt được của tư bản thực dân đều được duy trì và phát triển trong điều kiện có thể. Các xí nghiệp quốc doanh trong thời kỳ kháng chiến đã đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Chẳng hạn, trong những năm 1951 - 54:

— Nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo có lúc đã sử dụng tới 154 công nhân, viên chức.

— Nhà máy giấy	
Hoàng Văn Thụ	— 227 —
— Xưởng giấy	
Lửa Việt	— 277 —
— Xưởng dệt	
Thống nhất	— 157 —
— Xưởng dệt	
tháng Tám	— 119 —
— Mỏ than	
Lam Sơn	— 268 —
— Mỏ chì	
Bắc-sơn	— 170 —
— Mỏ thiếc	
Tĩnh-túc	— 120 —

.....

Ngoài ra những hầm mỏ kinh tế tập thể như các hợp tác xã mua bán, các tổ đổi công, tổ hợp tác trong sản xuất nông nghiệp được phát triển, bồi dưỡng trở thành hạt nhân của phong trào hợp tác hóa sau này. Thi đua yêu nước — một hình thức đặc thù của thi đua xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ, với nội dung: phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động, sản xuất đã bước đầu có kế hoạch, có tổ chức, có tập thể... vừa nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế, vừa nhằm xây dựng con người mới Việt-nam. Các anh hùng Cao Việt Bảo, Trịnh Xuân Bái... trong

cách mạng xã hội chủ nghĩa ngày nay chính là đã được sản sinh ra từ các phong trào cách mạng như vậy.

Cuộc kháng chiến thật sự là một quá trình dân chủ hóa liên tục xã hội Việt-nam cả trên bình diện kinh tế lẫn trên bình diện chính trị, theo hướng dân chủ nhân dân, tạo tiền đề cho cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cho đến khi kháng chiến thành công thì đất nước Việt-nam, con người Việt-nam đã được đổi mới thêm một bước. Không riêng cái quan trọng không chỉ là mầm mống kinh tế xã hội chủ nghĩa được xây dựng mà là con người lao động được bồi dưỡng theo phong cách vô sản. Hơn 120.000 cán bộ, công nhân, nhân viên đã trải qua kháng chiến, nay lại tham gia nắm giữ bộ máy nhà nước, nắm các ngành quản lý kinh tế, xã hội, nắm các ngành sản xuất, xây dựng, y tế, văn hóa, giáo dục, v.v... Trong số hơn 12 vạn cán bộ công nhân có khoảng 5 vạn công nhân, nhân viên sản xuất trực tiếp, nòng cốt của đội ngũ công nhân xã hội chủ nghĩa sau này.

Hơn 12 vạn cán bộ, công nhân, viên chức đó chính là lực lượng vật chất đóng vai trò quyết định cho việc tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trong bước đi ban đầu đầy gian khổ. Vận dụng sức mạnh của chính quyền cách mạng tiên tiến, giai cấp công nhân đã đẩy mạnh khôi phục cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, xây dựng nền quan hệ sản xuất tiên tiến, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Qua đấu tranh tước đoạt chủ nghĩa tư bản thực dân và trên tinh thần hữu ái giai cấp, giai cấp công nhân miền Bắc đã tiếp quản thêm gần 28.000 công nhân viên chức làm việc trong bộ máy thực dân cũ, ở lại miền Bắc. Trong cuộc hòa bình cải tạo giai cấp tư sản dân tộc, giai cấp công nhân tiếp đón gần 14.000 công nhân tư bản chủ nghĩa

tư doanh vào hàng ngũ công nhân viên chức nhà nước.

Phát huy thắng lợi của khối *liên minh công nông*, từ chỗ lấy liên minh chính trị, quân sự là chủ yếu trước đây, ngày nay giai cấp công nhân đẩy mạnh liên minh *trên lĩnh vực kinh tế*. Trước hết là hoàn thành cách mạng ruộng đất, đẩy mạnh khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh, giải quyết nạn đói nghèo, thất nghiệp.

Sau ba năm khôi phục và phát triển kinh tế (1955 — 1957) nhiều chỉ tiêu kinh tế đã đạt xấp xỉ mức năm 1939, năm mà sản xuất đạt mức cao nhất dưới chế độ thuộc địa. Cuộc khôi phục cải tạo và phát triển kinh tế, thắng lợi đã đưa số lượng xí nghiệp tăng lên gấp bội. Cho đến năm 1960. Số lượng xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh tăng gấp 12,5 lần năm 1955. Hơn 29 vạn lao động mới được tuyển vào hàng ngũ công nhân viên chức. Tổng số công nhân viên chức tăng gần gấp 3 lần năm 1955.

Chỉ qua hơn 2 năm, giai cấp công nhân Việt-nam có thể đưa được cả một biển người nông dân và thợ thủ công vào phong trào hợp tác hóa, đặc biệt đây là những người nông dân khát khao ruộng đất và vừa mới giành lại được ruộng đất từ tay giai cấp địa chủ. Nhưng nhờ có liên minh chính trị, quân sự trước đây thành công mà ngày nay liên minh kinh tế mau chóng thu được thắng lợi. Giai cấp nông dân tin tưởng tuyệt đối vào giai cấp công nhân, kẻ đã từng hy sinh quyền lợi của mình cho quyền lợi dân tộc, trong đó đại đa số là nông dân. Công cuộc hợp tác hóa trong nông nghiệp tiến hành thuận lợi. Tới tháng 1-1961 gần 85 % tổng số hộ nông thôn đã tham gia hợp tác xã sản xuất, trong đó hơn 10 % số hộ đã vào hợp tác xã bậc cao. Tính đến tháng 6-1960, 67,8 % tổng

số lao động thủ công chuyên nghiệp đã tham gia hợp tác xã sản xuất. Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa được xác lập và được ghi lại trong Hiến pháp xã hội chủ nghĩa năm 1960, do Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì khởi thảo.

Sau thắng lợi của công cuộc khôi phục và cải tạo kinh tế (1954 — 1960) mâu thuẫn giữa chính quyền cách mạng tiên tiến với quan hệ sản xuất lạc hậu được giải quyết thì mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất tiên tiến với cơ sở vật chất kỹ thuật còn non kém lại nổi bật lên. Giai cấp công nhân Việt-nam tiến hành kế hoạch dài hạn 5 năm đầu tiên (1961 — 1965) đẩy hy sinh, anh dũng và sáng tạo để bước đầu giải quyết mâu thuẫn đó. Đại hội lần thứ III của Đảng năm 1960 đã xác định đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa miền Bắc trong thời kỳ quá độ và nhấn mạnh vào đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là « Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ; đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa về tư tưởng, văn hóa và kỹ thuật... » (4). Đại hội cũng xác định mục tiêu của kế hoạch 5 năm đầu tiên (1961 — 1965) là: « Thực hiện một bước công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng bước đầu cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội, đồng thời hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa... » (5). Qua 5 năm nỗ lực phấn đấu, phát huy khí thế *tiến công vào khoa học, kỹ thuật, đẩy lùi nghèo nàn, lạc hậu*, giai cấp công nhân Việt-nam thu được những thành tựu đáng kể. So sánh năm 1965 với năm 1960, tổng sản lượng điện tăng gấp 2,5 lần, than tăng gần gấp đôi, xi măng tăng 1,4 lần, gang tăng 17,3 lần, phân bón hóa học tăng 2,8 lần... Nhờ đẩy mạnh lên một bước cơ khí hóa, hóa học hóa trong nông nghiệp, năng suất lao

động lên cao. Năm 1965 riêng số hợp tác xã đạt bình quân 5 tấn thóc trở lên một ec-ta (cả năm) theo thống kê chưa đầy đủ đã có 680 hợp tác xã trong tổng số hơn 3 vạn hợp tác xã. Trong số này có 20 hợp tác xã đạt bình quân từ 6 tấn đến 6 tấn 7 cả năm (6).

Công nghiệp phát triển, số lượng công nhân viên chức Nhà nước tăng gấp 2 lần năm 1960. Trong đó đội ngũ cán bộ công nhân khoa học, kỹ thuật nghiệp vụ có trình độ đại học và trên đại học năm 1965 tăng gấp 5,4 lần năm 1960 và số cán bộ khoa học, kỹ thuật nghiệp vụ có trình độ trung học chuyên nghiệp tăng gấp 6,3 lần. Riêng công nhân kỹ thuật đã có số lượng đáng kể từ năm 1960 cũng tăng gấp 2,5 lần trong cùng thời gian đó.

Sau hơn 10 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội 1954 — 1965 « Trên miền Bắc một chế độ xã hội mới đã ra đời và đang phát triển, cơ sở vật chất kỹ thuật mới của chủ nghĩa xã hội đã bắt đầu hình thành và từng bước lớn lên... Con người mới Việt-nam đã ra đời và đang trưởng thành nhanh chóng. Xã hội Việt-nam ngày càng thuần nhất, các tầng lớp nhân dân ngày càng đoàn kết nhất trí về tinh thần và chính trị, các dân tộc anh em đoàn kết thành một khối... » (7). Số lượng đảng viên của Đảng tiền phong tăng thêm trên 30 vạn trong 5 năm (1961 — 1965).

Miền Bắc xã hội chủ nghĩa được củng cố vững mạnh là điều kiện cơ bản cho cuộc đấu tranh giành thắng lợi chống đế quốc Mỹ xâm lược ở cả hai miền.

Năm 1965, thất bại trong chiến tranh đặc biệt do chúng gây ra ở miền Nam, đế quốc Mỹ đã gây chiến tranh cục bộ ở miền Nam và đưa chiến tranh phá hoại bằng không quân ra miền Bắc.

Với thế « *đứng trên đầu thù* » và với kinh nghiệm cách mạng của mình, giai cấp công nhân Việt Nam quyết định không phòng ngự hay cầm cự mà là tiến công vào kẻ địch ngay từ đầu khi chúng đặt chân lên đất Việt Nam. Trên miền Bắc khẩu hiệu « *Tất cả vì miền Nam ruột thịt* », « *Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược* » cổ vũ toàn dân tiến lên tranh đấu. Nhân dân miền Bắc tiến công trên cả hai mặt trận sản xuất và chiến đấu, xây dựng chủ nghĩa xã hội và chống Mỹ cứu nước. Tinh thần kết hợp nhuần nhuyễn hai dòng thác cách mạng để chiến thắng vẫn là động lực cơ bản của cuộc đấu tranh này. Không chiến thắng giặc Mỹ thì không bảo vệ được chủ nghĩa xã hội. Không tiếp tục xây dựng và củng cố xã hội chủ nghĩa thì không có cơ sở vững chắc để chiến thắng giặc Mỹ.

Nhưng xây dựng chủ nghĩa xã hội như thế nào trong điều kiện của cuộc chiến tranh phá hoại ác liệt này?

Vấn đề đặt ra là giai cấp công nhân Việt Nam phải phát huy tinh thần sáng tạo cách mạng cũng vốn là bản chất của giai cấp công nhân.

Bên cạnh công nghiệp trung ương vẫn được duy trì và phát triển, Đảng của giai cấp công nhân quyết định đẩy mạnh phát triển công nghiệp địa phương kể cả công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất lẫn công nghiệp sản xuất tư liệu tiêu dùng, đẩy mạnh sản xuất công nghiệp phục vụ cho cơ khí hóa nông nghiệp, đưa sản lượng nông nghiệp lên cao ngay trong hoàn cảnh có chiến tranh, phát triển giao thông vận tải đảm bảo trong bất kỳ tình thế nào cũng không để cho công cuộc chi viện miền Nam bị ngừng trệ hay gián đoạn. Sản xuất cũng như chiến đấu đều phải với dũng khí tiến công. Sản xuất là để tăng cường lực lượng chiến

đấu. Chiến đấu để bảo vệ sản xuất. Phải quyết tâm đẩy mạnh sản xuất dầu có phải đồ máu, hy sinh. Khẩu hiệu của công nhân giao thông vận tải là « Đánh địch mà đi, mở đường mà tiến » « Quyết mở đường ta, chặn phá đường địch » « Địch phá ta sửa ta đi » « Địch phá một, ta làm gấp 5 gấp 10 », « Địch phá ta cứ đi »... Khẩu hiệu của công nhân công nghiệp là « Thêm một cán than, tắc sắt là thêm một viên đạn diệt thù ». Khẩu hiệu của công nhân lâm nghiệp là « Có thêm tắc gỗ về xuôi là tiếp thêm viên đạn đánh Mỹ »... Ngược lại với sự đe dọa của bọn xâm lược Mỹ là đưa miền Bắc trở lại thời kỳ đồ đá bằng sức mạnh của « không lực Hoa-kỳ », nhân dân Việt Nam đã dim uy thế của « Không lực Hoa-kỳ » xuống tận bùn đen.

Cho đến cuối năm 1967, 2.700 máy bay giặc Mỹ đã bị bắn rơi trên miền Bắc, hàng trăm giặc lái Mỹ bị bắt sống. Trên mặt trận sản xuất, mặc dù trong 4 năm chiến tranh phá hoại, trên giải đất nhỏ hẹp của miền Bắc Việt Nam địch đã đánh phá hơn 10 vạn lần, dội xuống hơn 1 triệu tấn bom các loại, nhưng nhân dân miền Bắc Việt Nam vẫn « giữ vững và tăng cường được lực lượng của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa về mọi mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa » (8).

Về sản xuất công nghiệp, nếu công nghiệp trung ương có bị giảm sút ít nhiều do chiến tranh phá hoại, thì công nghiệp địa phương lại tăng lên. Hơn 1.000 công trình công nghiệp địa phương loại vừa và nhỏ đã được xây dựng và đưa vào sản xuất ngay trong khói lửa chiến tranh (9). Giá trị tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh địa phương vẫn *liên tục tăng lên*. Nếu lấy chỉ số năm 1960 là 100 thì năm 1965 là 216,9; năm 1966 là 227,5; năm 1967 là 240,1; và năm 1968 là 266,9.

Về nông nghiệp những cánh đồng 5 tấn (trên một ec-ta gieo trồng) tăng lên chưa từng có. Số hợp tác xã đạt bình quân từ 5 tấn trở lên trên 1 ec-ta gieo trồng, năm 1965 là 680 thì năm 1968 là 1.121. Năng suất lúa bình quân cả năm trên một ec-ta ruộng hai vụ năm 1960 là 35,9 tạ thì năm 1968 là 37,77 tạ. Sức lao động trong công nghiệp, cũng như lực lượng cán bộ, công nhân khoa học, kỹ thuật trong công nông nghiệp đều phát triển. Trong gần 4 năm đấu tranh chống chiến tranh phá hoại, số lượng công nhân viên chức tăng hơn trước trên 30 vạn người. Tổng số cán bộ khoa học, kỹ thuật nghiệp vụ thuộc khu vực Nhà nước năm 1968 tăng gấp 1,6 lần năm 1965. Còn tổng số công nhân kỹ thuật cũng tăng gấp 1,3 lần.

Trong chiến tranh mức sống bình thường của người dân vẫn được bảo đảm. Công tác y tế, văn hóa, giáo dục phát triển. Đói rách, dịch bệnh, những tai họa thường xảy ra ở những nước có chiến tranh, đã không xảy ra ở Việt Nam. Một số tri thức ở miền Nam Việt Nam vì tôn trọng sự thực cũng đã phải đánh giá là: « Từ 3 năm nay, không lực và hải quân Hoa-kỳ đã tiếp tục mỗi lúc một gia tăng oanh tạc, nhưng tất cả quan sát viên cũng như những du khách đều có thể nhận thấy rằng: Bắc Việt, một miền vẫn được coi là nạn nhân của nạn đói dưới tất cả những chế độ trước — cho tới nay vẫn chưa hề tỏ một dấu hiệu nhỏ là đang có nạn đói; khẩu phần vẫn không thay đổi; mậu dịch quốc doanh vẫn tiếp tục cung cấp cho dân chúng với một giá nhất định các thứ cần thiết hàng ngày như gạo, vải, muối, đường, dầu hỏa, giấy. Các cơ cấu của xã hội chủ nghĩa không những không lùi, mà lại tiến » (10).

Ngay cả kẻ thù của nhân dân Việt-

nam cũng không thể phủ nhận được những thắng lợi kỳ diệu đó. Tướng Uyn-lơ, chủ tịch hội đồng tham mưu liên quân Mỹ đã phải thừa nhận rằng « Bắc Việt-nam tỏ ra có khả năng đáng chú ý về mặt khôi phục và thích nghi với các trận ném bom của chúng ta. Những cầu quan trọng bị phá hủy đã nhanh chóng được thay thế bằng những chiếc khác, bằng cầu chìm, bằng phà, có khi bằng cả ba thứ đó. Các nhà máy bị ném bom đã được cho hoạt động trở lại kịp thời. Đường bộ và đường sắt được nhanh chóng sửa chữa » (11).

Nhà báo Mỹ Phê-lich Gơ-rin, sau khi đến thăm miền Bắc Việt-nam về đã viết: « Khách đi thăm Bắc Việt-nam thấy rằng mình đang đứng trước những việc bình như hết sức trái ngược nhau. Một trong những việc ấy là nhân dân Việt-nam mạnh vì họ nghèo. Không một nước giàu có nào có nền kỹ thuật bao gồm nhiều mặt và phát triển hơn (so với Bắc Việt-nam) lại có thể chịu đựng được mức độ trừng phạt như vậy mà vẫn tồn tại.. Hơn thế nữa, nhân dân Việt-nam còn đang làm được những việc tốt đẹp hơn, chứ không phải chỉ tồn tại. Nhiều mặt trong đời sống của cả nước đang tiến lên » (12). Tất cả những nhận xét của Pê-lich Gơ-rin đều đúng với thực tế, duy chỉ có một điều sai là, nhân dân Việt-nam không phải « mạnh vì họ nghèo » mà là vì họ có « thể đứng trên đầu thù » « có tinh thần cách mạng tiến công ».

Thắng lợi của miền Bắc có sức cổ vũ lớn lao và sự chi viện đặc lực cho miền Nam ruột thịt. Cuộc tổng tấn công xuân Mậu thân 1968 của quân và dân miền Nam đã đánh một đòn mạnh mẽ vào đế quốc Mỹ và tay sai.

Trong cả hai miền, cuộc đấu tranh dựng nước phát triển song song với cuộc đấu tranh giữ nước. Nó tạo nên sức mạnh mới cho công cuộc tiến

công liên tục và toàn diện vào kẻ thù « trên cả ba mặt quân sự, chính trị, ngoại giao..., mà đỉnh cao của thắng lợi là việc đập tan cuộc tập kích chiến lược bằng B 52 của đế quốc Mỹ ra miền Bắc, buộc chúng phải ký định ước Pa-ri.

Ngay trong năm 1972 đấu tranh gian khổ, giai cấp công nhân cũng vẫn phát huy thế tiến công cách mạng trên cả mặt trận sản xuất lẫn chiến đấu.

Công nghiệp được duy trì và bảo vệ. Riêng 3 tháng đầu năm 1972, các hoạt động công nghiệp đã phát triển tốt. Giá trị sản lượng công nghiệp quý I tăng 16%, giá trị sản lượng điện than, cơ khí tăng gần 30%, khối lượng vận chuyển tăng 27,4%, vật liệu xây dựng tăng 50% so với quý I-1971.

Đặc biệt về nông nghiệp hai vụ lúa đều được mùa. Sản lượng thóc cả năm đạt mức cao chưa từng có kể từ năm 1960.

Trên mặt trận chiến đấu, qua hơn 7 tháng (từ tháng 5 đến tháng 11-1972), quân và dân miền Bắc đã hạ hơn 600 máy bay giặc Mỹ, trong đó có 20 máy Bay B52 và 5 chiếc F 111, bắn chìm và bắn cháy hơn 100 lần tàu chiến địch. Riêng trong 12 ngày chống chiến tranh hủy diệt bằng máy bay B52 của đế quốc Mỹ (từ 18-12 đến 30-12-1972) mặc dầu địch đã ném xuống 10 vạn tấn bom, sức công phá bằng 5 quả bom nguyên tử ném xuống Hi-rô-si-ma năm 1945, nhưng nhân dân Việt-nam đã đánh trả ác liệt, hạ 81 máy bay Mỹ, trong đó có 34 máy bay B52 và 5 máy bay F111.

Thắng lợi của cách mạng Việt-nam ngày nay lại phát huy sức mạnh của các nhân tố của cách mạng vô sản đã được xây dựng từ lâu lên một bước mới.

Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam vững mạnh hơn bao giờ hết. Nội

bộ Đảng đoàn kết nhất trí, đoàn kết trên cơ sở đường lối mác-xít lê-nin-nít trong cả cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa do Chủ tịch Hồ Chí Minh xây dựng nên. Kẻ thù hy vọng rằng sau khi Hồ Chủ tịch qua đời chúng có thể tìm thấy khe hở nào trong khối đoàn kết, nhất trí của Đảng. Nhưng chúng đã uống công vô ích. Những người đồng chí, những người học trò trung thành của Hồ Chủ tịch đã quyết tâm giữ vững sự đoàn kết của Đảng như giữ gìn con ngươi trong mắt mình. Đồng chí Nô-xa-ca Xan-đô đã nhận xét một cách chính xác trên báo Acahata — cơ quan Trung ương của Đảng cộng sản Nhật Bản — sau khi Hồ Chủ tịch qua đời: « Đoàn kết là tư tưởng quán triệt từ trước đến nay của đồng chí Hồ Chí Minh ; cái căn bản đã đào luyện nên những người cán bộ là sự đoàn kết. Đồng chí Hồ Chí Minh từ trần, sự đoàn kết lại được tăng cường hơn... Các cán bộ do Đảng Việt-nam — Đảng do đồng chí Hồ Chí Minh lãnh đạo, đào luyện thật là xuất sắc. Các đồng chí đó đối với kẻ thù của dân tộc thì dũng cảm can đảm như vậy, nhưng đối với bạn bè lại thật là ấm áp, thân thiết và chân thành biết bao nhiêu, đồng thời cũng thật là khiêm tốn » (13).

Sự đoàn kết nhất trí của Đảng của giai cấp công nhân trên mọi phương diện lại là cơ sở cho khối liên minh công nông phát triển vững chắc. Qua sản xuất và chiến đấu, khối liên minh công nông ngày càng được củng cố. Nông thôn hợp tác hóa là những « hệ phóng » vững vàng để cho vũ khí hiện đại của đội quân công nông phát huy hỏa lực tiêu diệt kẻ thù, là nơi bảo đảm hậu cần tại chỗ một cách đặc lực cho chiến đấu và sản xuất. Ngược lại giai cấp công nhân không ngừng vượt qua bom đạn sản xuất để phục vụ cơ

giới hóa nông nghiệp, quốc phòng và đời sống nhân dân. Số lượng công nhân viên chức qua 20 năm (1954 — 1974) tăng lên gấp 10 lần, mà trên 70% là nông dân lao động mà ra. Trong nông nghiệp cơ khí hóa, hàng ngũ cán bộ, công nhân khoa học, kỹ thuật phát triển đã sát cánh cùng nông dân đưa nông thôn ngày thêm đổi mới. Cụ thể trong tổng số cán bộ kỹ thuật thuộc các ngành chăn nuôi, trồng trọt, thủy lợi năm 1970 chỉ có khoảng 1% là thuộc biên chế nhà nước, còn là do các hợp tác xã quản lý.

Khối đoàn kết toàn dân ngày càng mở rộng và củng cố. Có nhà sử học, do sự phân tích đơn thuần về số lượng giai cấp trong mặt trận đã đi đến kết luận là mặt trận ngày càng nhỏ đi khi cách mạng ngày càng thắng lợi, Nhưng thực tế Việt-nam đã chứng minh ngược lại là cách mạng ngày càng thắng lợi thì mặt trận thống nhất ngày càng phát triển. Giương cao ngọn cờ của chủ nghĩa yêu nước chân chính, chủ nghĩa quốc tế vô sản và chủ nghĩa nhân đạo cộng sản, giai cấp công nhân Việt-nam tiến hành đường lối đấu tranh giai cấp thủ tiêu bóc lột nhưng thương yêu cải tạo con người. Trong quá trình đấu tranh cải tạo bạn đồng minh, giai cấp công nhân Việt-nam trước hết tìm cái tiến bộ, cái thống nhất để phát huy và khắc phục dần cái tiêu cực, cái lạc hậu, cái bất đồng để giữ vững đoàn kết lâu dài. Nhờ vậy mà cách mạng càng thắng lợi thì mặt trận càng phát triển và mặt trận Tổ quốc Việt-nam ngày nay đã rộng rãi và vững vàng hơn bao giờ hết.

Nói chung, giai cấp công nhân Việt-nam đã lãnh đạo nhân dân Việt-nam hòa mình vào các dòng thác cách mạng vĩ đại của thời đại, nguyện làm người chiến sĩ trung thành của cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng vô

sản, giữ vững tình đoàn kết quốc tế vô sản cao cả với các nước xã hội chủ nghĩa anh em, với giai cấp công nhân trên toàn thế giới và với cả loài người tiến bộ.

CHÚ THÍCH

- (1) Tuyên bố chung của Hội nghị các Đảng cộng sản và công nhân nọp ở Mát-sco-va năm 1957.
- (2) Gót Hôn: « Hồ Chủ tịch — một lãnh tụ ở bước ngoặt lịch sử. » Báo Nhân dân 17-9-1969.
- (3) Hồ Chí Minh tuyển tập. Hà-nội. Sự thật. 1960. trang 294.
- (4) Văn kiện Đại hội, tập I Ban Chấp hành Trung ương Đảng lao động Việt-nam xuất bản, năm 1960, tr. 79.
- (5) — nt — tr. 85 — 86.
- (6) Tạp chí Học tập tháng 4-1960, trang 33.
- (7) — nt — 9-1965, trang 4. Phạm Văn Đồng « Giương cao ngọn cờ của cách mạng tháng 8... ».

Nhờ vậy mà giai cấp công nhân Việt-nam luôn giữ được thể cách mạng tiến công để « nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng (14).

(8) Phạm Văn Đồng — « Hai mươi năm chiến đấu và thắng lợi ». Tạp chí Học tập tháng 9-1970 trang 22.

(9) Lê Duẩn — « Diễn văn đọc tại cuộc họp kỷ niệm lần thứ 40 ngày thành lập Đảng » Học tập tháng 2-1970, trang 19.

(10) Trương Bá Cẩn — « 25 năm xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc » Tạp chí Chọn số 13 — 14 ra ngày 30-10-1971 ở Sài-gòn. Trích lại ý của Nguyễn Xuân Lai trong Vietnamese studies N° 17 — 1968, trang 100.

(11) Tạp chí Học tập 9-1967, tr. 76.

(12) Pê-lich Gơ-rin bài đăng trên báo Tin tức Xan-Phơ-răng-xi-cô, tháng 6-1967.

(13) Báo Nhân dân 5-11-1969.

(14) Lời Hồ Chủ tịch nói về Quân đội nhân dân Việt-nam.

Nhân dịp kỷ niệm...

(Tiếp theo trang 7)

Chúng ta tự hào rằng quá trình phát triển của cách mạng Việt-nam là sự thực hiện đúng đắn lời dạy của Lê-nin, thực hiện với lực lượng cách mạng to lớn, phát triển không ngừng của dân tộc ta, bởi vì dựa trên tinh thần bất khuất và chủ nghĩa anh hùng cách mạng, trí thông minh, lòng thiết tha, yêu quý độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta, bởi vì có đường lối mác-xít — lê-nin-nít đúng đắn, sáng tạo, độc lập, tự chủ của Đảng ta dương cao lá cờ « vì độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội », « chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản ».

Trong giai đoạn Việt-nam chống Mỹ cứu nước, đã diễn ra tình thế như sau : để xâm lược Việt-nam, đồng thời để nô dịch, khuất phục, uy hiếp và đe dọa các dân tộc khác, đế quốc Mỹ đã huy động toàn bộ sức mạnh « toàn cầu » của nó. Chống lại nó, Việt-nam với sức mạnh của mình là chính, đã huy động được lực lượng cách mạng và tiến bộ toàn thế giới. Kết quả là : đế quốc Mỹ, và qua đế quốc Mỹ, các thế lực phản động đã thất bại. Việt-nam và với Việt-nam, cả loài người tiến bộ đã thắng.

MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ

MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC KHUYNH HƯỚNG CHÍNH TRỊ TIỂU TƯ SẢN VỚI PHONG TRÀO CÔNG NHÂN TRONG PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VIỆT NAM TRƯỚC 1930

QUỐC ANH

« **C**ÁCH mạng giải phóng dân tộc Việt Nam không tiến tuần tự từ tính chất tư sản qua tính chất vô sản, hết tư sản rồi đến vô sản mà bản chất của nó là nhảy vọt. Trong một thời gian, phong trào dân tộc tư sản và phong trào dân tộc vô sản chen nhau mà tiến lên... và rồi cuộc phong trào vô sản tiến lên, phong trào tư sản sụt xuống » (Lê Duẩn).

Đặt vấn đề tìm hiểu mối quan hệ giữa các khuynh hướng chính trị của tiểu tư sản với phong trào công nhân trong phong trào giải phóng dân tộc thời kỳ trước khi thành lập Đảng của giai cấp vô sản chính là nhằm làm

sáng rõ mệnh đề trên. Bởi vì ở Việt Nam, « phong trào dân tộc tư sản » ngay từ đầu đã tuột khỏi tay giai cấp tư sản non yếu và nằm trong tay các tầng lớp tiểu tư sản yêu nước; mặt khác trong « phong trào dân tộc vô sản » cũng ngay từ đầu đã có sự đóng góp của một bộ phận tiên tiến nhất của các tầng lớp tiểu tư sản.

Mục đích của bài viết này, trong một chừng mực nào đó nhằm vạch ra được những cơ sở, hình thái biểu hiện và khuynh hướng chủ yếu của mối quan hệ ấy, trong đó nổi bật lên vai trò quyết định của phong trào công nhân và lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.

1. CÁC KHUYNH HƯỚNG CHÍNH TRỊ CÓ TÍNH CHẤT TƯ SẢN CỦA CÁC TẦNG LỚP TIỂU TƯ SẢN ĐỨNG HẸN TRÊN LẬP TRƯỜNG DÂN TỘC

Năm 1925 — 1926 được ghi nhận trong lịch sử phong trào giải phóng dân tộc nước ta như một cao trào vận động dân chủ. Nếu như tiếng bom Phạm Hồng Thái nổ ra vào giữa năm 1924 là dấu hiệu báo trước cho một giai đoạn mới của cách mạng Việt Nam, thì những sự kiện dồn dập xảy ra trong những năm 1925—1926 là hiện

thực cụ thể. Trừ khối quần chúng nông dân vĩ đại, sau những thất bại đẫm máu của các phong trào trước và trong chiến tranh giờ đây còn đang thận trọng lựa chọn cho mình một ngọn cờ lãnh đạo mới, còn tất cả các lực lượng xã hội đều ra quân trong thời kỳ này. Cao trào 1925 — 1926 đã huy động hầu khắp quần chúng ở thành

thì vào những sinh hoạt chính trị mà nổi bật lên trên hết là đám quần chúng trí thức tiểu tư sản hăng hái và giàu lòng yêu nước. Đây là dịp thử thách to lớn nhất đối với các lực lượng chính trị trong xã hội Việt Nam đương thời mà kết quả của nó sẽ tạo ra những tiền đề quý báu cho bước ngoặt vĩ đại của lịch sử dân tộc xảy ra vào mùa xuân năm 1930. Cao trào dân chủ 1925 — 1926 bao gồm hàng loạt những sự kiện kế tiếp nhau liên tục như những đợt sóng triều đã kích vào chính quyền phản dân chủ của thực dân và phong kiến. Cũng chính trong cao trào cách mạng này, chân tướng phản bội của các khuynh hướng chính trị có tính chất tư sản và phản dân tộc của các giai cấp bóc lột bị phơi trần; âm mưu nhập cảng vào phong trào dân tộc tư tưởng cải lương đề huề của bọn đế quốc và mại bản bị thất bại, mọi thứ ảo tưởng tìm kiếm một đường lối cứu nước có tính chất cải lương cũng theo đó mà đổ vỡ. Trong và sau khoảng thời gian đầy những biến động này, cái ranh giới sắp xếp lực lượng dân tộc và phản dân tộc trở nên rõ ràng hơn. Con đường cứu nước cũ đã bị phủ định và con đường cứu nước mới đang hiện rõ hình.

Sự phản bội của các khuynh hướng chính trị tư sản của các giai cấp bóc lột, sự non đuối về chính trị của giai cấp tư sản dân tộc đã đưa đến cho các tầng lớp tiểu tư sản một bài học thực tế có ý nghĩa chỉ đạo cho hành động của mình là phải thoát ly ra khỏi ảnh hưởng và sự lãnh đạo của lớp người được gọi là « thượng lưu », bọn người bóc lột, mại bản và cơ hội. Và chính bài học đó đã thúc đẩy sự ra đời của hàng loạt các tổ chức yêu nước tiểu tư sản với nhiều hình thức, quy mô, cương lĩnh khác nhau.

Trước đó, các tầng lớp tiểu tư sản chỉ có thể đóng nổi vai trò theo đuôi ngọn cờ tư sản. Ý thức dân tộc của họ đã từng có thời bị giai cấp tư sản dẫn đi chệch hướng vào những vụ xung đột, cạnh tranh thị trường và lợi nhuận (như các vụ « tẩy chay » chống độc quyền...). Giờ đây họ đã thoát ly ra khỏi vòng ảnh hưởng đó, nhưng lẽ dĩ nhiên không thể ngay một lúc có thể đi đến và đi thẳng vào quỹ đạo chân lý thời đại mới.

Có thể nói rằng cao trào dân chủ năm 1925 — 1926 là cơn chuyển dạ cho sự ra đời các tổ chức yêu nước và cách mạng của tầng lớp tiểu tư sản mà tiêu biểu là Việt nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội, (viết tắt TNCMĐCH) Tân Việt và Việt Nam Quốc dân Đảng (viết tắt VNQDD).

Tính chất « trung gian » khiến cho tầng lớp tiểu tư sản mang trong lòng nó nhiều khả năng chuyển hóa khác nhau. Do không có hệ tư tưởng riêng cho nên trong phong trào dân tộc tất nhiên nó sẽ hành động hoặc dưới ngọn cờ tư sản hoặc dưới ngọn cờ vô sản. *Tương quan giữa tư sản và vô sản sẽ quyết định chiều hướng chuyển hóa của nó.*

Có một khoảng thời gian rất ngắn trong lịch sử cách mạng nước ta, trong đó hệ tư tưởng tư sản đã bộc lộ tính chất lỗi thời hoặc đã phản bội, phong trào công nhân phát triển không ngừng nhưng lại chưa đủ lực để thu hút toàn bộ các tầng lớp tiểu tư sản đi theo mình. Hiện tượng đó xuất phát từ một đặc điểm khá độc đáo ở nước ta là: *trong khi giai cấp tư sản ra đời sau giai cấp vô sản thì trong phong trào giải phóng dân tộc, tư tưởng tư sản lại xuất hiện trước tư tưởng vô sản.* Dù đường lối cứu nước của các lớp người đi trước (tiêu biểu là lớp sĩ phu như Phan Bội Châu, Phan Chu

Trinh...) đã lạc hậu, tụt lùi so với yêu cầu của sự nghiệp cứu nước, nhưng tư tưởng yêu nước có tính chất tư sản của lớp người ấy vẫn giành được lòng ngưỡng mộ và sự thành kính của không ít các tầng lớp tiểu tư sản. Trong điều kiện ấy các khuynh hướng chính trị của tiểu tư sản yêu nước khó tránh khỏi việc tự khoác cho mình màu sắc tư sản. Trừ VNTN CMBCH được hình thành trong một điều kiện thuận lợi đặc biệt với sự dúi dắt ngay từ đầu của người cán bộ cộng sản kiệt xuất Nguyễn Ái Quốc, còn tất cả các tổ chức yêu nước khác của tiểu tư sản đều mang màu sắc tư sản. Từ Đảng Thanh niên, Cao Vọng ở Nam kỳ cho đến các tổ chức tiền thân của Tân Việt (như Phục Việt, Việt nam Nghĩa đoàn, Hưng Nam) đều không thoát khỏi tình trạng đó. Song biểu hiện điển hình và tập trung nhất cho khuynh hướng chính trị này ở nước ta là VNQDD với đường lối cách mạng quốc gia. Về quá trình chuyển biến của Tân Việt từ một tổ chức tiểu tư sản thành một tổ chức có tính chất xã hội chủ nghĩa đã được nhiều lần bàn tới, ở đây chúng tôi chỉ chủ yếu nói đến VNQDD cũng vì lý do nó là tổ chức tiêu biểu nhất cho khuynh hướng chính trị mang tính chất tư sản của tầng lớp tiểu tư sản yêu nước Việt Nam.

Mặc dầu thành phần tham gia rất phức tạp, nhưng trước hết VNQDD là một tổ chức yêu nước của tiểu tư sản. Chủ nghĩa quốc gia cách mạng đứng trên lập trường của giai cấp tư sản dân tộc, bằng phương pháp bạo lực mong giải thoát đất nước khỏi ách ngoại bang, tạo ra những tiền đề cho sự phát triển của đất nước. Tất nhiên sự phát triển này không vượt ra khỏi quy luật tự phát lên chủ nghĩa tư bản. Trong thực tế nó đã đứng ra làm thay vai trò của giai cấp tư sản dân tộc vốn quá

non đuổi. Điều đó hoàn toàn phù hợp với những nhận định của Quốc tế Cộng sản khi đánh giá: « Giai cấp tiểu tư sản đóng một vai trò rất quan trọng ở những nước thuộc địa và bán thuộc địa... thường là người đại diện cương quyết nhất không những cho quyền lợi đặc thù của giai cấp tiểu tư sản mà còn cho quyền lợi khách quan và tổng quát của toàn bộ giai cấp tư sản dân tộc. » (1)

Điềm lại các khuynh hướng, tổ chức chính trị của tiểu tư sản lúc bấy giờ, điều rất dễ nhận thấy là tính chất tản mạn, phức tạp và không ổn định. Nó phản ánh nguyện vọng, mức độ giác ngộ của nhiều lớp người khác nhau. Nó cũng mang bóng dáng của nhiều luồng tư tưởng khác nhau tác động vào tầng lớp này. Song bao trùm hết thảy là nội dung dân tộc sâu sắc và tình cảm yêu nước chân thành của nó. Đọc lại tiểu sử các yếu nhân hoặc văn kiện của các tổ chức này, tinh thần dân tộc hiện lên rất đậm nét. Chúng ta không phủ nhận sự có mặt của một số phần tử cơ hội, phản bội, thậm chí là mật thám trong hàng ngũ các tổ chức này, song về bản chất đó là những tổ chức yêu nước.

Chủ nghĩa yêu nước ấy trước hết là sự kế thừa truyền thống bất khuất của cha ông ngày trước. Việt-nam Nghĩa hòa đoàn được tuyên bố thành lập trước bàn thờ vị anh hùng dân tộc Trần Quốc Tuấn (2).

Nguyễn Thái Học, lãnh tụ, sáng lập VNQDD, đã kể lại quãng đời thơ ấu của ông sống ngay trên mảnh đất quê hương của Đội Cấn. Câu hỏi của bà mẹ Đội Cấn « Các cậu làm thế nào báo thù cho con tôi? » đã làm ông suy nghĩ và đi đến quyết định « chỉ có đập đổ chế độ thực dân mới trả được thù cho bà cụ và tư tưởng cách mạng này nở ra trong óc tôi từ đây » (3).

Như vậy cái động cơ thúc đẩy những người sinh viên Cao đẳng Hà Nội, những người như Nguyễn Thái Học, cũng như tất cả lớp thanh niên tiểu tư sản dấn thân vào hoạt động cách mạng trước hết là lòng yêu đất nước căm thù quân xâm lược, muốn tiếp gót lớp người đi trước đã ngã xuống.

Cho đến lúc thành lập VNQDD, mặc dầu tính chất tư sản đã bao trùm khẩu hiệu « Tự do — Bình đẳng — Bác ái » của Cách mạng tư sản Pháp đã được coi là nguyên tắc của đảng, « chủ nghĩa Tam dân » của giai cấp tư sản Trung Quốc đã được coi là cơ sở tư tưởng của đảng nhưng thực ra trong con mắt của những đảng viên chân chính thì những nguyên tắc, những chủ nghĩa ấy vẫn còn mang trọn vẹn cái nội dung tốt đẹp, thuở ban đầu của nó, cái mà giai cấp tư sản quốc tế đã chà đạp và phản bội.

Tiến hành cuộc cách mạng theo đường hướng tư sản, VNQDD nhằm mục tiêu trước tiên là « đánh đổ chế độ cường quyền áp bức ra khỏi đất nước và lập nên Chính phủ Cộng hòa Việt Nam gồm những người thực lòng tha thiết đến hạnh phúc của quần chúng. » (4)

Những khái niệm « Chế độ dân chủ trực tiếp », « xã hội dân chủ »... được nhắc đến trong các văn kiện của tổ chức này chưa khi nào được giải thích rõ. Cho đến « Chương trình hành động » 1929 mới thấy nói đến « một thời kỳ kiến thiết » tức là thời kỳ cuối cùng của cuộc cách mạng dân tộc trong vài dòng ngắn ngủi: « Lập chính phủ cộng hòa trực tiếp, truyền bá học vấn, giáo dục nhân dân bằng các cuộc nói chuyện công cộng, truyền bá tự do ngôn luận » (2). Chính tờ báo thực dân *La revue Franco — Annamite* đã nhận xét rằng: « Nếu chương trình của VNQDD mà bỏ hết cái lời hùng hồn

mượn của đảng cách mạng Tàu nó làm cho có vẻ to tát thì người ta sẽ chỉ thấy có một điều lệ rất rõ ràng có thể tóm tắt lại một câu là: Hỡi người Pháp, nên bước đi ngay! Khi đã xong việc thì sau làm gì, điều đó các người trong đảng không để ý tới, vì chương trình xã hội và chương trình chính trị họ đều không có cả » (số 3, 4-8-1929).

Cho nên nếu như nói rằng VNQDD phản ánh nguyện vọng của giai cấp tư sản dân tộc thì trước hết phải hiểu đó là phản ánh mặt tích cực mong muốn nước nhà độc lập, chứ không nên hiểu một cách khắt khe rằng nó phản ánh, nguyện vọng muốn được độc quyền bóc lột dân tộc của giai cấp tư sản Việt Nam. Thực ra thì đối với những người tiểu tư sản yêu nước nguyện vọng đó là mong muốn xây dựng ở nước ta một xã hội tiến bộ hơn, tốt đẹp hơn theo khuôn mẫu một xã hội tư bản chủ nghĩa (cái mẫu mực duy nhất mà tầm mắt của họ có thể nhìn tới).

Kết thúc « Bài hịch khởi nghĩa Yên Bái » với 4 câu khẩu hiệu sau đây đã tóm tắt cái mục đích cụ thể nhất của tổ chức này:

« Đuổi giặc Pháp về nước Pháp
Đem nước Nam trả người Nam
Cho trăm họ khỏi làm than
Được thêm phần hạnh phúc. » (2)

Nhấn mạnh vào ý thức dân tộc coi đó là nội dung chủ đạo của các tổ chức tiểu tư sản để muốn nói tới một thực tế lịch sử như đồng chí Lê Duẩn đã nhận định: « Thật ra trong lúc ấy các tầng lớp cách mạng đại biểu cho giai cấp tư sản trong VNQDD cũng chưa giác ngộ đứng hẳn về quyền lợi của giai cấp tư sản ».

Tất nhiên, chúng ta hoàn toàn không phủ nhận những hạn chế, tính lỗi thời, những biểu hiện tiêu cực của nó.

Việc Đảng ta hoặc những tổ chức tiền thân của nó đã kích vào Việt-nam Quốc dân đảng là xuất phát từ yêu cầu của cuộc đấu tranh giành bá quyền lãnh đạo cách mạng của tư tưởng vô sản các lực lượng vô sản đã kích vào tính chất lỗi thời của lập trường tư sản và đặc biệt tấn công vào tư tưởng xóa nhòa đấu tranh giai cấp mà thực chất là đứng về phía giai cấp địa chủ bóc lột nông dân của tổ chức này. Còn đối với những nhân tố tích cực của nó thì tất yếu đến một lúc nào đó nó sẽ phải hòa nhập với tư tưởng yêu nước của lập trường vô sản. Những đảng viên chân chính yêu nước của

Quốc dân đảng sớm muộn cũng sẽ đứng vào hàng ngũ của những người cộng sản.

« Yếu tố dân tộc quy định phần lớn tính chất độc đáo của cách mạng thuộc địa » (1) và chỉ có nhấn mạnh vào yếu tố dân tộc thì ta mới nhìn thấy được mặt biểu hiện chủ yếu của mối quan hệ giữa nó với phong trào công nhân và tư tưởng vô sản, mối quan hệ mà kết quả sẽ dẫn đến sự thu hút và cảm hóa của phong trào công nhân đối với tất cả những thành viên chân chính của các khuynh hướng chính trị này.

2. PHONG TRÀO CÔNG NHÂN TỒN TẠI NHƯ MỘT LỰC LƯỢNG CHÍNH TRỊ ĐỘC LẬP

Tồn tại song song và độc lập với khuynh hướng chính trị của tiểu tư sản là phong trào của giai cấp công nhân. Ngay sau khi hình thành giai cấp công nhân thì cuộc đấu tranh áp bức đã xuất hiện. Trong điều kiện thuộc địa, cuộc đấu tranh ấy không chỉ mang ý nghĩa thuần túy là cuộc đấu tranh giữa thợ và chủ mà còn là cuộc đấu tranh giữa những người mất nước và kẻ đi cướp nước.

Cùng với sự lớn lên về số lượng và chất lượng, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân không ngừng lớn mạnh. Đặc biệt là trong và sau cuộc vận động dân chủ, phong trào công nhân nước ta càng trở nên rộng khắp với hàng loạt những cuộc bãi công lớn ở suốt ba kỳ. Cùng với sự xuất hiện những tổ chức yêu nước của khuynh hướng cộng sản, phong trào công nhân mau chóng trở thành một lực lượng chính trị to lớn và ngày càng đóng vai trò quyết định đến vận mạng của dân tộc.

Tuy vậy, trong thời kỳ trước khi

chính đảng của giai cấp công nhân được thành lập, có một quan điểm khá phổ biến nhằm phủ nhận hoặc nghi ngờ sự tồn tại và vai trò lịch sử của giai cấp công nhân ở Việt-nam. Quan điểm này không chỉ tồn tại trong những khuynh hướng chính trị phản động của các giai cấp bóc lột cũng không chỉ xuất hiện trong nhận thức của các nhà ái quốc ôn hòa giả nua mà thực tế, quan điểm ấy còn có thể tìm thấy rải rác trong tầng lớp tiểu tư sản yêu nước và các tổ chức của nó.

Những bài báo của Trần Mộng Bạch, Trần Huy Liệu, Dật Công, Dật Lâm... đăng rải trên báo chương đều ít nhiều bộc lộ quan điểm này. Việt Nam quốc dân đảng rất coi nhẹ công tác phát triển đảng viên vào quần chúng công nhân, nó mới chỉ coi đó là đối tượng để thu hút vào các tổ chức phụ (5). Trong những điều lệ đầu tiên của Tân Việt cũng vậy, khi điều lệ quy định chỉ kết nạp vào tổ chức « những người có trình độ văn hóa »

hoặc « phải thông thạo một trong ba thứ tiếng : Pháp, Hán, hoặc quốc ngữ » thì cũng có nghĩa là nó đã gạt bỏ sự tham gia của quần chúng lao động, những người nghèo khổ và thất học. Quan điểm này càng lộ rõ hơn nữa trong « dự thảo tuyên ngôn » của những phần tử khuynh hữu trong Tân Việt (giữa 1929). Bản dự thảo viết : « Chỉ có thể thành lập đảng cộng sản khi nào có thợ thuyền làm trụ cột. Mà Đông dương chưa có giai cấp thợ thuyền... cho nên ở đây chủ nghĩa cộng sản không có cơ sở »...

Từ thực tế ấy, có một câu hỏi được đặt ra là : Lý do nào đã khiến cho trong nhận thức của các khuynh hướng chính trị đương thời vai trò của giai cấp công nhân Việt-nam bị hoài nghi và đánh giá như vậy và cơ sở của sự tồn tại những quan điểm ấy là gì ?

Trả lời cho câu hỏi này chúng ta có thể tìm thấy một vài lý do nào đó từ phía phong trào công nhân.

Điểm thứ nhất là giai cấp công nhân Việt-nam là một giai cấp công nhân thuộc địa, hơn nữa lại là thuộc địa của Pháp. Bởi vậy, nó không thể tránh khỏi những hạn chế về quy mô, chất lượng nhất là ở trong thời kỳ đầu. Cho nên ta không lấy làm lạ khi thấy những quan điểm ấy luôn luôn đem « giai cấp vô sản Âu-Mỹ, Nhật-bản » ra làm một thứ tiêu chuẩn so sánh để phủ nhận hoặc nghi ngờ khả năng cách mạng của giai cấp vô sản Việt-nam.

Điểm thứ hai là trong và trước cao trào 1925 — 1926, giữa lúc các khuynh hướng chính trị tư sản và tiểu tư sản đang hoạt động khá mạnh thì giai cấp công nhân Việt-nam mặc dầu đã và đang lớn mạnh tạo ra những chuyển biến lớn lao nhưng nó mới phát triển trên bề rộng của cuộc đấu tranh giai cấp chống tư bản bằng hàng loạt các

cuộc bãi công mà chưa đạt tới bề sâu của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc bằng *một cương lĩnh chính trị thống nhất và đúng đắn* để đủ sức thu phục các lực lượng dân tộc đi theo ngọn cờ của mình. Điều đó cũng giải thích vì sao mà sau khi Đảng cộng sản Đông-dương, tổ chức duy nhất của giai cấp công nhân Việt Nam ra đời thì tất cả những quan điểm ấy đều trở nên mờ nhạt và muốn hay không muốn thì các lực lượng chính trị đều phải thừa nhận đến sự tồn tại và vai trò chính trị của nó.

Đành rằng những lý do ấy có làm hạn chế việc nhận thức đúng đắn vai trò của giai cấp công nhân Việt Nam, nhưng đó không phải là câu trả lời phản ánh bản chất của vấn đề.

Chúng ta chỉ có thể tìm thấy lý do xác đáng nhất ngay trong nhận thức chủ quan của khuynh hướng chính trị này. Đó là *lập trường tư sản*. Đứng trên lập trường của giai cấp đối địch với giai cấp công nhân thì việc phủ nhận vai trò của giai cấp công nhân là việc hiển nhiên. Đúng như Ăng-ghe-n nói « lợi ích của giai cấp tư sản chính là phải che giấu sự tồn tại của một giai cấp công nhân « và » mong muốn có một giai cấp tư sản mà không có một giai cấp vô sản » (6).

Còn bằng con mắt tiểu tư sản bị khuất sau cặp kính của nền sản xuất nhỏ và cá thể, kéo theo cái đuôi tư hữu thì những phần tử tiểu tư sản nếu như không nhìn giai cấp công nhân theo cách nhìn của giai cấp tư sản thì cũng không có khả năng nhìn nhận giai cấp công nhân với tính cách là một giai cấp. Nó chỉ có thể nhìn thấy sức mạnh của từng cá thể. Chủ nghĩa anh hùng cá nhân, tinh phiêu lưu, tâm lý bông bột và cuồng nhiệt là những thuộc tính của tiểu tư sản. Mà nguồn gốc sức mạnh, tính chất

trư việť của giai cấp công nhân không thể tìm thấy trong hành vi của từng cá nhân mà chỉ có thể tìm thấy trong một giai cấp, trong một hành động tập thể giác ngộ và có tổ chức. Sức mạnh ấy trước hết gắn liền với tinh tồ chức cao của một giai cấp đại diện cho một phương thức sản xuất tiên tiến nhất.

Lô-gích của lập trường tư sản trong việc đánh giá giai cấp công nhân trong phong trào giải phóng dân tộc là từ chỗ phủ nhận sự có mặt của giai cấp công nhân và phong trào của nó để đi đến chỗ xóa nhòa đấu tranh giai cấp, không thừa nhận sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và khả năng thực hiện thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản.

Cái lô-gích ấy hết sức nguy hiểm. Nó không những hạn chế khả năng nhận thức ra chân lý thời đại của những người yêu nước thuộc các giai cấp khác mà còn bóp chết cả ý thức dân tộc của họ. Không có lập trường vô sản thì không thể có lập trường dân tộc và dân chủ đúng đắn. Bởi vậy mà ngay từ đầu, đối với những chiến sĩ vô sản, việc khẳng định sự tồn tại và vai trò lịch sử của giai cấp mình là một nhiệm vụ cực kỳ quan trọng.

Ngay từ năm 1928, trong lúc các lực lượng chính trị đứng trên lập trường tư sản đưa ra quan điểm phủ nhận hoặc nghi ngờ vai trò của giai cấp công nhân Việt Nam thì trên diễn đàn của Đại hội VI Quốc tế Cộng sản, đại biểu Đông-dương đồng dục tuyên bố :

« Người ta nói với chúng tôi rằng ở Đông-dương không có giai cấp « vô sản ».

« Thừa các đồng chí, tôi xin phép bác bỏ điều đó. Ở xứ chúng tôi tuy không có giai cấp vô sản đông đảo trên khắp đất nước như ở châu Âu, nhưng giai cấp vô sản rất tập trung trong các trung tâm công nghiệp lớn.

Đông dương là một xứ phát triển không đồng đều về kinh tế nên chúng ta cần nhấn mạnh đến tình hình tập trung của giai cấp vô sản. » (7).

Sau khi đã đưa ra những bằng chứng không thể chối cãi được về trình độ tập trung của giai cấp vô sản Việt Nam và khả năng cách mạng của nó biểu hiện trong phong trào công nhân 1925 — 1927, bản báo cáo nhấn mạnh : « Tôi xin nhắc lại rằng ở Đông dương hiện có một giai cấp vô sản, mà giai cấp vô sản này lại rất tập trung. » (7).

Cho đến trước khi có tổ chức riêng của mình, thợ thuyền đã từng tham gia vào các hoạt động yêu nước do các giai cấp khác dẫn dắt. Họ đã từng có mặt trong hàng ngũ nghĩa quân ở cuối thế kỷ trước, đã từng tham gia vào những vụ âm mưu của các hội bí mật ở đầu thế kỷ này và đặc biệt cũng có mặt đông đảo trong những hoạt động yêu nước của cao trào dân chủ mà tiểu tư sản đóng vai chủ động. Nếu như cho đến trước năm 1925 « giai cấp công nhân Việt Nam chẳng những chưa thành một lực lượng chính trị độc lập, chưa lãnh đạo phong trào mà trong nhiều dịp công nhân còn là lực lượng chính trị chịu ảnh hưởng của những nhóm tiểu tư sản ái quốc » (8) thì sau cao trào 1925 — 1926, sự phát triển của phong trào công nhân cộng với sự ra đời các tổ chức cách mạng có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa đã khiến cho tình trạng ấy sớm chấm dứt. Những vụ đấu tranh vang dội của thợ Ba-son (Sài Gòn — 1925) và của thợ thuyền khắp ba kỳ với một nhịp độ và quy mô ngày càng lớn, có nội dung chính trị ngày càng sâu sắc khiến cho phong trào công nhân trở thành một lực lượng chính trị độc lập thoát ly khỏi ảnh hưởng của những khuynh hướng chính trị phi vô sản.

Sức mạnh độc lập của phong trào công nhân chẳng những đã đánh bật mọi tư tưởng cải lương đề huề của tư sản đế quốc mà ngay cả trong mối quan hệ với các tổ chức, phong trào yêu nước của tiểu tư sản thì nguyên tắc ấy vẫn được giữ vững.

Hồi ký của cụ Tôn Đức Thắng cho biết: « Công hội đã tham gia các cuộc biểu tình và mít tinh công khai (trong cao trào 1925 — 1926) nhưng mà vẫn giữ vững riêng tổ chức bí mật của mình, đề chừng với các nhóm công khai... Công nhân hoan nghênh Nguyễn An Ninh nhưng chúng tôi đứng ngoài cửa tờ báo nhìn vào mà hoan nghênh. » (8)

Cũng trong thời kỳ này ở Sài Gòn có một « sự kiện » mà sau này Trần Huy Liệu đã thuật lại trong cuốn hồi ký « Đảng Thanh niên » của mình. Đó là « cuộc tổng đình công » tháng 4-1926: Trong không khí sôi sục của đám tang Phan Chu Trinh và đứng trước việc Nguyễn An Ninh bị thực dân Pháp bắt giam, những người đứng đầu « Đảng thanh niên » (sự tập hợp vô tổ chức của những thanh niên tiểu tư sản cuồng nhiệt trong phong trào dân chủ ở Sài Gòn) dựa vào lời hứa của một « đại diện chủ sẽ cúng toàn bộ gia tài cho một cuộc tổng đình công để đòi tha Nguyễn An Ninh ». Trong khắp các công xưởng, cuộc vận động tổng đình công được tiến hành nhưng hầu như không có tổ chức thống nhất, yêu sách tùy tiện, không có khẩu hiệu cụ thể,... Và kết quả tất nhiên là thất bại. Công nhân có thừa nhiệt huyết

nhưng cuộc đình công không được hưởng ứng và nổ ra rất rời rạc, vô tổ chức. Sự kiện ấy cho ta thấy rất rõ là tầng lớp tiểu tư sản không đủ khả năng để tổ chức và lãnh đạo giai cấp công nhân và sự kiện ấy cũng cho ta thấy được là phong trào công nhân không bao giờ để rơi quyền lãnh đạo vào tay một lực lượng nào khác (9).

Cho đến khi Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội bành trướng hoạt động vào trong nước, trang bị từng bước lý luận cộng sản chủ nghĩa cho giai cấp công nhân thì phong trào công nhân thực sự trở thành một phong trào chính trị độc lập.

Luận cương chính trị 10-1930 của Đảng đã xác nhận rằng « Những cuộc bãi công trong năm 1928 — 1929, những cuộc đấu tranh dữ dội của thợ thuyền và dân cày trong năm nay đã chứng tỏ rằng sự tranh đấu giai cấp ở Đông dương ngày càng bành trướng. Điều đặc biệt và quan trọng nhất trong phong trào cách mạng ở Đông dương là sự tranh đấu của quần chúng công nông có tính chất độc lập rõ rệt, chứ không phải là chịu ảnh hưởng quốc gia chủ nghĩa như lúc trước nữa. » (10).

Tính chất độc lập và thuần nhất là một đặc tính quý báu giúp cho phong trào công nhân Việt Nam lớn mạnh nhanh chóng. Và trong mối quan hệ với các tổ chức, chính trị có tính chất tư sản của tiểu tư sản yêu nước thì đặc tính ấy quyết định khuynh hướng chủ yếu của mối quan hệ này là: *Phong trào công nhân sẽ trở thành hạt nhân thu hút các lực lượng dân tộc về phía mình.*

3. TÍNH HƠN HẸN CỦA PHONG TRÀO CÔNG NHÂN VỚI CƯƠNG LĨNH CÁCH MẠNG CÓ TÍNH CHẤT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Đứng về mặt tổ chức giữa các khuynh hướng chính trị yêu nước trong phong trào dân tộc có một mối dây liên hệ

rất tự nhiên cấu kết giữa những lực lượng nằm trên cùng một trận tuyến chống Pháp. Đã nhiều lần VNQDD tìm

cách liên lạc với các nhóm yêu nước như Nguyễn An Ninh, những nhóm ở Xiêm; Trung Hoa... VNQDD vẫn có liên hệ với cụ Sào Nam, lúc này đang ở Huế và tự coi mình là « con đẻ tinh thần của cụ ». Những lãnh tụ của tổ chức cách mạng quốc gia này đã có lúc tìm cách bắt mối để « hợp nhất » với các tổ chức có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa như Tân Việt, VNTNCMĐCH... Lẽ dĩ nhiên là không thành.

Tuy không hình thành một mối quan hệ chính thức, nhưng giữa các thành viên của các tổ chức này vẫn có mối dây liên hệ với nhau. Trong hoạt động cứu nước hình thành sự đùm bọc, bảo vệ cho nhau chống lại sự khủng bố tàn bạo của kẻ thù. Các tài liệu lịch sử ở cơ sở hoặc các hồi ký cách mạng cho chúng ta không ít những dẫn chứng cụ thể. Ví như việc nghiên cứu lịch sử của Đảng bộ Nam-định cho ta biết « Tỉnh bộ Thanh niên ở Nam-định đã chủ động đề đạt chủ trương với kỳ bộ nên quan hệ với VNQDD và phối hợp hành động. Kỳ bộ đã nhất trí và trao cho các địa phương tùy điều kiện mà thực hiện chủ trương này... Trong hai cuộc rải truyền đơn (chống việc mộ phu Nam kỳ và chống đàn áp Quảng Châu công xã) tỉnh bộ Thanh niên có liên hệ với QDD và báo cho họ biết để chuẩn bị tránh địch khủng bố » (11).

Điều này hoàn toàn phù hợp với nội dung công văn của Chánh mật thám Bắc kỳ Ác-nu (Arnoux) ngày 12-3-1929 nói rằng Thanh niên đã báo trước cho VNQDD kế hoạch rải truyền đơn. Đầu năm 1929, Thanh niên đã tổ chức ám sát thị Uyển, thị Nhu là hai tên mật thám đang có nhiệm vụ truy lùng Nguyễn Thái Học. Vụ án Hải Phòng đương thời gây một chấn động lớn. Tuy đó là một hành động có tính chất khủng bố nhưng nó cũng nói lên phần

nào mối quan hệ giữa hai tổ chức này trong những hoạt động chống Pháp. Sau thất bại Yên Bái của VNQDD, Đảng Cộng sản Đông dương đã đứng ra phát động một phong trào chống khủng bố trắng của đế quốc Pháp. Không phải không có lý do mà tên thực dân cáo già Babut khi phát biểu « cảm tưởng về vụ hội kín » đã đi đến nhận xét rằng: « nói thực ra, tất cả những người trong hai đảng (tức là VNQDD và VNTNCMĐCH) đều là bà con với nhau cả, họ cùng theo một mục đích là trục người Pháp ra khỏi xứ Đông dương » (12).

Tuy nhiên mối quan hệ giữa VNQDD nói riêng, hay giữa các tổ chức chính trị tiểu tư sản nói chung đối với khuynh hướng chính trị đại biểu cho phong trào công nhân được biểu hiện trên hai mặt. Một mặt là mối quan hệ giữa những lực lượng cùng đứng trên một trận tuyến dân tộc chống Pháp. Mặt khác lại là mối quan hệ giữa những tổ chức đại biểu cho hai hệ tư tưởng có khuynh hướng phủ định nhau trong phong trào dân tộc. Trong mối quan hệ ấy có chứa đựng những cơ sở để thống nhất và chuyển hóa, đó là lập trường dân tộc, nhưng không dẫn đến sự hòa nhập làm một trái với nguyên tắc giai cấp đấu tranh.

Đoạn đối thoại rút ra từ trong hồi ký của Hoàng Quốc Việt mà chúng tôi trích dẫn dưới đây cho ta một hình ảnh rất điển hình và sinh động về mối quan hệ đó :

« VNQDD cũng tuyên truyền trong công nhân. Ở Ca-rông (Hải phòng) có anh Trần Xuân Độ tuyên truyền QDD hăng lắm. Chúng tôi kiên quyết đấu tranh chống lại sự tuyên truyền của anh. Tranh luận nhiều lúc bí anh Độ hay nói : — Chúng ta như người có mẹ ốm trên giường bệnh. Con có hiếu phải đùm bọc lấy nhau để cứu mẹ.

Luận điệu ấy của anh không phải không làm chúng tôi rung động. Song chúng tôi bắt đầu nhìn thấy rõ:

— Không anh ạ, thời đại ngày nay phải làm cách mạng xã hội mới được. Cuối cùng anh Độ nói:

— Thời chúng ta hiểu nhau rồi, chúng tôi quốc gia vàng, các anh Thanh niên đỏ. Tôi nói tiếp: « Dù thế nào, chúng ta cũng phải thống nhất hành động chống đế quốc xâm lược và tay sai của chúng ». (13).

Lịch sử phong trào giải phóng dân tộc sẽ phải giải quyết vấn đề ai thắng ai giữa các lực lượng chính trị đại diện cho hai hệ tư tưởng khác hẳn nhau. Tương quan giữa đường lối vô sản và tư sản sẽ quyết định hình thái biểu hiện của mối quan hệ đó. Và tương quan ấy sẽ được phản ánh trước tiên ở trong sự so sánh nội dung cương lĩnh cách mạng của các tổ chức này.

Cho đến trước khi giai cấp vô sản đứng ra đảm nhiệm sứ mệnh lịch sử của mình thì quyền lãnh đạo phong trào dân tộc đã từng trải qua tay một số tổ chức, lực lượng thuộc nhiều giai cấp khác nhau. Nhưng chưa có một lực lượng lãnh đạo nào có thể tạo ra được một hành động thống nhất trong toàn quốc, tập hợp được tất cả mọi lực lượng dân tộc vào một đội ngũ duy nhất. Các phong trào ấy không vượt ra khỏi tính chất cục bộ địa phương và khuôn khổ của những âm mưu có tính chất manh động. Sức mạnh của nó duy nhất chỉ trông vào lòng ái quốc bùng bột, nhất thời trong lòng bộ phận dân tộc. Và sức mạnh ấy còn bị hạn chế ghê gớm bởi nó chưa huy động được khối nông dân vĩ đại tự giác chuyển mình. Lý do chủ yếu gây ra tình trạng này là bởi vì chưa có lực lượng chính trị nào đưa ra được một cương lĩnh cách mạng đúng đắn. Một cương lĩnh vừa phù hợp với xu thế

chung của thời đại vừa có khả năng tập hợp rộng rãi lực lượng dân tộc và có tính chất tổ chức kỷ luật cao để đủ sức đối phó với bộ máy đàn áp của kẻ thù. Một cương lĩnh như thế chưa từng có và chắc chắn không thể có được ở các lực lượng yêu nước phi vô sản. Đó là biểu hiện của tình trạng khủng hoảng lãnh đạo của cách mạng Việt Nam trong thời đoạn giai cấp vô sản chưa bước lên vũ đài chính trị độc lập và tự giác.

Tất cả những cương lĩnh đó nhiều nhất chỉ có thể kích động được tình cảm yêu nước sẵn có của quần chúng để lao vào những hành động ái quốc cuồng nhiệt, mà thất bại không thể tránh khỏi của nó được cắt nghĩa như một nghĩa cử cao đẹp « chết vì nước », « không thành công cũng thành nhân ».

Và cũng bởi lẽ đó, các lực lượng này không đủ sức thuyết phục và thu hút được sự tham gia tự giác của giai cấp công nhân. Trong hồi ký cụ Tôn Đức Thắng kể lại rằng:

« Hồi ấy có nhiều anh em tiếp xúc với nhóm Việt-nam Quang phục hội. Nhưng khi nghe chương trình của Cường Để, Phan Bội Châu, anh em thấy sao mà nó bí mật quá, cô độc quá. Nguồn lực lượng cách mạng chỉ là một số ít người trong nước và cầu viện ở nước ngoài. Mà anh em công nhân thì lại muốn có một phong trào dân tộc rộng rãi công khai lôi kéo đông đảo quần chúng » (14).

Cách mạng tháng Mười Nga đã tạo ra một tình thế vô cùng thuận lợi và một khả năng quý báu cho phong trào giải phóng các dân tộc thuộc địa. Nó đã vạch ra cho các dân tộc áp bức con đường đi đến độc lập tự do thực sự: « Hồi những người nô lệ ở các nước thuộc địa Á-Phi! Nền chuyên chính vô sản đã mở ra cho các bạn thời đại được giải phóng! » (15)

Dưới tác động mạnh mẽ của cách mạng Nga, châu Á xóm giềng của nước ta bước vào những năm đầu tiên sau chiến tranh bằng hàng loạt những hành động trời dấy. Trong con mắt của bọn người Pháp thực dân, xứ Đông-dương giống như một khối nước đá nằm giữa hai lò lửa cách mạng đang rực cháy ở Ấn-độ và Trung-Hoa (16). Chủ nghĩa cộng sản đã trở thành mối đe dọa thực sự cho nền thống trị của bọn thực dân. Vì vậy cả bộ máy tuyên truyền và đàn áp của đế quốc Pháp đã giăng lên một tấm màn thép thêu dệt bằng sự vu khống và xuyên tạc sự thật, bằng sự đe dọa và khủng bố tàn bạo nhằm ngăn chặn ánh sáng của Cách mạng Nga soi rọi vào nước ta.

Song bên cạnh cái hình ảnh của một thứ « chủ nghĩa cộng sản » gớm ghiếc mà bọn bồi bút chó săn của thực dân dựng lên hòng dọa dẫm quần chúng thì vẫn có những hình ảnh tốt đẹp của một nước Nga công nông được truyền bá qua những tài liệu sách báo bí mật từ nước ngoài gửi về. Ngay đến báo chí công khai lúc này cũng đã phải nói đến « cái chủ nghĩa cộng đồng cộng sản của bọn lao động nước Nga xướng lên để phản đối với cái chủ nghĩa dân tộc của các đảng trung lưu ở các nước... là một cái chủ nghĩa đề xiêu lòng người bần dân » (17); « học thuyết cộng sản các dân tộc trên thế giới có phần đã khuynh hướng về cái chủ nghĩa nhân đạo, tư tưởng rất là cao thượng, phạm vi rất là lớn lao » (18).

Bất chấp mọi sự ngăn cản, ánh sáng chân lý của cách mạng vô sản Nga vẫn rọi tới và nhen lên trong phong trào giải phóng dân tộc ở Việt-nam một niềm tin mới. Một bộ phận giác ngộ sớm nhất của tiểu tư sản đã đi theo luồng ánh sáng đó. Và sớm hơn hết là những người thanh niên tiểu tư sản yêu nước vượt biên giới sang

đất nước Trung-hoa lúc này đang sôi động cách mạng. Ở đây, với sự rèn luyện và tổ chức của Nguyễn Ái Quốc họ trở thành đội tiên phong của khuynh hướng chính trị có tính chất xã hội chủ nghĩa. Đó là VNTNCMDCH.

Một bộ phận khác ở trong nước đã tự động lập ra những tổ chức cách mạng mà ngay từ đầu khuynh hướng chính trị chưa rõ nét hoặc ít nhiều mang tính chất tư sản nhưng trong lòng nó đã mang những dấu ấn chứng tỏ phần nào đã chịu ảnh hưởng của trào lưu cách mạng thế giới.

Trong một tờ truyền đơn rải ở Bắc-kỳ của tổ chức « Phục Việt » có lời kêu gọi sau đây :

«... Cường quyền đã đến ngày mạt vận. Các dân tộc đang hưởng ứng lời kêu gọi của nước Nga cách mạng. Ấn-độ, Ai-cập đã vùng dậy đòi trả tự do. Hỡi dân tộc Việt-nam ! chúng ta không ngần ngại hành động quyết liệt để trả thù nhà nợ nước và đề chen vai thích cánh với năm châu » (19).

Những tổ chức này, bằng một con đường dài hơn, cuối cùng cũng sẽ nhanh chóng chuyển dần qua khuynh hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là trường hợp của Tân Việt và các tổ chức tiền thân của nó. Quá trình trưởng thành của Tân Việt từ một tổ chức tiểu tư sản trở thành một bộ phận của phong trào công nhân đồng thời cũng là quá trình gạt bỏ những tạp chất tiểu tư sản, tiếp xúc chặt chẽ với giai cấp công nhân và chịu ảnh hưởng sâu sắc của VNTNCMDCH.

Với các tổ chức cách mạng của mình, phong trào công nhân Việt Nam được trang bị từng bước lý luận cách mạng khoa học với phong trào giải phóng dân tộc nó đã đưa ra được những cương lĩnh cứu nước ngày càng chính xác. Những cương lĩnh có tính chất cộng sản ấy nhanh chóng thu phục

được quần chúng cách mạng và trở thành một sức mạnh thực sự. Chính kẻ thù của chủ nghĩa cộng sản đã phải nhận xét rằng: « phong trào cộng sản ở Đông Dương dựa vào tư tưởng giải phóng chủng tộc, tư tưởng dân tộc chống những nước đi áp bức, tư tưởng dân tộc chủ nghĩa ít hay nhiều quá khích ». Và cũng chính vì thế « ở đây (ĐD) cũng như nhiều xứ khác, vì người cộng sản hứa hẹn đem lại quyền tự chủ của các dân tộc cho nên họ sẽ được chờ đợi như là cứu tinh » (20).

Trong khi đó, ở trong nước có một bộ phận tiểu tư sản lại đi theo một con đường hoàn toàn khác: con đường cách mạng quốc gia tư sản. Đó là VNQDD.

Có một vấn đề đặt ra là tại sao cho tới tận cuối năm 1927 (25-12), tức là khi mà các khuynh hướng có tính chất xã hội chủ nghĩa đã phát triển và có ảnh hưởng khá rộng ở trong nước, thì một bộ phận bao gồm nhiều người mà lòng yêu nước của họ là một điều không thể nghi ngờ được (như Nguyễn Thái Học, Đoàn Trần Nghiệp, Trần Huy Liệu...) vẫn còn tiếp tục đứng ngoài vòng ảnh hưởng đó để đi đến thành lập một tổ chức có tính chất tư sản?

Một phần lời giải đáp chúng ta có thể tìm thấy ở phần trên khi nói đến những lý do đề tồn tại quan điểm đánh giá sai lầm vai trò của giai cấp vô sản. Trong khoảng thời gian mà VNQDD ra đời và tồn tại trong lịch sử nước ta thì giai cấp vô sản chưa thống nhất lực lượng trong một tổ chức với một cương lĩnh cộng sản duy nhất khả dĩ lay chuyển và thuyết phục những phần tử yêu nước « trung kiên » nhất với nội dung tư sản.

Thành phần tham gia của VNQDD rất phức tạp. Nhưng thuở ban đầu, nó là tổ chức bao gồm những trí thức

tiểu tư sản yêu nước tập hợp quanh Nam đồng Thư xã. Đó là những người yêu nước nhưng chậm nhận thức ra những thay đổi lớn lao của thời đại. Họ còn say mê với những hệ tư tưởng tư sản đã lạc hậu và có một thời đã từng mang nặng ảo tưởng vào một đường lối cứu nước cải lương. Cho đến những năm 1926 — 1927 các tác phẩm của Khang—Lương, của những nhà khai sáng tư sản Pháp, các tác phẩm giới thiệu về Găng-đi, Tôn Dật Tiên... vẫn còn thu hút được lòng ngưỡng mộ của họ. Nam đồng Thư xã trước hết chính là cơ quan xuất bản chuyên án hành và phổ biến những tài liệu trên. Mặt khác ta còn thấy tập hợp quanh Nam đồng Thư xã còn là những người đã từng có một thời dồn nhiệt huyết của mình vào việc cổ động những tư tưởng cải lương (kể cả Nguyễn Thái Học). Và chính sự thất vọng của sự đổ vỡ hoàn toàn những dự kiến cải lương, đã đẩy họ đến một thái độ có tính chất cực đoan khi thành lập VNQDD, một tổ chức của những hành động bạo lực, phiêu lưu và manh động.

Sau khi thành lập, QDD đứng trước một thực tế là Thanh niên và Tân Việt đã trải rộng địa bàn hoạt động của nó ra khắp nơi trong nước, đặc biệt là trong quần chúng lao động. Điều đó khiến cho tổ chức tiểu tư sản này phải tìm cách phát triển lực lượng vào những khoảng đất trống (như binh lính, phú hào, cai kỳ...) hoặc thu hút các nhóm chủ trương vũ trang không đường lối (như nhóm Quân Trục, dư đảng Cần vương, phái Dân quốc của Nguyễn Khắc Nhu...) và tất nhiên, điều không sao tránh khỏi là sự trà trộn trong hàng ngũ của đảng những phần tử cơ hội và phản bội.

Như vậy là ngay từ đầu, VNQDD đã mang trong lòng nó những dấu

hiệu báo trước một thất bại khó tránh nổi; đồng thời với một đội ngũ hỗn tạp như vậy nó không thể có được một cương lĩnh chính trị rõ ràng và đúng đắn.

Đến tận cuối năm 1927, tức là khi ảnh hưởng của các khuynh hướng xã hội chủ nghĩa đã rộng khắp, những cương lĩnh có tính chất cộng sản đã chinh phục được trái tim khối óc của đông đảo quần chúng mà VNQDD từ khi ra đời cho đến lúc tan vỡ vẫn còn loay hoay và ngày càng lún sâu vào những lý thuyết tư sản thì trong thực tế nó đã bị thời đại và các tổ chức cách mạng khác bỏ xa. Chủ nghĩa quốc gia của nó đã lỗi thời và đứng đối diện với tư tưởng cộng sản thì nó lại có ý nghĩa nghịch chiều với yêu cầu lịch sử.

Nhận xét nổi bật nhất khi đọc lại những văn kiện về cương lĩnh, đường lối chính trị của VNQDD là tính không nhất quán, mập mờ và pha tạp. Những văn kiện này chưa bao giờ vạch ra được một nội dung cụ thể. Lúc thì nó xác định chương trình hành động của Đảng là «trước làm cách mạng quốc gia sau làm cách mạng thế giới», chủ nghĩa của Đảng là «xã hội dân chủ», «xây dựng một nền dân chủ trực tiếp» lúc thì đưa ra 3 nguyên tắc của Cách mạng tư sản Pháp với việc thành lập «một nền cộng hòa trực tiếp, xây dựng chế độ dân chủ theo kiểu Thụy Sĩ»...

Đưa ra những khái niệm vừa chung chung, vừa có tính cách vay mượn, thiếu chính xác và không nhất quán đã phản ánh sự lúng túng của những người soạn thảo ra nó. Đó là cái lúng túng của những người đã tự trói mình vào những lý thuyết đã lạc hậu nhưng lại muốn vươn mình bay kịp với bước đi của thời đại.

Theo Trần Huy Liệu, người đã từng

có thời là một trong những yếu nhân của VNQDD, thì không những đảng cương của nó đã không rõ ràng, có nhiều điểm mơ hồ mà công tác tổ chức, tuyên truyền huấn luyện đảng viên «hầu như không đặt thành vấn đề. Người mới vào không có một chương trình huấn luyện đào tạo cán bộ hay giác ngộ đảng viên», còn «các lãnh tụ của Đảng lúc này đang bận rộn chuẩn bị cho một trận đánh liều mạng nên cũng chẳng có thì giờ để thảo luận chủ nghĩa, chỉnh đốn chính cương, mà chỉ kịp bùng toàn bộ chủ nghĩa Tam dân vào đảng» (21). Điều đó đã gây ra tình trạng không thống nhất trong quan niệm của đảng viên. Sau này có nhiều đảng viên «chỉ biết có chủ nghĩa Tam dân là chủ nghĩa chính thức của đảng mà không hề biết những chương trình điều lệ thảo ra từ ngày mới thành lập và sau đó» (21).

Cương lĩnh đã không rõ ràng lại lỗi thời, quan điểm của đảng viên lại không thống nhất, tổ chức đã lỏng lẻo lại phức tạp, tất cả những cái đó báo hiệu trước cơn thất bại tất yếu của QDD. Mặt khác những hạn chế đó của VNQDD càng tôn thêm tính chất ưu việt của những cương lĩnh có tính chất cộng sản, những cương lĩnh đã thực sự đáp ứng những yêu cầu cấp thiết của công cuộc giải phóng đất nước và phù hợp với thực tiễn cách mạng của thời đại. Và tính chất ưu việt đó trở nên tuyệt đối với sự ra đời của chính đảng mác-xít của giai cấp công nhân Việt Nam. Như vậy, với một khả năng chuyển hóa giữa những lực lượng yêu nước trên cùng một trận tuyến dân tộc, với một tương quan lực lượng nghiêng hẳn về phía phong trào vô sản và hệ tư tưởng của nó thì tất yếu mối quan hệ giữa các khuynh hướng chính trị có tính chất tư sản của tiểu tư sản yêu nước nói chung, của VNQDD nói riêng với phong trào công

nhân và tổ chức cách mạng của nó sẽ đi đến sự tan rã của các khuynh hướng có tính chất tư sản cùng với sự chuyển

hóa mạnh mẽ những thành viên tiểu tư sản yêu nước vào hàng ngũ phong trào công nhân.

4. TÁC ĐỘNG CỦA PHONG TRÀO CÔNG NHÂN ĐỐI VỚI CÁC KHUYNH HƯỚNG CHÍNH TRỊ CỦA TIỂU TƯ SẢN

Tính chất ưu việt gần như tuyệt đối của cương lĩnh cộng sản trong phong trào giải phóng dân tộc là một nét đặc sắc của lịch sử cách mạng Việt Nam. Nó dẫn đến một hiện tượng khá độc đáo là ngay đến chủ nghĩa quốc gia Việt Nam cũng không thể tồn tại với nội dung thuần túy tư sản của nó mà không tránh khỏi bị các cương lĩnh có tính chất cộng sản chi phối. Chúng ta không nói đến Tân Việt, mà ngay cả ở VNQDD hiện tượng đó biểu hiện rất rõ rệt.

Trong mọi văn kiện chính thức của VNQDD dù đã trải qua nhiều lần thay đổi và nhiều điểm không nhất quán, nhưng có một nội dung không thay đổi từ đầu đến cuối. Nội dung này vừa có vẻ lạc lõng khi đặt trong một hệ thống những lý thuyết tư sản lại vừa mang dấu ấn ảnh hưởng của khuynh hướng có tính chất xã hội chủ nghĩa. Đó là câu trọng tâm *«trước làm cách mạng quốc gia, sau làm: cách mạng thể giới»*.

Những tác giả của *«Tập tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại tập IV»* từ chỗ nhận thấy trong đảng cương, của cả 3 tổ chức đương thời (QDD, TN, TV) đều có chung một câu trọng tâm ấy để đi đến chỗ *«ngờ rằng trong khi thảo ra ba đảng đã mô phỏng lẫn nhau chỉ sửa đổi ít nhiều»* (tr 18). Nói như vậy không sai nhưng chưa chính xác. Sự thực là, ra đời sau Thanh niên và Tân Việt, VNQDD đã mô phỏng (nếu như không phải là lấy nguyên vẹn) câu trọng tâm này

của các tổ chức có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa vào trong đảng cương của mình.

Ngay tác giả của cuốn *«Nguyễn Thái Học»* cũng phải thừa nhận rằng: *«Xét ra thì cách tổ chức của đảng lúc ban đầu... rất giống với «cách tổ chức của Tân Việt Cách mạng, kỳ thực thì cả điều lệ lẫn chương trình phần nhiều là châm chước theo đề nghị của anh Hoàng Văn Tùng, đại biểu Thanh Hóa. Anh Tùng vốn là bạn thân của anh Tôn Quang Phiệt, người bên Tân Việt... Hoặc giả đề nghị của anh dựa theo đảng cương của Tân Việt cũng chưa biết chừng»*. (22)

Đó là nói đến bản điều lệ đầu tiên của QDD. Còn những thay đổi thực sự của đảng cương QDD trong giai đoạn sau này rất khó theo dõi, ngoài việc căn cứ vào những tài liệu rút ra từ bản dịch của hồ sơ Sở mật thám. Nhưng có một chi tiết đáng lưu ý đăng trên tờ *«Tiếng dân»* ngày 18-9-1929 khi tường thuật lại vụ án xử ngày 4-9-1929 tại Hội đồng đề hình mà bị cáo là đảng viên QDD Nguyễn Văn Viên bị bắt ngày 24-8-1929:

«Quan tòa: — Theo như trong khi Dự thẩm xét ra thì chữ viết trong giấy này (bắt được trong người Viên) chính là chữ ông Nguyễn Thái Học chép lại bản điều lệ mới của VNQDD theo đúng y như điều lệ và chương trình của «Đảng cộng sản» (Cuối tháng 5-1929 nhóm Thanh niên ở Bắc kỳ đã thành lập Đông Dương Cộng sản đảng).

Chúng ta không loại trừ khả năng đây là thủ đoạn thường thấy của tòa án để quốc dùng hai chữ « cộng sản » để khép án nặng những ai chúng muốn khùng bố. Song nếu đây là sự thật thì điều ấy cũng không có gì là lạ bởi lẽ nó phản ánh một xu thế tất yếu, một xu thế đã hình thành trong những đảng viên QĐĐ yêu nước mà Nguyễn Thái Học vốn là một người thiết tha và thủy chung với sự nghiệp giải phóng Tổ quốc.

Cũng xoay quanh cái câu « trọng tâm » này giữa các đảng viên VNQĐĐ đã nổ ra những cuộc tranh cãi quyết liệt và phân hóa sâu sắc. Cuộc tranh luận này diễn ra đặc biệt gay gắt trong kỳ bộ Nam kỳ, một kỳ bộ có cơ cấu đảng viên khá thuần nhất (phần đông là trí thức), không bị cuốn vào những âm mưu manh động và vốn có quan hệ khá gần bó với kỳ bộ cộng sản. Cuộc tranh luận này còn được tiếp tục diễn ra trong các đảng viên bị bắt giam ở Hòn Cau. Nó xảy ra vào lúc trình độ giác ngộ chính trị của mỗi đảng viên cũng như sau này là bài học thất bại của khởi nghĩa Yên Bái đã đặt ra việc cần thiết phải xác định thật dứt khoát và rõ ràng lập trường giai cấp của Đảng cho phù hợp với lập trường dân tộc. Cũng chính thông qua cuộc đấu tranh tư tưởng này, chân lý cộng sản về đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc đã có sức thuyết phục mạnh mẽ thúc đẩy những đảng viên yêu nước chân chính của tổ chức này kiên quyết đứng sang lập trường của giai cấp vô sản.

VNQĐĐ tồn tại không đầy 2 năm 2 tháng. Lịch sử đã giành cho tổ chức này một kết cục bi thảm của một cuộc bạo động non với cái chết anh hùng của những chiến sĩ yêu nước nguyện « không thành công cũng thành nhân ». Đồng thời đó cũng là cái chết tất yếu

của một đường lối cứu nước theo lập trường tư sản đã lỗi thời. Lịch sử cũng đã bóc trần bọn cơ hội và phản bội giả danh yêu nước. Và lịch sử cũng được chứng kiến sự hồi sinh của một lớp những đảng viên QĐĐ chân chính, những người đã nhận ra chân lý cách mạng và gia nhập đội ngũ cộng sản. Đây chính là giòng mạch chủ yếu phản ánh mối quan hệ giữa phong trào công nhân và tư tưởng cách mạng của nó đối với VNQĐĐ. Nếu như ở Tân Việt mối quan hệ ấy được biểu hiện là một sự chuyển hóa theo khuynh hướng xã hội chủ nghĩa của cả một tổ chức thì ở VNQĐĐ lại là sự tan rã của một tổ chức cộng với sự chuyển hóa của bộ phận những phần tử tiên tiến nhất.

Ngay thời kỳ Quốc dân đảng còn mạnh, còn tranh giành ảnh hưởng với các tổ chức khác thì trong thực tiễn hoạt động gần gũi với các đảng viên của những khuynh hướng xã hội chủ nghĩa, lý thuyết cộng sản về vấn đề giải phóng dân tộc đã có sức hấp dẫn đặc biệt. Thí dụ, theo Trần Huy Liệu trong lúc hoạt động cho QĐĐ ở Nam kỳ thì ông vẫn chơi thân và có quan hệ với những đảng viên của các đảng khác. Ông cho biết là vẫn thường xuyên mượn những tài liệu có tính chất cộng sản của Hải Triều (Tân Việt) như « Chủ nghĩa cộng sản A.B.C. », « Công xã Pa-ri »... và đem những tài liệu này về tuyên truyền trong đảng viên của mình. Những lý thuyết cộng sản ngay từ đầu đã thu hút được các đảng viên QĐĐ. Sau này trong nhà tù đế quốc các đảng viên QĐĐ còn có dịp tiếp xúc và trực tiếp tranh luận với những người cộng sản. Trần Huy Liệu kể lại rằng trong thời kỳ bị tù ở Hòn Cau, ông đã cùng những đảng viên chân chính của Quốc dân đảng như Nguyễn Phương Thảo (tức Trung tướng

Nguyễn Bình) Phạm Tuấn Tài... ra sức đấu tranh với các phần tử khuynh hữu, nhiều lần dự định cải tổ lại QĐĐ cho phù hợp với thời thế và nhích lại gần những lý thuyết cộng sản. Bởi vì trong thực tế, khi dự kiến xây dựng lại một chủ nghĩa mới cho QĐĐ thì « bàn đi bàn lại những điểm mà chúng tôi nặn ra hay vay mượn của một vài chủ nghĩa khác đều không đứng vững, đều bị lý thuyết của chủ nghĩa cộng sản đánh đổ. Nhưng biết làm thế nào? Một là chúng tôi bám lấy chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi, chống chủ nghĩa cộng sản là đứng trên lập trường của giai cấp tư sản. Hai là chúng tôi muốn dân tộc được giải phóng hoàn toàn, chống đế quốc và phong kiến thì không có lý do gì chống chủ nghĩa cộng sản hay đi con đường nào khác hơn của những người cộng sản (21).

Chính từ chỗ « hiểu chủ nghĩa cộng sản không phải trên lập trường giai cấp mà là say mê lý tưởng tốt đẹp của nó » Trần Huy Liệu cũng như nhiều đảng viên QĐĐ khác đã đứng hẳn qua lập trường của giai cấp công nhân. Đúc kết lại quá trình phấn đấu cách mạng của mình, ông viết: « Trên, con đường tham gia cách mạng theo chủ nghĩa dân tộc, tới khi có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa trên lập trường giai cấp công nhân, tôi đã phải sống với những mâu thuẫn gay gắt, cái mới xung đột cái cũ, cái cũ chống lại một cách bướng bỉnh dằng dai và cuối cùng cái mới dần dần lấn át cái cũ. Trong quá trình trường kỳ xung đột ấy nghĩa lý Nho giáo của phong kiến gia truyền cộng với tinh cảm tiểu tư sản của giai cấp đã dày vò tôi, cổ

niều tôi lại đương lúc ánh sáng của Cách mạng tháng Mười đã tỏa ra khắp năm châu bốn biển, đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã thành lập, lý trí của tôi đã vạch cho tôi rõ lúc này chỉ có một con đường cách mạng chân chính, cách mạng triệt để là cách mạng xã hội chủ nghĩa, » (21).

Tâm sự và con đường của Trần Huy Liệu cũng là của chung những đảng viên yêu nước trong QĐĐ. Sau khi tổ chức này tan vỡ « số đảng viên của hai đảng Đông dương cộng sản và Việt Nam cộng sản có tăng lên nhiều vì số đảng viên còn lại của VNQĐĐ đều gia nhập vào đó » (23).

Trong lời « Tuyên cáo các đồng chí » của Phạm Tuấn Tài, một sáng lập viên của VNQĐĐ, trước khi nhắm mắt đã khẳng định: « Tôi tin rằng các bạn đồng chí chết trước của Đảng nếu còn sống tới ngày nay cũng sẽ đi theo trào lưu thế giới cùng hoàn cảnh Việt Nam mà đi tới chỗ cách mạng triệt để. » (24).

Tóm lại ở Việt Nam, những tư tưởng cách mạng của giai cấp công nhân đã chiếm một ưu thế tuyệt đối và có sức thu hút mọi lực lượng dân tộc tập hợp dưới ngọn cờ của mình. Nó cũng khiến cho tư tưởng tư sản không còn lý do để tồn tại trong phong trào giải phóng dân tộc nước ta. Thực tế lịch sử đó đã diễn ra hết sức sâu sắc đến nỗi nhiều sử gia tư sản khi tìm hiểu lịch sử Việt Nam cũng phải thừa nhận. Như một sử gia tư sản Mỹ đã phải nhận xét rằng: « ... ở Việt Nam giai cấp tạo thành cột trụ của một phong trào quốc gia không bị tiêm nhiễm bởi chủ nghĩa cộng sản thì khó mà tồn tại » (25).

5. VAI TRÒ CỦA PHONG TRÀO CÔNG NHÂN ĐỐI VỚI SỰ TOÀN THẮNG CỦA TƯ TƯỞNG VÔ SẢN TRONG PHONG TRÀO DÂN TỘC

Mối quan hệ giữa phong trào công nhân với các khuynh hướng chính trị có tính chất tư sản trong các tầng lớp tiểu tư sản yêu nước không chỉ diễn ra đối với tổ chức tiêu biểu nhất của khuynh hướng này là VNQDD mà nó còn diễn ra trong lòng quá trình trưởng thành của các tổ chức tiểu tư sản có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa như Tân Việt và ngay cả Thanh niên. Nếu như đối với VNQDD hình thái biểu hiện của mối quan hệ này là sự tan rã của một tổ chức chính trị với tác động mạnh mẽ của các cương lĩnh cộng sản thì đối với Tân Việt cũng như Thanh niên đó lại là quá trình gạt bỏ những tạp chất tiểu tư sản để trở thành một tổ chức chính trị thực sự đại biểu cho phong trào công nhân. Ở đây tính chất quyết định của phong trào công nhân có một ý nghĩa trực tiếp hơn hết mà kết luận lịch sử của nó là: *Không có phong trào công nhân thì không có cương lĩnh cộng sản và không có tổ chức cộng sản.*

Chúng ta thừa nhận rằng các tổ chức đầu tiên có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa như Thanh niên, Tân Việt là tổ chức của tiểu tư sản yêu nước. Việc xuất hiện « một lớp thanh niên mà chủ yếu là trí thức tiểu tư sản được vũ trang bằng lý luận xã hội dân chủ khao khát gần gũi công nhân » là điều mà chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã ghi nhận.

Chúng ta cũng không phủ nhận công lao của một bộ phận trí thức tiểu tư sản yêu nước và tổ chức của nó đã góp phần quan trọng trong việc đưa lý thuyết cộng sản vào phong trào dân tộc nói chung, phong trào công nhân nói riêng. Nhưng chúng ta cũng phải khẳng định rằng: mãi mãi lý

thuyết ấy chỉ là một thứ lý thuyết chết nếu như nó không được nuôi dưỡng trong lòng một phong trào công nhân và mãi mãi những tổ chức ấy vẫn là tổ chức tiểu tư sản nếu như nó không thực sự được tôi luyện trong phong trào công nhân và tự biến mình thành tổ chức cách mạng của giai cấp công nhân.

Có thừa nhận phong trào công nhân là điều kiện không thể thiếu được cho việc truyền bá thắng lợi chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào phong trào giải phóng dân tộc nước ta thì mới thấy được động lực chủ yếu quyết định xu thế phát triển của lịch sử cả dân tộc cũng như lịch sử của mỗi khuynh hướng, tổ chức chính trị. Và có thừa nhận tính chất quyết định ấy thì mới hiểu được những bước đi cụ thể của quá trình hình thành và thực hiện thắng lợi chủ nghĩa cộng sản ở Việt-nam, cũng như vai trò vĩ đại của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trong quá trình ấy.

Ngay từ năm 1922, trên tờ « Nhân đạo », xuất phát từ việc phân tích tình hình Đông dương và các xứ thuộc địa khác của Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã vạch rõ sự cần thiết phải nắm vững nguyên lý việc truyền bá và thực hành chủ nghĩa cộng sản phải đi đôi với trình độ phát triển của phong trào công nhân. Người vạch rõ rằng không có một phong trào công nhân mạnh làm môi trường thì lý luận về chủ nghĩa cộng sản không thể có một chỗ đứng vững chắc trong phong trào dân tộc. Bài báo viết:

« Trước con mắt của người bản xứ chủ nghĩa bôn-sê-vích có ý nghĩa là hoặc sự phá hoại tất cả, hoặc sự giải phóng khỏi ách nước ngoài. Nghĩa

thứ nhất gán cho danh từ ấy làm cho quần chúng vô học và nhút nhát xa lánh chúng ta; nghĩa thứ hai thì dẫn họ đến chủ nghĩa quốc gia. Cả hai điều đó đều nguy hiểm » (26).

Lý do gây nên tình trạng ấy là sự non kém của phong trào công nhân ở các nước này, « là vì một lẽ đơn giản là ở đó không có nền kinh doanh lớn và thương nghiệp hay công nghiệp, cũng không có tổ chức công nhân » (26).

Cho đến năm 1925, phong trào công nhân Việt-nam đã có những bước trưởng thành vượt bậc. Trong điều kiện ấy, Nguyễn Ái Quốc đã dựa vào những tổ chức yêu nước vốn có, tiến hành tập hợp những phần tử tiên tiến nhất, từng bước giác ngộ và truyền bá chủ nghĩa cộng sản, xây dựng lực lượng để đưa đến sự hình thành một khuynh hướng xã hội chủ nghĩa trong phong trào giải phóng dân tộc nước ta. Đó là VNTNCMBCH.

Sau khi thành lập ở Trung Quốc, những đảng viên Thanh niên được tung về nước hoạt động xây dựng cơ sở. Sự hoạt động của Thanh niên với một cương lĩnh cách mạng đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến các lực lượng ở trong nước và dẫn đến sự hình thành từng bước khuynh hướng xã hội chủ nghĩa trong Tân Việt. Tính chất tiểu tư sản khiến cho hai tổ chức này không thể hợp nhất được mặc dầu về cơ bản gần như có chung một cương lĩnh.

Để thực sự « trở thành tổ chức cách mạng đại biểu cho giai cấp vô sản Việt-nam và có sứ mệnh diu dắt giai cấp vô sản Việt-nam ra đấu tranh chống bọn cầm quyền áp bức và bóc lột để thay thế xã hội hiện tại dần dần tan rã bằng một xã hội cộng sản » (27) Thanh niên đã phải trải qua một quá trình đấu tranh lâu dài và gian khổ

để một mặt gạt bỏ những tạp chất tiểu tư sản mặt khác phải không ngừng tăng cường lực lượng và củng cố lập trường giai cấp công nhân.

Trong « yêu cầu tối thiểu và cương lĩnh đấu tranh », Thanh niên đã vạch rõ rằng; « Sở dĩ từ trước đến nay Đảng ta non yếu vì trong Đảng đại đa số đảng viên là tiểu tư sản và trí thức còn công nhân và nông dân thì rất ít » (27).

Xuất phát từ nhận định ấy, Thanh niên đã vạch ra hiện pháp cụ thể nhằm « muốn cho Đảng mạnh mẽ ta phải tuyển lựa đảng viên trong giới vô sản thôn quê và nhà máy. Chỉ khi nào đại đa số đảng viên gồm công nhân và nông dân thì Đảng mới đại biểu thực sự được cho nhân dân » và « muốn làm tròn sứ mệnh lãnh đạo cuộc cách mạng nhân dân Đảng lại còn phải phái đảng viên vào nhà máy, hầm mỏ, nông thôn, công xưởng... » (27) Còn đối với điều kiện gia nhập Đảng thì điều lệ Thanh niên quy định « tất cả mọi đảng viên phải trải qua một thời kỳ dự bị 6 tháng cho những công nhân nông dân, binh sĩ thuộc các giai cấp nghèo, 2 năm cho trí thức và tư bản nhỏ ». Theo tài liệu của Đảng bộ Nam Hà thì sau khi thành lập Đồng dương cộng sản đảng, các đảng viên Thanh niên phải qua một đợt « chuyển đảng » theo nguyên tắc « ai thuộc thành phần công nông được chuyển thẳng còn những đảng viên thuộc thành phần khác mà chưa qua vô sản hóa thì phải qua 6 tháng dự bị (28).

Thi hành chủ trương ấy, hàng loạt đảng viên tham gia phong trào « vô sản hóa ». Rời bỏ môi trường tiểu tư sản họ hòa mình vào đời sống lao động và đấu tranh của thợ thuyền, tự biến mình thành những người công nhân thực thụ. Mặt khác, hàng ngũ đảng viên xuất thân từ công nhân

ngày một đông đảo và trở thành lực lượng nòng cốt.

Các sử gia tư sản nhằm ý đồ phủ nhận vai trò lịch sử của giai cấp công nhân vẫn thường thời phồng một cách quá đáng cả về số lượng lẫn ý nghĩa của sự có mặt thành phần tiểu tư sản và các giai cấp khác trong hàng ngũ đảng viên để hòng tách rời các tổ chức mác-xít khỏi phong trào công nhân.

Bằng phương pháp thống kê chính xác đề tập hợp tư liệu, các đồng chí trong Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Nam Hà đã cho chúng ta những số

liệu rất cụ thể về tình hình phát triển và cơ cấu thành phần giai cấp của đảng viên đương thời trong đảng bộ. Những con số này vừa nói lên sự phát triển mạnh mẽ về số lượng vừa nói đến những thay đổi căn bản trong cơ cấu thành phần giai cấp của đảng viên qua những thời kỳ phát triển của đảng bộ từ Thanh niên qua Cộng sản. Đó cũng là một bằng chứng về quá trình thay đổi và quan hệ giữa chất lượng trong sự phát triển của Đảng. Chúng tôi xin hệ thống lại trong bảng dưới đây :

Thời kỳ	Tổng số đ.v	Thành phần giai cấp						Tỷ lệ Công nông %
		Công nhân	Nông dân	Tiểu tư sản	Tư sản	Địa chủ	Khác	
Thanh niên 1927 — 1929	161	39	130	77	0	12	3	42 % (riêng CN : 24 %)
Cộng sản 1929 — 1931	229	91	80	45	0	9	4	75 % (riêng CN : 40 %)

Nếu chỉ tính riêng ở khu vực thành thị thì tỷ lệ giữa đảng viên là công nhân và tiểu tư sản là 39 cn/77 tts của thời kỳ Thanh niên và 91 cn/45 tts của thời kỳ Cộng sản (28). Cần chú ý là Đảng bộ Nam Hà là một đảng bộ mang tính chất khá điển hình vì Nam Hà vừa là một trung tâm công nghiệp, một trung tâm văn hóa. Bằng những biện pháp đúng đắn và cách mạng, các tổ chức vốn của tiểu tư sản đã nhanh chóng « lột xác » và thực sự trở thành tổ chức của giai cấp công nhân. Và cũng chỉ có rèn giũa trong môi trường công nhân thì người tiểu tư sản yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội mới thực sự trở thành những chiến sĩ cộng sản.

Đến giữa năm 1929 việc nhóm Bắc kỳ ly khai Đại hội đại biểu toàn quốc

để trở về thành lập tổ chức cộng sản là một hành động dũng cảm và thức thời. Nó phản ánh một thực tế là chỉ có trực tiếp lăn lộn và trưởng thành trong phong trào công nhân ở trong nước thì mới có thể hiểu được một cách sâu sắc ý nghĩa của sự cần thiết và kịp thời phải thành lập một tổ chức cộng sản khi điều kiện đã chín muồi. Ngược lại, thái độ lừng chừng của Tổng bộ trong việc gạt bỏ khỏi chương trình nghị sự của Đại hội vấn đề thành lập đảng cộng sản và hơn thế nữa còn đưa ra quan điểm cho rằng : « xét thấy vô sản còn yếu và chưa giác ngộ đầy đủ, người cách mạng còn ít hiểu lý thuyết và chủ nghĩa cộng sản, những điều kiện để thành lập một đảng bôn-sê-vich hãy còn không thuận lợi » là biểu hiện quan điểm

xa rời thực tế phong trào công nhân trong nước của một số phần tử quan liêu trong Tổng bộ (chủ ý: lúc này Nguyễn Ái Quốc vắng mặt). Sự ra đời kế tiếp của An-nam Cộng sản đảng và Việt Nam Cộng sản đảng càng chứng tỏ hành động của nhóm Thanh niên Bắc kỳ là đúng.

Mặc dù còn tình trạng tồn tại song song ba tổ chức cộng sản và chưa có một chính đảng thống nhất, nhưng sự ra đời của những tổ chức cộng sản đã thúc đẩy mạnh mẽ phong trào công nhân nhanh chóng trở thành dòng chính thống của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Sức mạnh của phong trào công nhân được nhân lên gấp bội và sức mạnh đó ngay từ đầu đã đạt được sự thống nhất của dư luận trong việc đánh giá vai trò lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam, đối với tương lai cách mạng của đất nước.

« Từ đây, hành động tập thể của những người lao động đã thay thế cho những vụ âm mưu của các hội kín » (Journal officiel 31-1-1930).

« Cuộc chiến đấu chống chủ nghĩa đế quốc Pháp không còn là cuộc chiến đấu do những sĩ phu cũ, cũng không phải do những trí thức cách mạng

lãnh đạo nữa mà là cuộc chiến đấu do chính bản thân quần chúng lao động lãnh đạo » (Correspondance internationale 11-1-1930 (29))

Từ những phân tích ở trên, bước đầu chúng ta có thể đi đến một nhận xét: *Quá trình giác ngộ và hình thành chính đảng của giai cấp công nhân đã diễn ra song song và thúc đẩy mạnh mẽ quá trình tan rã và chuyển hóa theo xu thế cách mạng của những khuynh hướng chính trị hình thành trong các tầng lớp tiểu tư sản yêu nước.*

Mùa xuân năm 1930, lịch sử dân tộc ta được chứng kiến gần như cùng một lúc hai sự kiện quan trọng cùng phản ánh một bản chất. Một sự kiện báo hiệu sự chấm dứt hoàn toàn vai trò lịch sử của tư tưởng tư sản trong phong trào giải phóng dân tộc; đó là thất bại của cuộc khởi nghĩa Yên Bái (9-2). Một sự kiện khác khẳng định bá quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt Nam đối với toàn bộ phong trào dân tộc; đó là sự ra đời của Đảng Cộng sản Đông Dương (3-2).

Và cũng từ đây, cùng với toàn thể dân tộc các tầng lớp tiểu tư sản yêu nước đã tìm thấy chỗ đứng của mình dưới lá cờ vẻ vang của giai cấp công nhân Việt Nam.

CHÚ THÍCH

(1) Nghị quyết đại hội VI Quốc tế Cộng sản về vấn đề thuộc địa (bản dịch — Tư liệu VSH)

(2) Tài liệu tham khảo lịch sử cận đại Việt Nam. Tập V. xb Văn Sử Địa 1963, tr 9, 50.

(3) Nguyễn Tổng — Nguyễn Thái Học. (In lần thứ hai) Tân Việt. Sài Gòn tr 12.

(4) Thư Nguyễn Thái Học gửi hạ nghị viện Pháp.

(5) Theo cuốn Nguyễn Thái Học thì VNQDD chỉ có 1 đảng viên là công nhân, còn trong các tài liệu lịch sử của các địa

phương, hồi ký... cũng có nói đến đảng viên QĐĐ trong công nhân, nhưng nói chung là ít.

(6) Ấng-nghen — Vấn đề nhà ở. Sự thật Hà-nội 1960.

(7) Tham luận của đại biểu Đông Dương tại Đại hội VI Quốc tế Cộng sản. Học tập số 2-1961, tr 76.

(8) Trần Văn Giàu — Giai cấp công nhân Việt Nam. Sự thật Hà-nội 1958. (Đặc điểm của phong trào công nhân thời kỳ 1919—25) tr 383.

(9) Trần Huy Liệu — Đảng Thanh niên

(hồi ký) Sử học, Hà-nội, 1961 xem chương « Cuộc vận động tổng đình công » tr 48.

(10) *Lược cương chánh trị của Đảng Cộng sản Đông Dương. Văn kiện Đảng* tập I. Sự thật, Hà-nội, 1961, tr 76

(11) Ban NCLSD Nam Hà — *Bảng tổng hợp lịch sử Đảng Nam-dịnh*. Bản số IV, tập 2, tr 27 (bản đánh máy).

(12) La Revue Franco-Annamite số 3 (8-1929), tr 25.

(13) *Nhân dân ta rất anh hùng* (hồi ký). Sự thật Hà-nội 1960, tr 149

(14) Theo Lưu Quý Kỳ — *Nam bộ và Hồ Chủ tịch*. “*Thống nhất*” số 155 (19-5-1960)

(15) *Lời kêu gọi của Đại hội I QTCS* trong cuốn *Quốc tế Cộng sản và phong trào giải phóng thuộc địa của Địa-cổp, Xóc-kin*. Sự thật Hà-nội 1960.

(16) Louis Rounaud — *Việt Nam — La tragédie indochinoise*. Paris 1931, tr 26.

(17) *Đảng Cộng sản sắp cổ động sang Đông Dương*. Khai hóa 30-9-1924

(18) Kỳ Trúc — *Chủ nghĩa quốc gia*. Đông Pháp thời báo, 15-10-1926.

(19) Nguyễn Ái Quốc — *Phong trào cách mạng ở Đông Dương*,

(20) Indochine 16-7-1925 trong Trần Văn Giàu (sách đã dẫn) tr 340.

(21) Trần Huy Liệu — *Phấn đấu để trở thành một đảng viên cộng sản*. (hồi ký). Nghiên cứu Lịch sử 2-1960, tr 77 — 90.

(22) *Nhượng Tống* — sđd tr 25, 26.

(23) *Báo cáo về tổ chức cách mệnh ở Đông Dương của Bauriens* (cố vấn Tòa thượng thẩm xử vụ án cộng sản Nam-dịnh ngày 24-3-1930) *Tiếng Dân* 9-4-1930.

(24) *Nhàn lúa* 26-1-1937.

(25) J. Buttinger — *Việt Nam — A Political History*. London 1971.

(26) L' Humanité 25-5-1922. Hồ Chí Minh tuyển tập. Sự thật Hà-nội 1962, tr 18.

(27) Tài liệu tham khảo... tập IV. các trang 133, 135, 136, 140.

(28) Ban NCLSD Nam Hà — Tài liệu đã dẫn.

(29) Dẫn lại của Phan Thanh Sơn — *Le mouvement ouvrier vietnamien de 1920 à 1930* trong *Tradition et Revolution*. Paris 1970, tr 187.

BƯỚC ĐẦU HOẠT ĐỘNG ĐẤU TRANH CHỐNG PHONG KIẾN CỦA NGHĨA QUÂN NGUYỄN HỮU CẦU

TRƯƠNG HỮU QUÝNH - NGUYỄN CẢNH MINH

TRONG thư gửi Stackenbuock đề ngày 25 tháng giêng năm 1894, F. Ăng-ghe-ni viết: « Tình trạng một vĩ nhân này xuất hiện ở một nước nào đó vào một thời gian nào đó, tất nhiên là một sự ngẫu nhiên thuần túy. Nhưng nếu chúng ta triệt bỏ người này thì lại xuất hiện nhu cầu thay thế anh ta và người thay thế này sẽ tỏ ra ít hay nhiều đạt hơn, nhưng với thời gian sẽ tìm thấy. Na-pô-lê-ông chẳng hạn, con người đảo Coóc-xơ đó là tên độc tài quân sự mà nền Cộng hòa Pháp kiệt quệ vì chiến tranh cần thiết là một ngẫu nhiên. Nhưng nếu không có Na-pô-lê-ông thì vai trò của y sẽ có một người khác hoàn thành. Điều đó chứng tỏ rằng, bao giờ cũng vậy, nếu cần có một người nào đó thì anh ta sẽ xuất hiện... » (1). Đến thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến Việt-nam bước vào giai đoạn suy vong. Các tập đoàn phong kiến Lê, Trịnh, Nguyễn đang thống trị đã lâm vào tình trạng sa đọa, lung lay sắp đổ không gì cứu vãn nổi. Phong trào đấu tranh của nông dân bùng lên rầm rộ chưa từng thấy trước đó. Lịch sử đòi hỏi sự ra đời của một vĩ nhân. Và quả vậy, đúng như lời nhận xét của F. Ăng-ghe-ni lịch sử đã tìm thấy con người đó: Nguyễn Huệ. Nhưng trước khi Nguyễn Huệ xuất hiện và lãnh đạo nghĩa quân nông dân Tây-sơn đánh đổ các tập đoàn phong kiến thống trị, đánh bại các cuộc ngoại

xâm, bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc, thì đã có nhiều người « mong muốn đi tới đó » (2). Trong những người này, chúng ta thấy nổi lên một nhân vật kiệt xuất: Nguyễn Hữu Cầu — mà tên tuổi gắn liền với một giai đoạn đấu tranh sống mái giữa giai cấp nông dân đảng ngoài và giai cấp địa chủ phong kiến do chính quyền Lê — Trịnh tiêu biểu.

Về Nguyễn Hữu Cầu và cuộc khởi nghĩa của ông, trước kia cũng như gần đây đã có nhiều nghiên cứu. Thậm chí, nhiều người đã viết chuyện về Nguyễn Hữu Cầu (3). Những việc làm đó đã góp phần nêu rõ hoạt động rầm rộ của cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt ở cuối nửa đầu thế kỷ XVIII của nông dân đảng Ngoài cũng như nêu rõ những cống hiến của Nguyễn Hữu Cầu. Song vì Nguyễn Hữu Cầu là một lãnh tụ của phong trào nông dân chống phong kiến cho nên, trong hoàn cảnh xã hội trước đây, những tư liệu về cuộc đời và hoạt động của ông còn ghi lại quá ít ỏi. Chúng ta cũng chưa có một công trình nghiên cứu công phu và đầy đủ (tương đối!) về cuộc khởi nghĩa của ông. Điều tất nhiên không tránh khỏi là có khá nhiều điểm, nhiều đoạn đời hoạt động của ông, đến nay vẫn còn trắng. Tán thành quan điểm của đồng chí Duy Minh « nghiên cứu toàn bộ các phong trào nông dân trong lịch sử chế độ phong

kiến Việt-nam để tìm ra cống hiến của từng phong trào đối với lịch sử dân tộc là một công việc phức tạp, nó đòi hỏi nhiều thì giờ, nhiều tài liệu» (4), chúng tôi giới thiệu ở đây « Bước đầu hoạt động đấu tranh chống phong kiến của người lãnh tụ nông dân Nguyễn Hữu Cầu » trên cơ sở những tư liệu viết và tư liệu truyền miệng tìm được ở các thư viện và ngay trên quê hương của Nguyễn Hữu Cầu. Đây là một đoạn đời hoạt động của Nguyễn Hữu

Cầu mà trước đây ít ai tìm hiểu, nghiên cứu, giới thiệu, cho nên cũng như một điểm trắng trong cuộc đời của ông.

Trong bài giới thiệu này, chúng tôi trình bày hai vấn đề :

1. Nguyễn Hữu Cầu đã bước vào cuộc đời đấu tranh chống phong kiến Lê — Trịnh từ bao giờ.

2. Hoạt động buổi đầu của nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu.

1. CUỘC ĐỜI HOẠT ĐỘNG PHẢN PHONG CỦA NGUYỄN HỮU CẦU BẮT ĐẦU TỪ BAO GIỜ?

Những triệu chứng suy vong của nhà nước Lê — Trịnh đã nảy sinh từ thế kỷ XVIII, nhưng cho đến cuối những năm 20 và những năm 30 mới lộ ra rõ rệt. Dòng họ Trịnh ngày càng chuyên quyền, lấn át vua Lê. Năm 1729 chúa Trịnh Cương ép Lê Du Tông phải nhường ngôi cho thái tử Duy Phường. Năm 1732, tức là 3 năm sau, chúa Trịnh Giang lại truất Duy Phường và lập Duy Tường là con trưởng của Du Tông lên làm vua (tức Thuần Tông). Năm 1735, Duy Tường chết, Trịnh Giang lập Lê Duy Thuận là con thứ 11 của Du Tông lên làm vua (tức Ý Tông) và đến năm 1740, chúa Trịnh Doanh ép Duy Thân nhường ngôi lại cho Duy Diêu (tức Hiến Tông), một tên vua hoàn toàn bù nhìn, cả ngày nhàn rỗi, chỉ biết « chơi với mèo ».

Trong lúc đó thì các chúa Trịnh, nhất là Trịnh Giang (1729 — 1740) mặc sức tung hoành, chơi bời, kế tiếp xây dựng, dựa vào bọn hoạn quan Hoàng Công Phụ giết hại, cách chức những người ngay thẳng.

Những năm 1730-1736, Trịnh Giang ra sức bắt dân xây dựng các chùa Quỳnh-lâm, Sùng-nghiêm, Hồ-thiên

« công việc phiền phức nặng nề, phải dỡ lấy gỗ ở phủ Cồ-bi thả xuống sông chở xuôi để cung cấp vào việc xây dựng » (5) và nhân đó, « những người xưng là nội sứ (bầy tôi hầu hạ trong phủ chúa) tỏa ra bốn phương bắt lấy vật liệu... ức hiếp hà khắc, nên người làm ruộng, người đi buôn mất hết nghề nghiệp » (6) khổ nhất trong đó là nhân dân các huyện địa phương như Đông triều, Thủy-đường (nay là Thủy-nguyên — Hải-phòng), Giáp-sơn, Kim-thành, Chí-linh v.v... Hàng vạn người « ngày đêm làm việc không nghỉ » « kéo gỗ, xe đá » « khơi đường sông để việc vận tải được lưu thông », cực khổ hầu như « không thể chịu nổi » (7).

Năm 1736, để kiếm thêm tiền phung phí, Trịnh Giang hạ lệnh cho quan, dân nộp tiền để được thăng chức hoặc bỏ làm quan. Quan lại từ lục phẩm trở xuống, ai nộp 600 quan sẽ được thăng chức hoặc bỏ làm quan. Quan lại từ lục phẩm trở xuống, ai nộp 600 quan sẽ được thăng chức một bậc, nhân dân ai nộp 2800 quan thì được bỏ tri phủ, nộp 1800 quan được bỏ tri huyện. Đồng tiền đã làm một ruộng hàng ngũ quan lại. Phần lớn quan lại, nhân thời

thế, ra sức ăn cắp của công, đục khoét người làm, những nhiều nhân dân. Những người ngay thẳng bị gièm pha. Thái thường tự khanh Bùi Sĩ Tiêm bị bãi chức vì tội trình bày 10 điều kịch liệt chỉ trích những sự tệ hại lúc bấy giờ. Cùng năm đó (1731), ngự sử Hải-dương Lê Trọng Thứ trình 6 điều « về việc chính trị được mất » « trái với ý trên » cũng bị cách chức (8). Năm 1732, tham tụng Nguyễn Công Hãng vì không hợp ý với Trịnh Giang mà « bị ép phải tự tử ». Năm 1733, tri công phiếu Vũ Công Trấn « cùng lẩn, ngay thẳng » « không a dua bọn quyền quý », bị bãi chức. Năm 1736, đốc trấn Nghệ-an Trương Nhưng vì bị « ngờ là... phụ họa bè đảng với đại thần » nên bị ép phải thắt cổ chết v.v... (9). Những sự việc như vậy không thể không làm tan rã hàng ngũ thống trị, làm thối nát bộ máy quan lại và tăng thêm mối mâu thuẫn giữa hai dòng họ Lê và Trịnh.

Trong lúc đó, ở nông thôn, bọn địa chủ cường hào ra sức cướp ruộng đất, hành hạ sách nhiễu nhân dân lao động. Theo lời thông sức của Ngự sử đài năm 1719 thì « những bọn cường hào gian hoạt trong làng mạc, giảo quyệt đủ ngón, dối trá trăm khoanh, chúng lấy thế lực mà xử sự, dùng cách xâm chiếm để lợi mình, bóp nặn kẻ nghèo nàn, khinh rẻ người ngu tối, hơi có ai trái ý thì chúng vu oan giá họa, đưa đến cửa công... (10). Để điều không được chăm sóc, bọn quan lại còn tìm cách ăn cắp của công rồi sửa chữa qua loa cho xong việc. Nạn lụt liên tiếp xảy ra. Năm 1729, mùa thu, « nước sông Nhị tràn ngập, đường đi nhiều chỗ bị vỡ ». Năm 1730, « nước sông Nhị tràn ngập, đe ở Mạn-trù (thuộc địa phận Hưng-yên) bị vỡ, lúa má của 8, 9 huyện đều bị tai hại » v.v... Thuế má nặng nề, nhất là thuế thổ sản bắt đầu đánh từ 1724, khiến cho nhân dân « vì phải nộp thuế sơn sống

và dẫn cả cây sơn, vì phải nộp thuế vải lụa mà hủy bỏ khung cửi, thu thuế gỗ, thuế nứa mà người ta vứt bỏ cả búa rìu, thu thuế cá thuế tôm mà người ta cất giấu cả vỏ lưới, đánh thuế mặt đỏ mà không ai trồng mía, đánh thuế bông, thuế chè mà vườn tược bỏ hoang. Thành ra làng xóm tiêu điều, thuế hàng năm bỏ thiếu chồng chất » (11). Nhiều nạn đói liên tiếp xảy ra: 1728, 1729, 1730 v.v... Nông dân bỏ làng đi lang thang, tha phương cầu thực. Năm 1729, Nhà nước đã phải chia dân phiếu tán làm 4 loại để cứu giúp. Theo con số chính thống thì năm 1730, riêng 4 trấn quanh kinh thành đã có 527 làng mà dân phần nhiều phiếu tán (12). Năm 1735, sau nạn thủy tai lớn, dân Sơn-nam lại phiếu tán thêm một số nữa. Và sau đó, vì không chịu nổi nữa, phong trào nông dân đã bùng lên rầm rộ.

Trong cái cực khổ chung này, nhân dân Hải-dương (cũ) là những người chịu khổ cực nhất. Ngoài ách tô, thuế, những nhiều đã nói ở trên và có tính chất chung, nhân dân Hải-dương còn phải đi lao dịch nặng nhọc để xây dựng chùa chiền, phủ đệ cho nhà chúa. Bên cạnh đó, họ Vũ ở làng My-thử (Cầm-giang) là họ ngoại của phủ chúa, ra sức hoành hành, bắt dân Đông-triều phải đi chở đá về xây dinh ngoại phủ, bắt dân các huyện Cầm-giang, Thanh-lâm, Chí-linh phải thay nhau đi lao dịch nặng nề (13) kịp khi các cuộc khởi nghĩa bùng lên thì theo sử cũ « Cuối đời Vĩnh Hựu (1735 — 1740), giặc nổi, dân bỏ việc cấy cấy trồng dâu, lại thêm binh lửa, cướp bóc, của cải chứa chất được lâu nay đều hết nhẵn. Hải-dương bị việc binh lâu ngày nên đói rét hơn cả, duy có Sơn-nam khá hơn, lưu dân rủ nhau dắt díu đi kiếm ăn đầy đường, giá gạo cao vọt, 100 đồng tiền không đổi được một bữa no, dân, nhiều người ăn rau cỏ,

nướng rần chuột đề độ nhật. Tật dịch phát sinh, người chết ôm nhau, xương phơi trắng đồng, dân 10 phần không còn được một, lửa khói tiêu điều, cỏ đã mọc đầy» (14) và như ghi chép của con cháu Trần Cảnh, một trọng thần của nhà Lê Trịnh đương thời thì bấy giờ Trần Cảnh có ý xin chúa Trịnh làm « phủ lập sứ Chi-linh, Thanh-lâm để chiêu dụ dân các hạt ấy về an nghiệp như xưa, nhưng việc cũng đã quá muộn mất rồi, bọn dân phiêu tán kia lưu ly đói khát ra khắp bốn phương, mười phần không còn được một» (15). Lòng oán giận và căm thù của nông dân lên đến cao độ. Mâu thuẫn giai cấp sâu sắc đã bùng lên thành một ngọn lửa khởi nghĩa nông dân mãnh liệt, kéo dài trên 10 năm trời.

Cho đến nay, các công trình nghiên cứu lịch sử đều nhất trí đề cao cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu và vai trò kiệt xuất của người lãnh tụ nông dân đó. Nhưng, các công trình cũng nhất trí xếp Nguyễn Hữu Cầu vào hàng những người kế tục sự nghiệp của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, cũng như Nguyễn Danh Phương là người kế tục sự nghiệp của 2 lãnh tụ Tế và Bồng vậy. Theo các công trình này, Nguyễn Hữu Cầu mở đầu cuộc đời hoạt động phản phong của mình bằng việc đi theo nghĩa quân của Nguyễn Cừ, với tư cách là một bộ tướng của Cừ. Cũng có người nhắc thêm rằng: trước khi đi theo Nguyễn Cừ, Nguyễn Hữu Cầu mới là thủ lĩnh một đám cướp nhỏ (16). Có lẽ, các ý kiến trên xuất phát từ nhận định của các tác giả *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*: « Hữu Cầu lúc còn nhỏ là hạng đầu trộm, sau theo Nguyễn Cừ, tướng giặc Ninh-xá, Cừ gả con gái cho. Khi Cừ bị bại, Hữu Cầu lại hô hào tụ họp đồ đảng cướp bóc...» (1) và đây chính là vấn đề mà chúng tôi nêu ra để tìm hiểu và nghiên cứu. Theo một cách

suy luận logic thì chúng ta thấy rằng thời điểm xông vào cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt của Nguyễn Hữu Cầu như vậy là chậm, không phù hợp với chí khí và tính tình của ông thời trẻ. Hơn nữa, bước mở đầu như vậy (trộm cướp, hưởng ứng sự chiêu mộ của Nguyễn Cừ) cũng không thật phù hợp với tài năng và ý chí của Nguyễn Hữu Cầu.

Nguyễn Hữu Cầu mồ côi cha từ tấm bé, mẹ làm nghề bán hàng nước ở gốc đa đồng Trảng, làng Lôi-động (thuộc xã Song-động, huyện Thanh-hà, tỉnh Hải-hung ngày nay). Quê hương của Cầu vốn là một vùng sông ngòi chằng chịt, cách đây không xa là sông Ngư-đại chảy qua huyện lỵ Thanh-hà, nên với tính tình nghịch ngợm và can đảm, Cầu sớm giỏi bơi lội và được mệnh danh là He. Cuộc đời nghèo khổ sớm làm Cầu giác ngộ và thương yêu những người đồng hương cùng cảnh với mình, đã thúc giục Cầu rèn luyện thân thể thành một người rất khỏe mạnh « 2 tay có thể vác được 2 cối đá, ném ra xa vài trượng ». Cầu lại là một cậu bé rất thông minh, nhanh nhẹn, nên mặc dầu nghèo mẹ Cầu vẫn tận tụy góp tiền cho con đi học. Thời gian được đi học của Cầu không lâu, nhưng những câu đối đáp của Cầu với thầy và Phạm Đình Trọng đã được lưu truyền tận ngày nay, giúp chúng ta hiểu thêm được trí thông minh và khí phách ngang tàng của người lãnh tụ nông dân đó hồi trẻ. Những câu tự ví mình như con rận:

*« Ngou tắc tứ phương an chằm tịch.
Khởi nhi thiên hạ tróc bì phu »*

(nghĩa là: Năm thì bốn phương yên giấc ngủ, Dậy thì thiên hạ rách bì da) hay những câu đối « phá Tần diệt Sở » (đối lại câu « tri ngư đầu » của thầy, « trăm bạch xà » (đối lại với câu « Tề ngư hoàng » của thầy) v.v... đã làm nổi rõ khí phách ngang tàng, muốn

chọc trời, khuấy nước của Nguyễn Hữu Cầu thời trẻ. Con người thông minh, tài năng, mạnh khỏe (được người đời xem là Hạng Vũ nước Nam) ngang tàng và dũng cảm đó (nhân dân địa phương có câu: gan như gan quận He) (18) chắc chắn không chịu ngồi yên nhìn cảnh sống đau khổ của nhân dân dưới ách bóc lột, những nhiều của giai cấp địa chủ, phong kiến, cường hào địa phương. Vả lại, nếu ta nghĩ rằng Nguyễn Hữu Cầu là bạn học của Phạm Đình Trọng, mà năm Vĩnh Hựu thứ 5 (1739) Phạm Đình Trọng 26 tuổi (19) (thi đỗ tiến sĩ) thì có lẽ Nguyễn Hữu Cầu cũng vào khoảng tuổi đó. Như vậy, chúng ta càng có thể thắc mắc rằng tại sao suốt 7, 8 năm trời ở độ trưởng thành (tính từ 18 tuổi) Nguyễn Hữu Cầu, một con người có đủ tài trí và nghị lực như vậy lại chịu đi làm « trộm cướp vớ vẩn » để chờ người khác đến gọi mình ra quân.

Nêu lên tình hình xã hội đang ngoài ở những năm 30 của thế kỷ XVIII và những cá tính của Nguyễn Hữu Cầu thời trẻ, chúng tôi muốn đi đến kết luận rằng: Nguyễn Hữu Cầu phải bắt đầu cuộc đời hoạt động chống phong kiến của mình sớm hơn năm 1739, tức là sớm hơn thời điểm khởi nghĩa của Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ.

Quả vậy. Một số tư liệu thư tịch và tư liệu lịch sử địa phương mà chúng tôi có dịp thu thập được, đã xác nhận điều đó.

Trước hết, theo bài giới thiệu bộ gia phả họ Trần Cảnh tham tụng thời Trịnh Doanh, chúng ta thấy: « Kim Thành, Thanh Hà... là những nơi dân tình thâm oán cái hà chính của chúa Trịnh đã lâu nay, có nhiều bọn đã đi với Hoàng Mạt bắt toại trở về, vẫn tụ tập đi cướp bóc với nhau... Nhất là cái đảng quân ở thất quận thì dữ tợn

lắm, Hẻo (tức Nguyễn Hữu Cầu—ND) là một kẻ nổi tiếng tài sau này, cũng ở trong bọn ấy » (20).

Cũng cùng nhận thức với quyền gia phả họ Trần, tập gia phả của họ Đặng viết: « vào năm Vĩnh Hựu thứ 5 (1739), tháng 9, mùa thu, cử trung quan Thuyền quân công Đặng Đình Diên làm kiêm thống lĩnh hai đạo Kinh-bắc Hải-dương, trung quan thực trung hầu hiệp thống lĩnh. Bấy giờ, thiên hạ mỗi một vì đao địch, giặc giã nổi lên hàng đàn. Hải Dương Thanh Hà có nguy He (tức Nguyễn Hữu Cầu—ND) Chi-linh có nguy Tuyền, Kinh Bắc có nguy Chắt » (21).

Hai đoạn trên chứng tỏ rằng Nguyễn Hữu Cầu đã từng hoạt động trước năm 1739. Việc đặt ngang hàng những hoạt động của Nguyễn Hữu Cầu và những hoạt động của Nguyễn Tuyền lại chứng tỏ rằng bây giờ nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu đã khá mạnh. Nhưng đầu sao, vấn đề vẫn chưa được xác định rõ.

Đọc kỹ tập gia phả của họ Đặng (do Đặng Tiến Đông soạn) chúng tôi bắt gặp đoạn tư liệu quý sau đây: « năm Vĩnh hựu thứ 2 (1736) tháng 2, dẫn quân công Đặng Đình Miên được cử làm trấn thủ các trấn An-quảng, Hải-dương... Lúc mới đến trấn, khắp nơi trộm cướp đã nổi lên hàng đàn. Ông dùng vừa uy vừa đức, phối hợp giữa mạnh và nhẹ (để trấn áp), trong mấy tháng trộm cướp đều yên, trong trấn yên tĩnh ». Như vậy, nông dân Hải-dương đã nổi dậy đấu tranh giành cuộc sống từ sớm, ít nhất là từ đầu đời Vĩnh Hựu, tức là từ 1735 chứ không phải bắt đầu với cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ. Không khi đấu tranh đó càng khiến chúng ta suy nghĩ về cuộc đời hoạt động của Nguyễn Hữu Cầu. Tiếp theo đoạn ghi trên, gia phả viết: « Bấy

giờ... nghịch Cầu, tên là He, bị bắt. Quan đốc đồng Nguyễn Bá Quỳnh xét hỏi, từng dùng cực hình tra khảo, nhưng tên kia vẫn không chịu nhận. Đêm đến, chờ lúc mọi người đã ngủ yên, ông (tức Đặng Đình Miên — ND) bèn sai tư vụ dẫn tên tù bị trói này vào phòng riêng, cho ăn uống, rượu chè, đối xử lịch thiệp; tên kia tức thì lay tạ, nhất nhất khai hết rằng; Y là người Thanh-xuyên huyện Thanh-hà, tháng 12 năm ngoái, nhân gặp thuyền buôn trúng vịt, bèn cướp lấy tiền của, giết người chủ thuyền. Nay nhân tướng công có lòng khoan dung hỏi đến, y xin chịu tội, quyền sinh sát do tướng công quyết định, y không dám thừa gửi gì». Và khi Đặng Đình Miên hỏi thêm về đồ đảng, Cầu đáp: «Tôi là chủ tướng, còn những người đi theo đều là hạng tiểu bối, chẳng bỏ nói ra». Rồi, Nguyễn Hữu Cầu khai tên Tổng Trọng, vừa là thầy của Cầu vừa là một nhà hào hữu của đất Thanh Hà, «tuy, không làm cướp nhưng bọn cướp đều chịu ông ta chế ngự» (22).

Đoạn tư liệu này thể hiện rõ ràng, Nguyễn Hữu Cầu đã hoạt động từ ngày đầu của phong trào nông dân Hải-dương bấy giờ. Lời khai của Hữu Cầu chứng tỏ rằng ông đã là một thủ lĩnh, một «chủ tướng» của một nhóm nghĩa quân thật sự. Câu chuyện ghi lại trong gia phả họ Đặng thể hiện rõ đức tính gan dạ, kiên cường của ông, xứng đáng được anh em nông dân bấy giờ kính phục và tin theo.

Những tư liệu thư tịch trên phù hợp với những tư liệu địa phương do chúng tôi phát hiện. Trong đợt thực tế địa phương năm 1973 của chúng tôi ở huyện Thanh-hà (Hải Hưng), chúng tôi chú ý khá nhiều đến việc xác định này (23). Theo các cụ già ở xã Tân-an, Thanh-hải, Thanh-lang cho

biết thì trong những buổi đầu, Nguyễn Hữu Cầu đã từng cùng đồng đảng của mình cướp thuyền buôn lấy tiền của, cướp thuyền thuế của Nhà nước lấy thóc gạo v.v... Nhiều hoạt động chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa sau này của Nguyễn Hữu Cầu trên đất quê hương hay ở lân cận — ngày nay hãy còn dấu vết — cũng góp phần xác nhận tư liệu nói trên.

Cũng trong đợt thực tế này, chúng tôi tìm được một bài văn điệu Nguyễn Hữu Cầu (được soạn ra khoảng 100 năm sau ngày ông bị hành hình). Trong bài văn này có nhắc rằng cuộc đời trên lưng ngựa của ông kéo dài hơn 20 năm mà cuộc đời thủ lĩnh nghĩa quân cũng đến 18 năm trời. Chi tiết này cũng được truyền miệng khá thống nhất. Làm một tỉnh trừ nhỏ (nếu chúng ta biết rằng Nguyễn Hữu Cầu bị hành hình vào năm 1751), chúng ta có thể thấy rõ thời điểm mở đầu cuộc đời hoạt động chống phong kiến của Nguyễn Hữu Cầu.

Đến đây, có thể có người cho rằng hoạt động trước 1739 của Nguyễn Hữu Cầu mang tính chất «trộm cướp», đúng như nhận xét của các tác giả *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* và như vậy có nghĩa là không có gì mới cả.

Nghĩ như vậy hoàn toàn không đúng, chúng ta có thể hoài nghi ngay khái niệm «trộm cướp» dùng trong các quyền sử của giai cấp phong kiến thời Nguyễn. Hơn nữa, với bản chất của một người như Nguyễn Hữu Cầu mà chúng ta đều biết ít nhiều, ông ta không thể là «một tên đầu trộm» theo cách hiểu thông thường được. Các quyền sử phong kiến không ghi một hoạt động nào của Nguyễn Hữu Cầu trước năm 1739, nhưng chúng ta có thể và có quyền nghĩ rằng hoạt động sau này của ông là có nguồn gốc từ

trước, nhất là hoạt động trong thời cao trào nông dân khởi nghĩa. *Cương mục* viết: « Trước kia, năm Canh thân và Tân dậu (1740 — 1741) liền hai năm mất mùa, kém đói, vùng Hải-Dương lại kém đói hơn cả. Hữu Cầu cướp thuyền buôn lấy được thóc gạo, bèn đem chia cho dân, nhờ vậy nhiều người được cứu sống » (24). Những tài liệu lịch sử còn lại chứng tỏ rằng không phải chỉ có 2 năm 1740, 1741 bị mất mùa, đói kém mà hiện tượng này đã xảy ra nhiều năm liền trước đó. Không những thế, cái đất « Đồng Lũ » (25) của Nguyễn Hữu Cầu như câu ca dao địa phương cho biết:

Đồng Lũ ăn quả đồi xanh

Để con toét mắt ba vành sơn son

thật là một vùng nghèo đói lâu đời. Như vậy, hành động « cướp thuyền buôn » để « chia cho dân nghèo » của Nguyễn Hữu Cầu có thể xuất hiện ngay từ đầu, từ hành động « cướp thuyền buôn trứng vịt ». Cảm tình của nhân dân địa phương sau này đối với Nguyễn Hữu Cầu là một cái cơ gián

tiếp khẳng định điều nói trên. Nói một cách khác, những hoạt động « cướp thuyền buôn » ban đầu (được tiếp tục mãi về sau này) của Nguyễn Hữu Cầu không nhằm mục đích làm giàu cho cá nhân hay cho bè đảng của mình mà chủ yếu nhằm giải quyết nạn thiếu đói dữ dội đang hoành hành nhân dân nghèo khổ vùng quê của ông. Cũng vì thế mà chúng ta không thể xem bậy giờ Nguyễn Hữu Cầu hãy còn là một tên « đầu trộm » như cách gọi của sử cũ mà phải xem ông đã bước vào cuộc đấu tranh chống giai cấp phong kiến, cuộc đấu tranh vì lợi ích của dân nghèo — Nói tóm lại, mặc dầu lực lượng còn nhỏ yếu, tính chất địa phương còn đậm nét, cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu đã bắt đầu từ rất sớm, ít nhất là từ năm 1735. Cuộc đời đấu tranh sớm bắt đầu đó của Nguyễn Hữu Cầu là cơ sở rèn luyện và nhanh chóng trưởng thành của ông sau này, cũng là cơ sở của ý chí bất khuất, trung kiên của ông trong cả cuộc đời đầy gian lao sóng gió của ông.

2. NHỮNG HOẠT ĐỘNG BUỔI ĐẦU CỦA NGUYỄN HỮU CẦU

Mặc dầu hiện nay chúng ta đã biết ít nhiều về thời trẻ của Nguyễn Hữu Cầu, đoạn đời hoạt động của ông trước 1741, tức là trước khi trở thành người thủ lĩnh nông dân kiệt xuất của nửa đầu thế kỷ XVIII, vẫn là một điểm trắng. Ở trên, chúng tôi đã chứng minh rằng, Nguyễn Hữu Cầu bước vào cuộc đời đấu tranh từ năm 1735. Từ đó đến năm 1741, kể cả giai đoạn tham gia vào cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ, Vũ Trác Oánh, Nguyễn Hữu Cầu đã làm gì?

Đúng là tư liệu về một cuộc khởi nghĩa nông dân như vậy (vì Trịnh Doanh không chỉ huy cuộc hành quân

trấn áp nó nên chúng ta không có cả những tư liệu loại chính thống như *Bình Hưng thực lục* ...) quá hiếm hoi. Thậm chí tư liệu truyền miệng cũng rất ít ỏi. Để góp vào việc nghiên cứu một cách đầy đủ cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu này, chúng tôi xin giới thiệu thêm một số tư liệu. Xét về mặt nào đó, đoạn đời hoạt động này (trước 1741) sẽ góp phần xác nhận ý kiến bên trên của chúng tôi.

Với những hành động hồ ngợ ban đầu như « cướp thuyền buôn trứng vịt », Nguyễn Hữu Cầu chẳng may bị bắt. Như chúng tôi đã trình bày ở trên, Cầu không chịu khai báo phe

cánh của mình mà chỉ khai tên Tổng Tượng nhằm phối hợp với y tìm cách thoát ngục. Quả vậy, nhờ tung tiền bạc ra, Tổng Tượng đã tìm ra lối thoát. Y đem 2 nén vàng và 30 dật bạc tốt nộp cho vợ Dẫn quận công Đặng Đình Miên nhờ nói hộ. Sau đó, thông qua bọn lính hầu, đút lót nhiều vàng bạc cho Bào trung hầu trong Giám ban đề nhờ giúp đỡ. Kết quả, có chỉ dụ triệu Đặng Đình Miên về kinh và Đĩnh quận công được cử đến thay. Nhân đó, cả Tổng Tượng lẫn Nguyễn Hữu Cầu đều được tha bổng.

Lần bị bắt đã cho Nguyễn Hữu Cầu một bài học quý. Ông thấy rõ rằng cần phải xây dựng một lực lượng mạnh hơn, một căn cứ vững bền hơn cho hoạt động của mình. Và, Nguyễn Hữu Cầu bắt tay vào việc thực hiện những suy nghĩ đó. Làng Lôi-động, làng Lang-can, làng Kim-can, làng Ngư-đại (thuộc huyện Thanh-hà) trở thành những nơi kén quân, luyện tập và xây dựng cơ sở của Nguyễn Hữu Cầu. Một lò rèn vũ khí được thành lập ở Lang-can (nay là xã Thanh-lang), sông Ngư-đại (còn gọi là sông Hương-đại) trở thành nơi tập thủy chiến. Và nghĩa quân cũng đã hoạt động. Những mảnh sự kiện về giai đoạn hoạt động này còn lại rất ít và rải rác. Nhân dân xã Thanh-hải hiện nay còn nhớ những chuyển hành quân qua lại vùng Tráng-liệt của Nguyễn Hữu Cầu, cũng như nơi phát chẩn của ông. Nhân dân Song-động còn nhớ rất rõ các chiến hữu của ông và câu chuyện cướp thuyền thuế. Theo các cụ thì, vào một đêm trời giá rét, một chiếc thuyền lớn chở thóc thuế vừa vét được của chúa Trịnh đi qua sông Ngư-đại và dừng lại ở bến. Nguyễn Hữu Cầu được tin bèn nghĩ ngay ra một kế, vờ làm người đi mò cá, lội nước đến bên mạn thuyền. Bọn lính áp tải đang ngủ. Tên

lính gác đang nhìn trời. Hữu Cầu vờ run rẩy vì rét, xin tên lính cho trèo lên thuyền hút nhờ điều thuốc lão. Bất ngờ, Hữu Cầu hất ngã tên lính gác, đâm chết y rồi ra hiệu cho anh em nhảy lên thuyền, giết thuyền trưởng và gọi hàng những người khác. Nghĩa quân chiếm thuyền thuế và ngày hôm sau, lệnh phát chẩn được ban ra.

Nhưng mạo hiểm không phải bao giờ cũng trót lọt. Có một lần như vậy, Nguyễn Hữu Cầu bị bắt. Bọn lính Trịnh giận dữ quyết định giết ngay cho hả. Biết ý, Hữu Cầu bèn nghĩ ngay ra một kế thoát thân. Ông vờ xin lập trai đàn cúng Phật trước khi chết. Bọn quan quân nhà Trịnh bèn cho dựng đàn ngay bên bờ sông với mục đích ngăn ông chạy trốn. Hữu Cầu bình tĩnh trèo cột cờ mà lên, trong lúc quân lính triều đình đứng vây quanh vừa xem vừa canh gác. Đứng trên đàn, ông vờ chấp tay, mồm niệm A di đà phật, rồi bỗng nhiên, trước những cặp mắt ngơ ngác của quân lính, nhảy từ trên đàn cao xuống sông, chìm sâu vào đáy nước. Hàng chục phút trôi qua, mặt nước vẫn lặng mà không thấy Hữu Cầu nhô lên. Bọn quan quân triều đình nháo nhác chia nhau tìm kiếm. Trong lúc đó, ở một bờ sông xa, Hữu Cầu trèo lên bờ rồi nhảy lên ngựa do các chiến hữu kịp thời mang tới, phi về làng (26).

Năm 1739, Nguyễn Hữu Cầu đồng ý gia nhập cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Vũ Trác Oánh. Khi chứng minh rằng Nguyễn Hữu Cầu bước vào cuộc đời đấu tranh chống phong kiến từ sớm, chúng tôi không hề có ý định phủ định ý nghĩa của sự tham gia này. Sự gia nhập hay đúng hơn, sự liên kết với nghĩa quân của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Vũ Trác Oánh, Đồ Đồng đã có tác dụng mở rộng tầm nhìn của Nguyễn hữu Cầu

và sau này tạo cơ sở cho ông mở rộng phạm vi hoạt động phản phong của mình. "Lâu nay, chúng ta vẫn nghĩ rằng từ khi liên kết với Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ cho đến lúc cuộc khởi nghĩa này bị thất bại, Nguyễn Hữu Cầu chỉ là một tỳ tướng vô danh. Sử cũ không hề cho ta biết một tư liệu nào về hoạt động của ông đương thời. Sự thực đã không xảy ra như vậy. Một vài tư liệu do chúng tôi sưu tập, cho phép giả thiết rằng, bấy giờ, Nguyễn Hữu Cầu vẫn giữ một vị trí độc lập với những hoạt động phối hợp có tính chất chủ động.

Theo gia phả họ Đặng, tháng 9, mùa thu năm Vĩnh Hựu thứ 5 (tức tháng 10 năm 1739) Thuyền quân công Đặng Đình Diên và trung quan Thực trung hầu (?) được cử thống lĩnh Hải-dương, đem quân đàn áp nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu. Quân triều đình kéo về đóng đồn ở Thanh-lâm. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt. Một tỳ tướng của Nguyễn Hữu Cầu là quân Hùng chẳng may bị bắt trong trận. Nghĩa quân rút về Lôi-động. Không lâu sau đó, An quốc công Trịnh Doanh được rước lên ngôi chúa, tình hình nội chính xáo động, trung quan Thực trung hầu bỏ trốn, Đặng Đình Diên được triệu về kinh, Việc đánh nhau lại tạm đình (27).

Đầu năm 1740, Trịnh Doanh ra lệnh hiệu dụ sĩ dân Hải-dương, Kinh-bắc qui thuận. Nhiều chỉ dụ mị dân cũng được ban hành. Trước tình thế đó, một số tỳ tướng không kiên định của Nguyễn Hữu Cầu đã dao động. Hoàng Phùng Cơ (người Văn-cốc — huyện Bạch-hạc — tức Việt-tri) Võ Khắc Thiệu (người Gia-lộc — Hải-hưng) cùng vài người nữa đã bỏ hàng ngũ chiến đấu ra hàng triều đình (28). Nguyễn Hữu Cầu phải đề thì giờ và công sức củng cố lại lực lượng.

Còn, lúc đó, Trịnh Doanh cử Đình Văn Luân — cháu nội của quận công

Đình Văn Tả, làm thống lĩnh binh tặc đại tướng quân đi đánh Nguyễn Hữu Cầu (29). Cuộc chiến đấu đang căng thẳng thì Trịnh Doanh lại phải tiếp hầu tước Trần Cảnh và Binh quân công Vũ Tất Thận đem quân giúp sức. Quân triều đình tập trung đánh về phía Lôi-động — trung tâm hoạt động của nghĩa quân. Cuộc chiến xảy ra ác liệt bắt đầu từ ngày 10 tháng 7 nhuận năm ấy (tức là ngày mồng 1 tháng 9 năm 1740) ở làng Lôi-động. Sau 3 ngày chiến đấu, vì thiếu lực lượng và kinh nghiệm, nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu buộc phải rút sang làng khác (30).

Tháng 3, mùa xuân năm Cảnh hưng thứ hai (tức là tháng 4 năm 1741) trong lúc Kế quận công được cử đi đánh Nguyễn Tuyển ở thượng đạo Hải-dương thì Dân quận công Đặng Đình Miên được cử làm đốc lĩnh Hải-dương, chỉ huy thuyền bè quân sĩ đi đánh Nguyễn Hữu Cầu. Đến nơi, Dân quận công suất 25 chiếc thuyền lớn, chia thành hai đội Tiền và Trung tấn công. Đội tiền phong do Thưởng nhậm hầu Đặng Đình Liễn chỉ huy. Đội tiền trung do chức trung hầu chỉ huy. Bấy giờ, nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu có khoảng 100 chiếc thuyền nhỏ. Nghe tin Dân quận công đến, Hữu Cầu không có ý định chạm trán. Ông lệnh cho quân sĩ rút ra phía cửa biển, để lại một phong thư gắn trên một chiếc sào tre cắm giữa sông. Đặng Đình Miên cho người lấy thư, mở ra đọc thấy lời lẽ khiêm nhường, ý không dám đánh vì ơn xưa chưa báo đáp được. Đình Miên giận dữ quát mắng om sòm rồi cho đóng trống tiến quân truy kích. Ngày hôm sau, trên sông, Dân quận công Đặng Đình Miên lại nhận được một bức thư thứ hai, lời lẽ không khác gì bức trước. Quân triều đình lại được lệnh đuổi gấp.

Ngày sau nữa, quân hai bên ra đến cửa biển Thái-bình (?) Nguyễn Hữu

Cầu cho thuyền rút về phía Đồ-sơn. Dẫn quân công cho vài chiếc thuyền nhỏ đi do thám; không thấy tăm hơi bóng dáng nghĩa quân gì nữa, Dẫn quân công mới hạ lệnh cho quân sĩ đổ lại, nghỉ ngơi và nấu ăn. Bấy giờ trời đã về chiều. Gió to nổi. Bỗng thấy hơn 50 chiếc thuyền của nghĩa quân xông đến bắn phá dữ dội. Quân sĩ triều đình bị tấn công bất ngờ, trở tay không kịp, nên thua to. Chết tung hầu chết trong trận cùng nhiều quân sĩ. Dẫn quân công và Thượng nhậm hầu nhảy lên bờ chạy thoát cùng một số tàn quân (31).

Sau trận đại thắng này, có lẽ nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu ra sức xây dựng khu căn cứ Đồ-sơn thành chỗ ở lâu dài cùng tiếp tục phát triển lực lượng hơn nữa. Do đó, sau khi cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ bị đàn áp, vào đầu năm 1742, nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu đã có một lực lượng thủy quân hơn 180 chiếc thuyền ra sức tung hoành, làm cho kẻ thù khiếp sợ.

Tìm hiểu đầy đủ một cuộc khởi nghĩa nông dân thật là khó vì thường thường chỉ có trong tay những tư liệu đối lập. Tìm hiểu một cuộc khởi nghĩa nông dân ở thế kỷ XVIII, trong trường hợp mà kẻ đứng đầu chính quyền phong kiến đang thống trị không tham gia trực tiếp vào các cuộc hành quân đàn áp, lại càng khó hơn. Chúng ta chỉ có hể có trong tay những tư liệu tư nhân,

những dã sử hay những tư liệu truyền miệng mang nặng tính chất văn học dân gian. Đi vào giai đoạn đầu của cuộc đời hoạt động của Nguyễn Hữu Cầu chúng tôi lại thấy thêm những khó khăn mới. Đó là vì hoạt động của ông bấy giờ còn mang nặng tính chất địa phương hẹp, sự tiếp xúc với các đạo quân lớn của triều đình hầu như chưa có. Chính do đó mà, tuy hầy còn rất ít ỏi và rời rạc, chúng tôi cũng thấy cần công bố những tư liệu mới phát hiện của mình, nhằm góp phần xây dựng ngày càng đầy đủ bộ lịch sử phong trào nông dân Việt-nam. Chúng tôi tin chắc rằng, những ý kiến của chúng tôi sẽ ít nhiều góp phần gợi ý cho các nhà nghiên cứu hoặc các đồng chí làm công tác ở địa phương quan tâm đến sử học, đi sâu, tìm tòi và phát hiện các nguồn tư liệu mới hoặc những nhận định mới.

Việc mở đầu sớm của cuộc khởi nghĩa nông dân Nguyễn Hữu Cầu rõ ràng thể hiện cuộc đấu tranh chung của giai cấp nông dân chống chế độ phong kiến bắt đầu từ giữa những năm 30 của thế kỷ XVIII, và điều này không những liên quan đến cả phong trào nông dân đảng Ngoài đương thời mà còn liên quan mật thiết đến trạng thái suy vong của chế độ phong kiến đảng Ngoài nói riêng và cả nước nói chung.

10-1973

CHÚ THÍCH

(1) (2) Mác — Ăng-ghe-n. *Thư chọn lọc* (tiếng nga) Mát-xcơ-va 1953, trang 460.

(3) Hà Ân — *Quận He khởi nghĩa*. « Lịch sử Nguyễn Hữu Cầu »: Thiêm Định — *Nam phong* số 137. Lê Dư — « Nguyễn Hữu Cầu » — trong *Thảo trạch anh hùng* — *Nam phong* số 164.

Hoa Bông — « Khởi nghĩa Nguyễn Hữu

Cầu » — *Nghiên cứu lịch sử*, số 75 tháng 6-1965 v.v...

(4) Duy Minh — « Vai trò nông dân khởi nghĩa trong quá trình phát triển của dân tộc ». *Nghiên cứu lịch sử* số 81, trang 3.

(5) (6) (7) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Bản dịch — Tập XVII trang 14, 15, 29.

(8) « Thiếu bảo Hà quận công niên phả. »

(9) *Cương mục*. Tập XVII, trang 30.

(10) Phan Huy Chú — « *Lịch triều hiến chương loại chí* ». T. III. Hà-nội 1961. trang 103.

(11) (12) *Cương mục*. Tập XVII, trang 19, 14. Cũng xem *Lê sử toàn yếu*, q. 1, tờ 5.

(13) Xem « *Đường-an Đan-loan Phạm công thế phả* ».

(14) *Lê sử toàn yếu*, q. 1.

(15) Nguyễn Trọng Thuật — « *Một quyền gia phả có giá trị* ». *Nam phong* số 103.

(16) Xem các công trình có tính chất thông sử như « *Sơ thảo lược sử Việt Nam* » của Minh Tranh (T. 3); *Sử Việt Nam* (quyển hạ) của Đào Duy Anh; — « *Chế độ phong kiến* » (T. III) Đại học tổng hợp v.v...

(17) *Cương mục*, q. XVIII — trang 55.

(18) Nhân dân địa phương Song-động cũng như tác giả bài giới thiệu tập gia phả của Trần Cảnh vẫn gọi bằng cả 2 tên He và Hêo.

(19) Xem Phan Huy chú — *Lịch triều hiến chương loại chí*. T. I, trang 246.

(20) Nguyễn Trọng Thuật — « *Một quyền*

gia phả có giá trị ». *Nam phong* 103.

(21) Đặng gia phả ký.

(22) Đặng gia phả ký.

(23) Nhân đây chúng tôi xin chân thành cảm ơn Ty văn hóa Hải Hưng, phòng văn hóa huyện Thanh-hà, các đồng chí lãnh đạo các xã Tân-an, Thanh-lang, Thanh Bình, Thanh-hải, Thanh-xá.

(24) *Cương mục*. T. XVIII, trang 48.

(25) Đồng Lũ là tên gọi nôm của làng Lôi-động xưa.

(26) Theo *Minh đô sử*, q. 5. Tài bơi lặn của Nguyễn Hữu Cầu từ đó vang dậy trong quân đội triều đình.

(27) Theo Đặng gia phả ký.

(28) *Đóng thanh tạp chí* — số 33, cũng xem *Minh đô sử* q. 17.

(29) Xem *Lịch triều hiến chương*. Tập I.

(30) Xem Nguyễn Trọng Thuật. « *Một quyền gia phả có giá trị* ». *Nam phong* số 105.

(31) Xem Đặng gia phả ký. Đây là một trường hợp hiếm thấy của cách ghi chép gia phả.

CÁC CỬA Ô Ở HÀ NỘI

NGUYỄN VINH PHÚC

Ô Cầu Dừa, Ô Cầu Dền, Ô Quan Chưởng...

Đây hẳn là những « đặc sản » của Hà-nội, vì khắp các tỉnh thành nước ta chẳng nơi nào có các ô, các cửa ô. Nhất là các cửa ô đó lại đã từng đi vào sử sách. Ví dụ :

Đại Việt sử ký toàn thư, Bản kỷ, quyển XVII có đoạn chép: «... Trịnh Tùng qua sông Tô-lich, đến cầu Nhân mục, đóng ở Gò-bán, chia tả quân một vạn đánh cầu Dừa... hữu quân một vạn rưỡi đánh Cầu Dền... » (Bản dịch của Viện sử học). *Thượng kinh ký sự* của Hải thượng Lãn Ông ở chương *Vào phủ Chúa* có ghi: « Hôm sau quan Văn thư theo đường bên tả qua Nhân mục thẳng qua Hoàng-mai, theo Cầu Dền mà vào thành ». Sách *Cổ tích và thắng cảnh Thủ đô* (Bản dịch của Phan Võ) của Sở Bảo có viết về Ô quan Chưởng: « Ngày Pháp sinh sự đánh thành Hà-nội (20-11-1873) chúng đi qua cửa ô này. Viên Chưởng cơ chỉ huy quân sĩ chống cự rất anh dũng và đã hy sinh tại đó. Vì vậy mới có tên là cửa ô quan Chưởng ».

Gần đây hơn, lại một cửa ô đã chứng kiến tội ác của thực dân Pháp khi chúng quay lại gây chiến năm 1946: tại ngã ba phố hàng Bún hiện có tấm bia mạng những dòng chữ: « khắc sâu căm thù thực dân xâm lược Pháp đã tàn sát đồng bào ta tại nơi đây ngày 17 tháng 12 năm 1946 mở đầu cuộc gây hấn của chúng ở thủ Hà-nội ». Ngã ba đó chính là cửa ô Thạch-khoài ngày xưa. Và mùa hè năm 1967, hai tên giặc lái Mỹ từ hai máy bay

bị quân dân Hà-nội bắn tan đã rơi xuống chỗ ngôi nhà 71 phố Thụy khuê, thì đấy cũng lại là cửa ô Thụy-chương đời trước.

Còn như trong thơ ca văn nhạc thì các cửa ô nghiêm nhiên đã trở thành hình ảnh tượng trưng cho Hà-nội từ lâu rồi—. Vậy ô là gì? Cửa ô là gì? Tại sao lại có các cửa ô? và có từ bao giờ?

Dưới đây xin lần lượt trình bày về các vấn đề trên.

Thực ra thì ngay bản thân cái danh từ « Ô » cũng đã là vấn đề hóc búa! « ô » là tiếng nôm hay tiếng Hán-Việt? — Trong tất cả những tiếng Hán-Việt đọc là « ô » đều không có nghĩa nào phù hợp với thực tế các cửa ô nói trong sách cũ cũng như cửa ô quan Chưởng còn sót lại kia. Tuy rằng các sách chữ Hán của ta có dùng chữ « ô môn » nhưng thực ra dịch ra đó là dịch chữ « cửa ô » chứ không phải là danh từ vốn có của từ vựng Hán-Việt.

Trong tiếng nôm thì chữ « ô » có nhiều nghĩa. Nhưng xét ra chỉ có cái nghĩa gần là có phần phù hợp. Một ô là một ngăn. Ta vẫn thường nói « ô trầu », « ô thuốc »... Phải chăng là vì các cửa này có những ô, những ngăn ở hai bên cửa chính (như cửa ô quan Chưởng) nên gọi chung là cửa ô? (—Hoặc có thể hiểu một cách đơn giản hơn là cửa có nhiều ô?). Vấn đề này cần nghiên cứu thêm về ngữ ngôn. Có điều nên chú ý là từ vựng Hán-Việt có chữ « ô » hình như liên quan đến tiếng « ô ». Có thể tiếng nôm « ô » là do tiếng Hán-Việt « ô » đọc chệch đi chăng? Vì trong từ nguyên tập sửu

bộ Thổ trang 348 có chữ « ô » với nghĩa là: « Ụ chắn nhỏ. Ngoài các thôn xóm đắp đất làm ụ để phòng giữ, gọi là ô. *Hậu Hán thư* chép: Đồng Trác đắp ô ở Mi, gọi là Vạn tuế ô ».

Kể ra thì cái cửa ô Quang Chưởng kia không phải là « Ụ chắn nhỏ », nhưng thực tế thì rõ là một công trình có ý nghĩa phòng giữ. Kiến trúc cửa ô đó khác nào một cổng thành: tường khá dày, ba ô cửa xưa kia hẳn còn có cánh khép mở, trên ô chính giữa có vọng lâu để nhìn xa, nhìn bao quát, phát huy tinh năng của điếm cao. Xưa kia tại các cửa ô thường xuyên có lính gác, vì hiện nay ở cửa ô Quan Chưởng trên tường cửa chính còn có gắn một tấm bia đá niên hiệu Tự Đức thứ 34 (1882), ghi lệnh của ông tổng đốc Hoàng Diệu cấm người canh cửa không được sách nhiễu dân khi đưa đám ma qua ô. Thời Lê mạt cũng có lính gác các cửa ô. Hải thượng Lãn Ông trong *Thượng kinh ký sự* có kể lại quang cảnh của ô Cầu Dền... « thấy một thành đất, không cao lắm, cạnh có tường. Trên thành là đường xe ngựa đi. Ngoài là hàng rào tre. Dưới chân là hào sâu, có thả đầy chông. Thành có 3 vọng canh, nơi nào cũng có lính sắp hàng gươm dao sáng quắc ». Rõ ràng là các cửa ô có công dụng như các cổng thành, điều đó không nghi ngờ gì nữa. Có điều là chúng thuộc về tòa thành nào? Có từ bao giờ?

Về câu hỏi thứ nhất, căn cứ vào hai bản đồ tỉnh thành Hà Nội dựng năm 1831 và 1836 — mà ông Trần Huy Bá vẽ lại, đem in trong « *Lịch sử Thủ đô Hà Nội* » chúng ta có thể giải đáp dễ dàng. Đó là một tòa thành đất (gọi là lũy đất cũng được) có bốn mặt như sau; Mặt phía Đông gần trùng với đê sông Hồng, từ dốc Yên-phụ đến ngã ba đường Nguyễn Khoái — Lãng Yên, dài khoảng 6.000m. Mặt Nam thì tiếp đó,

thành chạy sang ô Đống Mác rồi noi theo con đê lần lượt mang các tên đường Trần Khát Chân, Đại Cồ Việt, La thành, tới ngã ba Giảng Võ dài khoảng 5.000m. Từ ngã ba này thành chạy ngược theo đường Giảng Võ, qua bến ô tô Kim-mã, vượt đường Nguyễn Thái Học ra phố Ngọc Hà, chạy bao quanh phía sau núi Sura (mà lâu nay thường gọi lầm là núi Khán) tới đầu dốc Hoàng Hoa Thám, dài khoảng 3.000m. Đó là mặt Tây. Còn mặt Bắc thì lại tiếp đấy chạy ngược đường Hoàng Hoa Thám ra đền Quan Thành, noi theo đường Thanh niên để trở lại dốc Yên Phụ, dài khoảng 2.000m. Tổng cộng chu vi thành này là khoảng 16 ki-lô-mét.

Trước đây nhiều người cho đó là thành Đại La của Cao Biền, đắp hồi thế kỷ thứ 9 (như các tác giả *Bắc thành địa dư* chỉ C. Madrolle trong *Bắc Đông Dương chỉ nam (Indochine du Nord — Guide*, Nguyễn Bá Chính trong « *Nội chỉ nam* »).

Ngày nay, tuy tập *Lịch sử Thủ đô Hà Nội* của Viện Sử học cũng như các báo đăng rải rác trên *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* (các số 9, 14, 15, 17, 68, 85, 91) đã bước đầu xác định vị trí thành Đại-la nhưng trong thực tế, vẫn có đoạn đường mang tên là *đường La-thành* nên vẫn có thể gây ra sự hiểu nhầm, vẫn có thể có người xem tòa thành đất nói ở bên trên là thành Đại-la. Đến đây, xin phép nhắc lại những tòa thành cũ ở Hà-nội xưa mà sử gọi là La thành, thành Đại-la, thành Thăng-long... Thành Thăng-long đời Nguyễn thì nay ai cũng nhận ra được, nó gần trùng với những con đường Lý Nam đế (Đông), Phan Đình Phùng (Bắc) Hùng vương (Tây), Trần Phú (Nam). *Bắc thành địa dư* chỉ từ 1a chép: « Năm Gia-long thứ 4 (1805) sai đắp thành, chu vi 1958 tầm 2 thước 5 tấc ». (một tầm bằng 8 thước, một thước khoảng

0m40). Vậy thành Thăng-long nhà Nguyễn chu vi khoảng 6.300m. Thành này lại cũng không xê xích gì lắm so với thành Thăng-long nhà Lê, vì Hành cung của thành Nguyễn xây trên nền điện Kính thiên của thành nhà Lê (điện này cũng như Hành cung đều phải xây ở vị trí trung tâm thành). Thành nhà Lê so với thành nhà Lý lại cũng không khác nhau, vì điện Kính thiên của thành nhà Lê lại xây trên nền đài chính điện của thành nhà Lý vốn là núi Nùng (Nùng sơn chính điện). Vậy mà khi Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng-long (khi đó gọi là thành Đại-la) thì ông cũng không xây thành mới mà dùng luôn thành Đại-la của Cao Biền làm hoàng thành. Thành Cao Biền này dù tính cả đê bọc bên ngoài cũng chỉ khoảng 6.500m là cùng (2.125 trượng, mỗi trượng khoảng 3m10) nghĩa là cũng khoảng như thành nhà Nguyễn sau này đó thôi (1). Vậy tòa thành đất nói ở bên trên kia với 16km chu vi rõ ràng không phải là Đại-la thành của Cao Biền. Nó ra đời muộn hơn nhiều. Có lẽ từ đời Lý. Vì *Cương mục*, chính biên II, có ghi về năm 1014 như sau: « Đắp thành đất ở Thăng-long. Bốn bề xung quanh ngoài kinh thành đều sai đắp thành đất ». Nói là có lẽ, vì lời chép trên không chỉ định cụ thể vị trí và quy mô tòa thành ấy. Có thể hiểu đó là thành lũy ở vòng phía ngoài rộng hơn nữa, từ Nhật-tân qua Bưởi — Cầu giấy — Ngã tư sở — Ngã tư Vọng — Ngã tư Trung-hiền tới đê Vĩnh-tuy mà nay vẫn còn là đường đi (trước kia Pháp gọi là route circulaire). Phải đợi đến thế kỷ 16 vấn đề mới rõ. Sử *Toàn thư* q. XVII có đoạn: « Mậu tý (1588) tháng 2, họ Mạc thấy quan quân (nhà Lê Trung hưng) ngày một mạnh, bèn bàn kế giữ (kinh đô). Hạ lệnh cho binh dân các huyện trong bốn trấn đắp thêm 3 lần lũy ngoài thành Đại-la ở Thăng-long, bắt đầu từ phương Nhật-chiêu

vượt qua hồ Tây, qua Cầu Dừa, qua Cầu Dền, đến Thanh-trì, cao hơn thành Thăng-long vài trượng, rộng 25 trượng đào 3 lần hào, đều trồng tre, dài mấy mươi dặm bọc lấy ngoại thành ». Hồ Tây — Cầu Dừa — Cầu Dền — Thanh trì, rõ là khớp với tòa thành đất còn thấy vẽ trong bản đồ năm 1831 nói ở bên trên. Như thế là ở bên ngoài tòa thành xây bằng gạch — là nơi ở của vua, hoàng gia và triều đình mà đoạn sử trên kia gọi bằng hai tên lẫn lộn là thành Đại-la và thành Thăng-long — thì vua Mạc đã sai đắp một tòa thành ở bên ngoài có 3 lần lũy bằng đất, để che chở cho kinh thành Thăng-long (gần hoàng thành và khu cư dân 36 phố phường). Và vậy thì rõ ràng là đê kinh thành có thể thông với bên ngoài tất phải xẻ ra nhiều cửa. Cho nên vào năm 1592, khi Trịnh Tùng kéo quân ra đánh Thăng-long mới có việc vua Mạc cất bọn Bùi Văn Khuê, Phan Ngạn « đem quân hỗn vệ giữ *Cửa Cầu Dừa*, qua *Cửa Cầu Muống*, thẳng đến *Cửa Cầu Dền* » (*Toàn thư* q. XVII).

Điều đáng lưu ý là tuy có cửa nhưng chưa gọi là cửa ô. Phải đợi trăm rưỡi năm sau danh từ này mới xuất hiện. Số là sau khi hạ được thành Thăng-long, trước khi rút về Thanh-hóa, Trịnh Tùng đã theo lời khuyên của hàng tướng nhà Mạc là Nguyễn Quyện, ra lệnh san phẳng tòa thành ngoài nọ. (Thực ra như vậy là Trịnh Tùng đã mắc mưu Nguyễn Quyện). Non trăm rưỡi năm sau, cháu sáu đời của Tùng là Trịnh Doanh lại phải làm lại cái việc của nhà Mạc. Sử *Cương mục*, chính biên XL, có ghi ý kiến của Doanh khi y bảo quần thần: « Kinh sư là cội gốc của nước, cung miếu của triều đường, dinh thự của trăm quan đều ở đây; thế mà đường ngõ bốn mặt đi lại thông thoáng, thành lũy không thể trông cậy... » Doanh đã hạ lệnh đắp lại thành đất bao quanh

kinh thành, đặt tên là Đại độ. *Cương mục* ghi tiếp: « Khi đắp xong, mở 8 cửa, mỗi cửa đặt hai ô tả và hữu, phân phối binh lính canh giữ... ». Việc này xảy ra năm 1749. Có lẽ danh từ cửa ô ra đời từ đây. Và như vậy là tới giữa thế kỷ 18, Hà-nội có 8 cửa ô. Hình thù của chúng chắc không khác cửa ô Quan Chương còn lại đến ngày nay là mấy với cấu trúc « mỗi cửa đặt hai ô tả và hữu ». Có điều là tám cửa đó tên là gì và ở vào những chỗ nào so với bây giờ thì không rõ. Tuy nhiên đoạn sử trích ở trên cũng đã ghi lại ba tên: Cửa Cầu Dừa, cửa Cầu Muống, cửa Cầu Dền. Cầu Muống nằm ở giữa. Vậy mà hiện nay giữa Cầu Dừa và Cầu Dền là cửa ô Đồng-lâm (tên chữ Hán là Kim-liên, giáp giới làng Trung-phụng). Như vậy cửa Cầu Muống ứng với cửa Đồng-lâm nay (2). Và tòa thành đất vẽ trong bản đồ 1831 rõ ràng là thành cũ đắp từ đời Trịnh Doanh còn sót lại. Vì từ năm đắp thành (1749) đến năm dựng bản đồ (1831) trong sử không hề có ghi việc phá thành cũ hoặc đắp thành mới. (Những việc này đối với thời xưa rất hệ trọng nên nếu có sử phải chép). Vả lại *Đại Nam nhất thống chí*, quyền Hà-nội còn chép rành rành: « Thành Đại la: Trương Bá Nghi đắp đời Đường Đại hữu, sau Triệu Xương đắp thêm. Đời Đường Ý tông Cao Biền đắp thêm, quanh co 1982 trượng, có 55 vọng lâu, 6 cửa tò vò, lâu năm đồ lờ, không rõ ở chỗ nào. Nay phía ngoài tỉnh thành (Hà-nội) có lũy tre bao bọc bốn mặt hai huyện Thọ-xương và Vĩnh-thuận, có 12 cửa ô là xây đắp năm Cảnh hưng thứ 10, không phải dấu cũ thành Đại-la của Cao Biền ». Năm Cảnh hưng thứ 10 chính là năm 1749. Chỉ khác một điều là tới năm 1831 thì thành đất đã mở ra tới 16 cửa ô, chứ không phải chỉ 8 cửa như

Cương mục chép hoặc 12 cửa như *Nhất thống chí* chép (3).

Một vấn đề cuối cùng: Hà-nội thực ra có bao nhiêu cửa ô? Giữa ô và cửa ô có gì khác nhau?

Nói « ô » (như ô Yên-phụ, ô Đồng-mác) là nói tắt, thực ra phải nói cửa ô. Ví như khi nói ô Yên-phụ, ô Đồng-lâm là để chỉ những cửa ô xây ở làng Yên-phụ, làng Đồng-lâm. Hoặc nói ô Cầu Dền, ô Chợ Dừa (hoặc Cầu Dừa) là để chỉ các cửa ô xây ở cạnh cầu Dền, cạnh chợ Dừa (hoặc Cầu Dừa, (cái cầu ở bên chợ, bắc ngang sông Kim-ngư cũ).

Hà Nội có bao nhiêu cửa ô? Lời đáp không đơn giản vì số cửa ô tùy thuộc từng thời kỳ lịch sử. Đánh rằng nhiều nhà văn nhà thơ cho Hà-nội có năm cửa ô. (Ví dụ tập *Hà Nội thơ* in năm 1968 chẳng hạn: « khói đạn trắng trời năm cửa ô » — (trang 35; « Những ngày vút giặc năm cửa ô » — trang 103). Nhưng đó là chuyện văn học, chuyện hư cấu. Bên trên đã nêu là vào năm 1749 Hà Nội có 8 cửa ô (hoặc 12 cửa ô) và có hai cửa còn lưu tên đến ngày nay; Cầu Dừa, Cầu Dền. Sau đó thì sách *Bắc thành địa dư chí* (tờ 3a) soạn vào những năm đầu thế kỷ 19 cho biết là Hà Nội có 21 cửa ô. Song cách này lại không kể đủ tên các ô đó. Phải đợi đến năm 1831 thì mới được ghi chép cụ thể. Trong bản đồ dựng năm này có ghi lại vị trí và tên gọi của 16 cửa ô. Đó là ô Yên hoa nay là chỗ ngã ba đê Yên Phụ — đường thanh niên, ô Yên tỉnh nay là chỗ ngã ba đê Yên phụ Cửa Bắc, ô Thạch khối ở đầu dốc Yên Ninh, ô Phúc Lâm ở đầu phố hàng Đậu ô Đông Hà nay quen gọi ô Quan Chương (3) ô Trưng Thanh ở đầu phố Hàng Chĩnh, ô Mỹ Lộc ở vào ngã tư Hàng Mắm — Hàng Muối, ô Đông Yên nay là ngã tư Hàng Tre — Hàng Thùng, ô Táy

Luống nay là khu nhà Hát lớn, ở *Nhân Hòa* ở trước cửa quân y viện 108 đường Trần Hưng Đạo, ở *Thanh Lãng* nay quen gọi là ở Đông Mác, ở *Yên Ninh* tức là ở Cầu Dền, ở *Kim Hoa* tức ở Đồng Lâm, ở gần ngã tư Đại Cồ Việt — Kim Liên, ở *Thịnh Quang* tức là ở Chợ Dừa nay, ở *Thanh Bảo* nay ở vào khoảng bến ở tên Kim Mã, và ở *Thụy Chương* nay ở vào khoảng đầu phố Thụy Khuê trên bờ Hồ Tây. Như vậy là vào khoảng những năm 30 (của thế kỷ thứ 19, Hà Nội có 16 cửa ỏ như đã nêu trên.

Nhưng đến năm 1866 thì thấy mất một cửa ỏ. Vì xem bản đồ Hà Nội dựng năm 1866 không còn cửa ỏ *Nhân Hòa* nữa. Và điều đáng chú ý là nhiều cửa ỏ đã mang tên mới: *Yên Hòa* thành *Yên Phụ*, *Yên-tĩnh* thành *Yên Định*, *Thạch Khố* thành *Nghĩa Lập* *Phúc Lâm* thành *Tiền Trung*, *Tây Luông* thành *Trường Long*, *Thanh-lãng* thành *Lãng Yên*, *Yên Ninh* thành *Thịnh Yên*, *Kim Hoa* thành *Kim Liên*, *Thịnh Quang* thành *Thịnh Hào*. Chín cửa ỏ đã đổi tên! Và chỉ trong có ba chục năm! Nhưng không chỉ có thế, sự thay đổi ấy lại vẫn tiếp tục diễn ra, vì một bài về xuất hiện sau đó mười lăm năm có những câu sau:

Mười lăm ở đứng đường đường:
Yên Ninh, Yên Phụ, Thụy Chương
một bề.

Tiền Trung, Nghĩa Lập gần kề
Thanh Hà, Ưu Nghĩa dưới là Đông Yên.

Cựu Lâu, Mỹ Lộc, Lương Yên
Thịnh Yên, Thanh Bảo, Kim Liên
Thịnh Hào (4).

Vẫn 15 cửa, nhưng Yên Định lại đã thành ra *Yên Ninh*, Đông Hà thành *Thanh Hà*, Trùng Thanh thành *Ưu Nghĩa*, Trường Long thành *Cựu Lâu* và Lãng Yên thành *Lương Yên*, Có sự đổi thay như vậy là do chính các làng có cửa ỏ đã bị đổi tên. Có lẽ vì hay

thay đổi sinh ra khó nhớ, lại dễ lẫn, nên nhân dân cứ gọi theo thói tục là ở Hàng Đậu, ở hàng Mắm, ở Quan Chưởng, ở Cầu Dền, ở Đông Mác v.v... (về cửa ỏ này, có thuyết giải thích là ở đó, vào một thời xưa, có nhiều gò đồng dáo mác hư hỏng nên nhân đó thành tên; có thuyết lại bảo là do chữ *ông Mạc* đọc chệch ra. Cũng có thể, vì *Toàn thư* Bản kỷ, quyển XVIII có chép: Tháng 11 năm Canh tý (1600) Trịnh Tùng sai làm cầu phao qua sông Cái ở bến Ông Mạc. Phải chăng thời đó Lương Yên có tên là Ông Mạc?)

Một điều đáng chú ý nữa là phần lớn cửa ỏ đều tập trung ở mặt Đông: 11 cửa, trong khi mặt Tây có 2 cửa, và mặt Nam có 3 cửa thôi. Đó là vì mặt Đông thông ra sông Hồng, là nơi tụ hội buôn bán đông đúc. Đặc biệt các làng, các phường ở mặt này đều buôn bán những mặt hàng hoặc gần với sông nước, hoặc công kênh chỉ có thể chuyên chở bằng thuyền bè: *chiếu* từ Ninh-bình Thái-bình ra, *muối* từ Nam-dịnh lên, *mắm cá* *mắm tôm* từ Thanh Nghệ tới, *tre* *gỗ* từ rừng về xuôi, *đồ sành chum chĩnh* từ Móng-cái, Thổ-hà... theo các triền sông mà đến và *buồm* cho mọi thuyền bè.

Nhưng bên cạnh lý do kinh tế nói trên, mặt Đông với nhiều cửa ỏ như thế còn có một tầm quan trọng về quân sự. Hẳn rằng khi cho xẻ nhiều cửa ỏ ở mặt này, những người thiết kế thành lũy hồi xưa đã không quên các cuộc tấn công thành Thăng-long đều từ phía sông Hồng tràn vào mặt đông kinh thành. Một tòa thành, ở mặt xung yếu, có nhiều cửa thì lợi cả thể công lẫn thế thủ. Công thì có thể bất ngờ xuất quân cùng một lúc bằng nhiều cửa, đánh địch bằng nhiều lối, gây rối loạn cho bên địch. Mà thủ thì sách « Binh thư yếu lược », mục *Giữ thành* (trang 213, bản dịch của Viện Sử học)

có viết rằng: « Cách giữ thành chẳng những mở các cửa to, mà ở khoảng giữa hai cửa mở hai, ba cửa nữa cả quanh thành có vài mươi cửa, mỗi cửa đều cho chở thồ mộc từ trong thành ra ngoài, lấp hào làm đường cho quân ta ra vào không trở ngại... » Ấy là chưa kể do có nhiều cửa thì việc thông tin liên lạc trong và ngoài tất là dễ dàng thuận tiện hơn.

Một chi tiết nữa cũng cần phải giải quyết: Vậy còn ô Cầu giấy, thuộc về thành lũy nào mà chưa thấy nói tới? Chúng tôi cho rằng ô Cầu giấy cũng vẫn ở tòa thành đất mà ta đang nói tới. Nó chính là cửa ô Thanh-bảo, tức là ở vào chỗ bến ô tô Kim-mã trên đường Nguyễn Thái Học bây giờ. Ít lâu nay, ta vẫn

thường lẫn lộn Cầu giấy và ô Cầu giấy. Trước đây năm sáu chục năm người Hà-nội phân biệt hai địa điểm này rất rõ rệt. Chứng cứ: Sách « Hà-nội chí nam » của Nguyễn Bá Chính, soạn năm 1923 (Trung Hòa xuất bản) ở trang 131 trong khi chỉ dẫn con đường đi Cầu giấy có viết: «... Xe điện đi khỏi Giám độ 600 thước tây, khỏi ô Cầu giấy (Ô Cầu giấy khác và Cầu giấy khác; đến ô Cầu giấy rồi còn xa mới đến Cầu giấy) phía cạnh đường có mộ vua Phùng Hưng... » Giám nói trong đoạn văn trên là Văn miếu ngày nay. Đi qua Văn miếu 600 m, qua Ô Cầu giấy là tới mộ Phùng Hưng. Vậy Ô Cầu giấy đúng là chỗ bến ô tô Kim-mã ngày nay, tức là ô Thanh-bảo ở trên bản đồ 1831.

CHÚ THÍCH

(1) Đây nói thành Thăng-long với tư cách là thành nội, thành cấm. Vì ngoài thành nội, thành cấm này, các vua Lý và tiếp đó các vua Trần có phát triển qui mô hoàng thành về phía Tây và di tích còn lại ngày nay là các lũy, các đề lần lượt mang tên: đường Hoàng Hoa Thám, đề Bưởi - Cầu giấy, đường Kim-mã.

(2) Ca dao cổ của Hà-nội có câu:

Trên trời có cái cầu vồng

Kể chợ có Cầu Muống, Cầu Đông, Cầu Dền...
ngày nay nhân dân ở làng Kim-liền còn cho biết là cái cầu ở chỗ ngã tư Đại Cồ Việt - Kim-liền trên đường quốc lộ số 1 vốn xưa là cầu gỗ bắc qua sông Kim-ngưu và có tên là Cầu Muống, cũng như xứ đồng ở nơi này vẫn còn gọi là xứ Cầu Muống.

(3) Ô Quan chương, cứ tên khắc trên nóc cửa là « Đông hà môn ». Cách giải thích của ông Sở Bảo về cái tên « Quan Chương », ở phần của đầu bài này có nhắc tới,

Trần Huy Bá có đưa ra một cách giải thích khác: Khi xây cửa ô có một người khách thương họ Quan tên Chương đã bỏ ra nhiều tiền ủng hộ, do đó dân phố tưởng lệ bằng cách ghép tên vào cửa ô. (Báo *Tô quốc* số 12-1963).

Về thời gian ra đời của cửa ô này, tấm bia ở đình Thanh-hà (nay mang số 10 phố Ngõ Gạch) dựng năm 1855 do Bùi Tú Lĩnh soạn có cho biết: « Nguyên xưa đình thờ thần xây ở đầu thôn, đến năm Gia-long Đình sửa (1817) mở làm cửa ô, ngôi đình thượng bị rỡ đề mở đường, nên hương lão, mới mời thầy xem đất dời đến phía tả La thành... »

Như vậy thì cửa ô Quan Chương này xây năm 1817 và ở vào chỗ đình làng Thanh-hà xưa. Điều này khẳng định thêm một sự thật là từ lần đắp thành đất năm 1749 đến khi có bản đồ 1831 có sự mở mang thêm các cửa ô.

(4) Trích bài 17 trong « Ca dao ngạn ngữ Hà-nội » Hội văn nghệ Hà-nội xuất bản 1971.

TÀI LIỆU

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH KHU DI TÍCH LỊCH SỬ
THỜI VUA HÙNG TRÊN NÚI HÙNG (VĨNH PHÚ)

LÊ TUƠNG — NGUYỄN ĐÌNH AI

NHƯ mọi người đều biết, hiện nay trên núi Hùng ở huyện Lâm-thao tỉnh Vĩnh-phúc có đền thờ Hùng Vương, người được suy tôn là tổ tiên của cả dân tộc. Chính vì vậy mà hàng năm, người Việt-nam ở khắp bốn phương đều ngước vọng và trở về thăm đền, viếng mộ Tổ. Hồ Chủ tịch, lãnh tụ kính mến của cả dân tộc cũng đã nhiều lần về thăm đền Hùng và chính ở đây, Người đã nói câu nói nổi tiếng: « Các vua Hùng đã có công dựng nước, ngày nay Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước ».

hu di tích đền Hùng gồm có: đền Thượng, mộ Tổ, đền Trung, đền Hạ, chùa và đền Giếng. Tất cả ba đền Thượng, Hạ, Trung ngày nay đều thờ Hùng Vương, riêng đền Giếng thờ hai nàng công chúa: Tiên Dung và Ngọc Hoa. Bốn ngôi đền đó do 3 thôn thuộc các xã khác nhau trông nom, gọi là dân « trường tạo lệ ». Từ trước Cách mạng tháng Tám đã có sự phân chia như sau: Đền Thượng, chùa và đền Giếng do thôn Cổ-tích trông nom? đền Trung do thôn Trẹo, (bây giờ là Triệu-phú), còn đền Hạ do thôn Vy-cương trông nom. Những thôn làng này nằm quanh chân núi Hùng, nhưng thuộc các tổng, xã khác nhau. Trước Cách mạng tháng Tám, 2 thôn rẹo,

Cổ-tích, thuộc xã Hy-cương, tổng Xuân-lũng; còn thôn Vy lại thuộc tổng Chu-hóa. Những thôn này chia nhau trông nom các đền trên núi Hùng, nhưng những cổ long ngai trong các đền lại có tên là: « Đột ngột cao sơn cổ Việt Hùng thị thập bát thế thánh vương thánh vị », « Ất sơn thánh vương thánh vị », « Viễn sơn thánh vương thánh vị », nghĩa là những thần núi. Kiến trúc của các ngôi đền chùa hầu hết đều theo kiểu dáng có niên đại muộn, thậm chí có chỗ còn lại tập kiểu kiến trúc hiện đại.

Một số hiện tượng ấy đã gợi ra cho những người nghiên cứu nhiều vấn đề liên quan đến quá trình hình thành khu di tích lịch sử đang được cả nước quan tâm này. Thời gian vừa qua, với tư cách là con cháu của dân « trường tạo lệ », chúng tôi đã thử tiến hành tìm hiểu những dấu vết xa xưa ở khu vực này trên nhiều lĩnh vực khác nhau: tục lệ thờ cúng, hội hè, dấu vết văn hóa vật chất, bút tích, bia ký, thần phả, tộc phả... mà dưới đây chúng tôi xin được văn tắt trình bày tổng hợp một số kết quả cụ thể, để dẫn tới những nhận xét bước đầu của chúng tôi về khu di tích Đền Hùng và một số vấn đề lịch sử có liên quan.

I. TÀI LIỆU LỊCH SỬ VỀ KHU VỰC ĐỀN HÙNG.

1. Tư liệu dân tộc học ở các làng Vy, Trẹo, Cổ-tích và Tiên-kien.

Làng Trẹo, Vy: Làng Trẹo xưa là Kẻ Trẹo, sau gọi là Triệu-phú, còn làng Vy là

là Kẻ Vy, sau gọi Vy-cương. Hai thôn này ở sát nhau. Thôn Trẹo gồm những người thuộc họ Hoàng, họ Nguyễn ở từ lâu đời, còn thôn Vy có họ Nguyễn, họ Triệu

là chính, sau có thêm họ Phạm. Mỗi thôn đều có một đình riêng và một đền trên núi Hùng.

— Nhưng cả 2 thôn còn có chung nhau ngôi đình Cả làm ở đất thôn Vy (1). Tất cả các đền, đình của hai thôn dù ở trên núi Hùng hay ở trong làng đều thờ Hùng Vương.

Việc cầu cúng của hai thôn xưa diễn ra cùng một ngày. Hàng năm có hai kỳ cầu chính vào tháng giêng và tháng tám, còn tháng ba chỉ mở cửa đền trên núi Hùng mà không cầu cúng gì cả. Những lễ tiết đáng chú ý ở đây là « Chạy tùng rí » và « Rước chúa gái » (2)

Xã Tiên-kiên : Xã Tiên-kiên có nhiều đình, nhưng đình Cả thờ Hùng Vương cứ vài năm lại phải rước kiệu về bãi Rước một lần để làm lễ (3).

Làng Cồ-tịch : Làng Cồ-tịch có 3 dòng họ chính : Hoàng, Triệu, Đào là ở lâu đời nhất.

Ngày xưa, những năm chưa mở hội lớn, làng Cồ-tịch có nghi thức tế lễ khác làng Vi, Trẹo (4).

Từ năm 1922 mở hội lớn, mới lấy ngày 10-3 âm lịch làm ngày hội chính.

Như vậy qua tục, hèm thờ cúng ở những làng quanh đền Hùng, Chúng ta có thể ghi nhận rằng trong 3 thôn thờ cúng Hùng Vương thì thôn Cồ-tịch tục lệ đơn giản nhất. Thôn Vy, Trẹo còn mang nhiều tục lệ cổ xưa của nghi thức phồn thực của cư dân nông nghiệp. Làng Tiên-kiên thể hiện ý niệm trở về quê, thăm quê, ý niệm này được diễn đạt dưới nghi thức tín ngưỡng.

2. Truyền thuyết và địa danh.

Theo nhân dân kể lại, xung quanh đền Hùng còn có những địa danh khá cổ : Làng Trẹo, làng Chàng, làng Châm, bãi Rước, bãi Trước vua, làng Cả, núi Cẩm, na Đầu... Mỗi quan hệ giữa các làng xã và địa danh đó còn được kể lại như sau :

Ngày xưa, hai làng Vi, Trẹo là một làng, gọi là Kẻ Trẹo, sau đó Kẻ Trẹo phát triển dần ra, một bộ phận vào làm trại ở Lũng Cỏ, do điều kiện làm ăn thuận lợi trở nên giàu có, thành làng Cả. Một thời kỳ nào đó, Vua cử quan trong triều về nằm trên núi Hùng để nghe xem ban đêm nơi nào có gà gáy chó cắn gần hơn thì cho làm « trưởng tạo lệ ». Dân thôn Trẹo khôn, mới lập một số lán trại để cho gà gáy gần hơn, nên nơi đó có tên là bãi Trước vua.

Ở địa điểm làng xã cũ, còn có hồ tên

là « hồ chôn người », tương truyền rằng vào thời « Ngô thi phá tán », giặc ngoại xâm đã tàn sát làng này ở đó. còn một số am giới khỏe mạnh thì bị bắt đi đến tận chỗ « Phán mao cỏ rế ». Mãi sau đó mới có một người trốn thoát, trở về làng thì thấy lau sậy đã mọc đầy, chỉ có một bà cụ già còn sót lại, thì đó lại chính là mẹ mình. Người đó tên là Hoàng Kim Đái, tổ họ Hoàng ngày nay. Sau đó cụ Hoàng Kim Đái kết nghĩa với cụ Đào Đình Sô, người ở Bằng-đăng, và cụ Triệu Kim Ngũ, người Sơn-vi, lập làng mới là làng Cồ-tịch bây giờ. Làng Cồ-tịch lúc đầu ở ngay trên làng Cả cũ, sau di chuyển dần vào chân núi thành làng Cồ-tịch ngày nay. Khi lập lại làng, làm đình trên nền làng Cả cũ, chùa làm ở điểm Mảnh, sau khi vào gần đền Hùng mới di chùa lên núi như ngày nay.

Ở đây còn 3 quả núi Cẩm, các cụ kể đó là núi Hùng, núi Vặn và núi Trọc, gọi là Tam đỉnh cẩm địa.

Những truyền thuyết và địa danh đó đã gợi lên những ánh sáng về một số vấn đề lịch sử, song chưa có bằng chứng cụ thể. Chúng tôi đã lần tìm những nguồn tư liệu bằng văn tự, bia ký, xem có gì minh chứng cho những câu truyện truyền ngôn này không.

3. Bia ký và bút tích.

Tất cả các bia ở đền Thượng, mộ Tổ, chùa, đền Giếng, đều làm vào thời Nguyễn. Tuy chỉ còn một tấm bia bị gãy đầu, gắn vào tam quan, ít được mọi người để ý đến, là lâu hơn cả. Sau khi khảo cứu tấm bia này, chúng tôi đã đoán định được đây là tấm bia làm vào thời Lê, khoảng những năm cuối thế kỷ 16. Tiếc rằng bia chữ rất mờ chỉ đọc được một số, trong đó có những chữ : « Nhất bản xã tín thi » (bia công đức của xã), Tên người đầu tiên được ghi trên bia là Hoàng Kim Đái. Trong bia, chúng tôi đọc được một số tên ruộng cung tiến. Trong đó, có tới 50 % tên ruộng được gọi là « na », như : na Lao (5), na Hưu, na Hoàng, na Uy...

Qua tấm bia này chúng tôi xác nhận địa vị quan trọng của nhân vật Hoàng Kim Đái đối với xã Cồ-tịch xưa, xác định được ngôi chùa trên núi Hùng tên là « Thiên quang thiền tự » và vào lúc đó vẫn do dân thôn này cúng và sửa chữa : « nhất bản xã tín thi ».

Bài minh chuông :

Quả chuông ở đền Thượng đúc năm « Khải Định nhị niên » (Khải Định năm thứ

hai). Quả chuông ở Tam quan cổ hơn, song không ghi rõ năm đúc, chỉ ghi: «Binh thìn, Đại Việt quốc, Sơn-tây đạo, Lâm-thao phủ, Sơn-vy huyện, Hy-cương xã, Cổ-tích thôn cư phụng», qua đó, biết được rằng quả chuông này có tuổi vào cuối thời Lê. Bài minh chuông ghi lại việc 2 thôn của huyện Yên-lạc quyên góp đồng để đúc lại quả chuông này lần thứ hai. Nhờ đó có thể ghi nhận rằng đến khoảng thế kỷ 18, đã có sự tham gia của nhân dân các nơi vào việc sửa chữa, đúc chuông ở vùng núi Hùng.

— Văn tự: Tư liệu thành văn chúng tôi có trong tay là hai bản Ngọc phả: một bản viết năm Thiên Phúc nguyên niên (986) song chưa thật đáng tin cậy, bản chính được nhiều người nói đến là bản viết năm Hồng Đức nguyên niên (1470) với tên người soạn là Nguyễn Cổ. Cuối bản Ngọc phả này ghi: «Hồng Đức nguyên niên nhâm thìn Xuân tam nguyệt cốc dân», «Hàn Lâm viện trực học sĩ Nguyễn Cổ phụng soạn».

Để dàng nhận thấy niên đại này của Ngọc phả không phù hợp với thời điểm sống của người soạn là Nguyễn Cổ, bởi vì Nguyễn Cổ là người thời Trần còn niên hiệu Hồng Đức là thời Lê. Không những có sai lệch giữa niên hiệu và người soạn mà ngay vào đầu bia, bản Ngọc phả còn ghi rõ: «Hoàng triều Hoảng Định nguyên niên, canh tý Đông thập nguyệt cát nhật, Hàn lâm thị độc Nguyễn Trọng, trùng đính», ở góc còn chú thêm dòng chữ «Lễ phiên Lê Đình Hoan thừa sao». Vậy, đây chỉ là một bản ngọc phả sao chép lại, và niên điểm đáng tin cậy của nó chỉ là 1600 (Hoảng Định nguyên niên). Tuy vậy, cũng có cơ sở để thừa nhận được vào năm ấy đã có một số kiến trúc được xây dựng ở khu vực này rồi. Bởi vì trong ngọc phả đã nói đến: Đền Trung — Hùng vương tổ miếu, đền Thượng — Kinh thiên linh điện, chùa — Sơn cảnh Thừa long tự, sau đổi là Thiên quang thiền tự. Còn mộ tổ, đền Hạ, đền Giếng chưa nói đến. Vậy có thể biết chắc chắn rằng đến năm 1600, mới chỉ có 2 đền và một chùa ở trên núi Hùng mà thôi (6).

Tìm hiểu những dòng họ lâu đời ở làng Cổ-tích, chúng tôi đã phát hiện được bản tộc phả họ Hoàng. Tiến hành nghiên cứu bản tộc phả, chúng tôi thấy: Đây là bản tộc phả lâu đời nhất của làng Cổ-tích, làng đã từng làm «trưởng tạo lệ» đền Hùng từ thế kỷ 15. Bản tộc phả chỉ viết từ đời cụ

Hoàng Kim Đái đến cháu 3 đời là Hoàng Kim Tuyền, còn tiếp theo thì ghi thành thống kê (liệt kê các đời) mà không ghi rõ sự nghiệp nữa. Trong bản tộc phả đó, có ghi niên điểm «Nhâm tý niên» và dùng chữ «Việt nam quốc». Như vậy có thể cho rằng bản tộc phả này được viết ra dưới triều Nguyễn và năm Nhâm tý đó là ở thời Minh Mệnh, 1832.

Bản tộc phả đã nói đến cụ Hoàng Kim Đái là người bị giặc «gò bắt đi: «Hoàng tộc Cổ-tích vi tiên, khởi thủy Triệu-phú thôn, di dân ư làng Cả, ngộ Ngô thời phá tán...». Đối chiếu với lịch sử, thì thấy đó là lúc giặc Minh xâm lược, bị nghĩa quân Lam-sơn đánh, đạo quân Vương An Lão do ty Văn-nam, chỉ huy sang tiếp viện, bị tướng Phạm Văn Xảo đánh thua ở cầu Sai lộc (7) phải rút về, đã tàn phá làng Á-Bằng chứng về khảo cổ học sau khi đào. thám sát làng Cả cũng chứng minh điều đó.

Chúng tôi cũng đã lần theo thống kê tộc phả, từ đời cụ Hoàng Kim Đái đến anh Hoàng Văn Đường ngày nay trên 20 tuổi, đang tại ngũ, là con ông Hoàng Văn Điều, thuộc chi thứ 3, được 23 đời tất cả (tính trung bình mỗi đời cách nhau từ 20 — 25 tuổi thì thấy thời gian từ 1427 đến nay cũng sắp xấp xỉ như vậy.

Căn cứ vào những lý do đó, chúng tôi thấy bản tộc phả này là đáng tin cậy. Tuy vậy trong bản tộc phả cũng có những chi tiết thiếu chính xác như nhầm lẫn giữa thời quân Minh xâm lược với thời thập nhị sứ quân, giữa thập nhị sứ quân và Ngô Quyền. Chúng tôi cho rằng nhầm lẫn này là khó tránh, do trình độ hiểu biết hạn chế của người viết lúc đương thời.

Trong bản tộc phả có ghi: «Hoàng tộc Cổ-tích vi tiên, khởi thủy Triệu-phú thôn di dân ư làng Cả. Ngộ Ngô thời phá tán... Hạnh đắc nhị nhân phương lai do Triệu Kim Ngũ nguyên tỉnh Sơn Vi xã, Đào Đình Sô nguyên tỉnh Bình Định địa, đào viên kết nghĩa... thiết lập miếu lang làng Cả xã, phật tự lập vu điểm Mảnh xứ...». Tạm dịch: «Họ Hoàng ở thôn Cổ-tích đầu tiên, nguồn gốc từ thôn Triệu-phú rời đi vào làng Cả... gặp thời Ngô tàn phá... may gặp 2 người từ nơi khác đến là Triệu Kim Ngũ người xã Sơn-vi và Đào Đình Sô người ở Bình-định, kết nghĩa anh em... lập đền miếu ở làng Cả, lập chùa ở điểm Mảnh...» (8).

Như vậy, qua bản tộc phả này, đã ghi nhận:

— Người dân làng Cả ngày xưa từ làng Triệu-phú (làng Trọ) vào lập thành làng.

— Làng Cả bị giặc ngoại xâm tàn phá, sau khi cụ Hoàng Kim Đại trở về đã cùng các cụ Đào Đình Sô và Triệu Kim Ngũ là những người ở các xã, huyện khác, chiêu dân lập làng mới, lúc đầu ở ngay trên làng Cả cũ, lập đền miếu ở làng Cả, chùa ở điểm Mảnh, dần dần khai phá vào sát chân núi Hùng, rồi đi dần vào địa điểm làng Cổ-tích hiện nay.

Đó là những nguồn tư liệu cung cấp cho chúng tôi những bằng chứng và những tia sáng đáng tin cậy để tiếp tục nghiên cứu những nguồn tư liệu khác.

4. Dấu, vết văn hóa khảo cổ.

Chúng tôi đã tiến hành tìm kiếm những di vật xung quanh núi Hùng và đào hai hố thám sát trong khu vực này. Hố thám sát thứ nhất đào trên đất làng Cả, hố thứ hai đào ngay ở khu vực đền Trung hiện nay. Sau đây là kết quả:

Ở di tích làng Cả:

Phát hiện được một lớp đất văn hóa, phía tây sâu 0.64m, phía đông sâu 1.22m, theo độ dốc của sườn đồi, chứa đựng những hiện vật, gồm đồ gốm có men (chủ yếu là đồ đàn và đồ sứ, trong đó có một bát đựng canh còn gần nguyên, 2 bát vỡ đã phục chế lại được, 1 chiếc vỡ làm 4 mảnh ở 4 chỗ khác nhau đã chắp lại được); đồ gốm không men (gốm có sành, đồ đựng, ngói, trong đó có một lon sành nằm úp sấp, đường kính 0.20m, cao 0.06m, nhiều mảnh vỡ của đồ đựng, rất nhiều mảnh ngói bị gãy ngang nằm thành một lớp dày 20cm, rất tập trung, tạo thành một giải thoải theo sườn đồi) và những hiện vật khác gồm một con dao sắt giống hình dao sơn hiện đại, một mảnh sắt rỉ; một lon sành vỡ trong có sơn khô, một đoạn xương mún có thể là xương ống, cạnh đoạn xương có một nắm đất có dấu than tro. Ở độ sâu 1.2m có một nền nhà bị đốt cháy, lớp than tro khá dày (5cm), vết cháy làm đen thẫm cả nền nhà. Trong tầng văn hóa thỉnh thoảng có dấu vết than tro nằm rải rác.

Căn cứ vào hoa văn trang trí của các đồ dùng tìm được, chúng tôi cho rằng đây là một khu làng đã tồn tại vào thời Lý — Trần. Với những hiện vật bị vỡ nát nằm tập trung ở một chỗ, bên cạnh nhiều than tro, đất cháy, nhiều mảnh ngói vỡ, có thể cho rằng hố thám sát đã đào vào nhà của

một gia đình giàu có, bị tàn phá, bị đốt cháy, chứ không phải đã chuyển cư như thường lệ. Với sự có mặt của đồ sành, cửa lon đựng sơn, dao cắt sơn..., có thể suy đoán rằng đây là một nhà dân giàu bình thường, không phải nhà quan chức.

Ở di tích đền Trung:

Phát hiện ở lớp đất canh tác dày 0.22m, có một tầng văn hóa dày 0.32m, chứa đựng rất nhiều mảnh ngói vỡ nằm chồng chất lên nhau thành một lớp dày 0.16m. Căn cứ vào móc ngói, có thể chia ra làm 2 loại: móc tròn và loại có móc như ngói ở làng Cả.

Với lớp ngói dày đặc, nhiều mảnh còn móc và mũi, có viên gần như nguyên vẹn, chúng tôi cho rằng lớp ngói này cũng phải có sự phá phách mới hình thành như vậy. Chắc chắn đây không phải là sự sửa chữa của người đương thời, vì khi sửa, ngói được dỡ cẩn thận, không thể vỡ nát như vậy.

Những hiện vật phát hiện được trên núi Hùng:

Song song với việc tìm hiểu dưới lòng đất, chúng tôi đã khảo sát xung quanh và ngay trong khu vực đền Hùng. Kết quả đã thu lượm được: 13 hiện vật đồ đá, gồm rìu đá mài tứ diện, rìu đá có vai, rìu có nấc, cuốc đá, chày nghiền, đục, lao đá, vòng trang sức; 2 mũi giáo bằng đồng; di tích bệ thờ bằng đất nung ở đền Trung bị vỡ làm nhiều mảnh rời rạc (đáng chú ý là các mảnh bệ vỡ đều được trang trí cánh sen ở rìa và ở giữa là đường hoa chanh (hay hoa thị) nổi 4 cánh, có mảnh ở một góc còn lỗ tròn, có lẽ dùng để đồ chì gắn những góc của bệ như kiểu gắn cá chì vẫn thường thấy ở tháp đất nung Bình Sơn (Tam Sơn — Lập Thạch). 9 tầng đá kê chân cột nằm rải rác ở khu vực đền Trung (kích thước trung bình: 0.4m chiều rộng, 0.15m chiều dày) giống với những tầng đá kê chân cột, hiện cũng nằm rải rác ở khu vực đình làng Vy Trọ cũ.

Với những tư liệu khảo cổ học thu được trên đây, có thể thấy rằng ở núi Hùng đã có người qua lại ngay từ thời đại Hùng vương. Đến thời kỳ Lý Trần, ở đây đã có một đền lợp ngói. Sau đó, đền bị chiến tranh tàn phá cùng với thời kỳ làng Cả bị tàn phá. Cư dân sau này lại làm lại đền, rồi dần dần làm thêm các công trình khác, còn đến ngày nay qua nhiều lần sửa chữa.

II — MỘT VÀI NHẬN XÉT BƯỚC ĐẦU

Trong khi điều tra, thu thập những nguồn tư liệu lịch sử đã trình bày ở trên, chúng tôi có một số suy nghĩ bước đầu về khu di tích lịch sử thờ Hùng vương ở núi Hùng, xin trình bày thành một số nhận xét sau đây:

1. Những thôn xã ở quanh núi Hùng như Trẹo, Vy, làng Cả, Cổ Tích và một bộ phận làng Tiên-kiên đã được thành lập theo kiểu tách làng cổ truyền. Quá trình tách làng có thể hình dung ra như sau:

Vốn trước là làng Trẹo (Kê Trẹo), sau đó tách thành làng Cả và làng Trẹo, làng Cả bị tàn phá, một bộ phận còn lại lập ra làng Tiên-kiên. Sau đó cụ Hoàng Kim Đái trở về, tụ cư lập ra làng Cổ-tích. Núi Cổ-tích, song đó là làng mới lập từ thế kỷ 15 về sau. Còn làng Trẹo, sau thế kỷ 16 mới tách thành 2 làng Vy, Trẹo. Tuy tách đôi, song ở gần nhau, là làng nhỏ, nên vẫn cầu cúng tế lễ chung. Hiện tượng tách làng song vẫn cầu chung là hiện tượng phổ biến ở Vĩnh Phú: làng Lâu Thượng (ngoại thành Việt-tri) tách thành 2 làng song vẫn về miếu Vật tế chung; làng Vĩnh-lại (làng Lờ — Lâm-thao) tách thành 3 làng: Vĩnh-lại, Trung-hà, Vạn-diêm, song vẫn về đình làng Vĩnh-lại cầu cúng chung.

Chúng ta cũng thấy làng Cổ-tích tuy là làng «trưởng tạo lệ» đền Hùng về sau này, song là làng mới lập, lại tụ cư thêm nhiều người nơi khác đến, nên nghi thức, tục hèm cầu cúng cũng giản đơn hơn làng Vy. Trẹo vốn là làng cổ. Làng Tiên-kiên tuy thành lập làng riêng, song vẫn rước kiệu về quê cũ cúng tế là để nhớ lại quê cũ. Đó cũng là một hiện tượng có tính chất phổ biến của nhân dân ta. Đó là đặc tính bám sát quê hương của các làng xã Việt-nam ngày xưa.

2. Từ sự tách lập làng xã như vậy, dẫn đến sự phân chia và lập thêm đền thờ trên núi Hùng. Chúng tôi dự đoán sự phân chia lập đền trên núi Hùng trình tự như sau:

Dân thôn Trẹo là làng cũ vẫn được thờ ở đền Hùng, làng Cổ-tích do mới lập, lại đã thêm nhiều người nơi khác đến, lại ở xa thôn Trẹo, Vi, nên đã làm riêng đền Thượng để thờ cúng. Dân thôn Vy sau khi tách ra cũng làm riêng đền Hạ. Thôn Cổ-tích ở gần, đã đi chùa từ «điểm Mảnh xứ» lên núi, lập chùa ngày nay.

Từ đó, chúng tôi đi đến nhận xét về quá

trình xây dựng các di tích trên núi Hùng như sau:

Đền Trung có sớm nhất, vào thời Lý đã là một đền khá lớn, ít ra cũng là ba gian, lợp ngói, cột gỗ, có đá kê cột và bệ thờ bằng đất nung. Những di vật đào tìm được ở đền Trung và làng Cả là bằng chứng cho kết luận này của chúng tôi, Nhưng làng Cả có sau làng Trẹo «khởi thủy Triệu-phú thôn», vậy trước thời kỳ Lý — Trần chắc cũng đã có đền Trung, nơi cư dân thôn Trẹo vẫn thờ cúng từ xưa đến nay. (Trên trước đến bao giờ chúng tôi thấy có thể dự đoán như sau:

Căn cứ vào nghi thức thờ cúng của làng Vy, Trẹo thì thấy đây là những hình thức tín ngưỡng có nguồn gốc rất cổ: tín ngưỡng phồn thực của cư dân nông nghiệp nguyên thủy. Chúng tôi không hoàn toàn cho rằng làng Trẹo là 1 làng tồn tại từ thời Hùng vương đến nay, song tín ngưỡng còn được bảo lưu ở đó chứng tỏ đây là một làng rất cổ. Chính vì thế mà ngôi đền Trung trên núi Hùng của làng này cũng có thể được làm từ rất sớm, và lúc đó có thể chỉ là một cái đền gỗ lợp lá, như nhiều ngôi đền còn thấy về sau này ở một số địa phương. Còn các đền chùa khác, lần lượt được làm dưới thời Lê và Nguyễn theo trình tự:

— Đền thượng và chùa ra đời vào khoảng thời Lê sơ (từ 1427 đến 1573): Trong bản Ngọc phả viết năm Hồng Đức nguyên niên (1470), sau năm Hoàng Định nguyên niên (1600), bia ở gác chuông khắc năm Gia Thái (1573), có thể cho chúng ta những bằng cứ tương đối chính xác về sự ra đời của đền Thượng và chùa.

Đền Hạ đến năm 1600 vẫn chưa thấy nói đến, vậy nó chỉ ra đời nhiều lắm là thế kỷ 17 và 18 mà thôi. Còn làng mộ tổ và đền Giếng thì đã được ghi rõ là làm vào thời Nguyễn.

3. Quá trình hình thành chủ đề tín ngưỡng trên núi Hùng: Núi Hùng cùng với núi Văn và núi Trọc là ba quả đồi có độ cao vượt trội so với hệ thống đồi gò trong vùng. Có lẽ vì thế mà trong trí tưởng tượng của cư dân thời cổ ở trong vùng, đây là những quả núi thiêng, được thần hóa thành những vị thần núi, và về sau được mang những tên «Đột ngột cao sơn», «Viễn sơn», «Ất sơn» như đã ghi ở long bào thờ trong đền trên núi. Thờ thần núi

là một tín ngưỡng phổ biến của một bộ phận cư dân quan trọng của dân tộc ta thời cổ, liên quan đến tín ngưỡng mặt trời, chim, đất... đối lập và hòa đồng với tín ngưỡng mặt trăng, cá, nước... của một bộ phận cư dân khác, cũng có vị trí quan trọng không kém trong cơ cấu dân tộc ta thời cổ.

Là địa điểm thờ thần núi, cho nên núi Hùng từ xưa đã trở thành một khu vực đất thiêng như thường thấy trong địa vực và sinh hoạt của nhiều cộng đồng cư dân thời cổ, và sau này thì được chuyển hóa khái niệm thành « đất cấm », « núi cấm » như tên gọi « cấm sơn » của núi ngày nay. Chức năng của vùng đất thiêng thời cổ là một địa bàn tổ chức những nghi thức tín ngưỡng. Tín ngưỡng thời cổ của nhân dân ta là đa thần, nên ngoài việc thờ thần núi, ở khu vực núi Hùng xưa hẳn cũng còn thờ cả trời và thần nông nghiệp. Bấy giờ chứng tàn dư của sự tình này là cái tên gọi « Kính thiên » của đền Thượng và truyền thuyết về mảnh vỏ trấu khổng lồ xưa cũng được thờ ở đền.

Đến thời đại các vua Hùng, vì núi Hùng ở vào vị trí trung tâm của bộ Văn Lang xưa — hơn 30 địa điểm khảo cổ thời đại Hùng vương được phát hiện ở khu vực quanh núi đã chứng tỏ điều đó — nên không loại trừ khả năng chính của thủ lĩnh bộ Văn Lang xưa — Hùng vương — đã cùng cư dân mình tiến hành các nghi thức tín ngưỡng trên núi Hùng. Nhiều di vật đồ đá, đồ đồng để lại rải rác trong lòng đất núi đã góp phần chứng tỏ điều đó.

Chính bởi sự tình này, mà cùng với đa tiến hóa của xã hội và tín ngưỡng, có cơ sở để chuyển hóa nội dung tín ngưỡng thực hành trên núi Hùng: người đã chủ trì các nghi thức tín ngưỡng trở thành đối tượng được tín ngưỡng: Hùng vương. Kết hợp với tín ngưỡng tổ tiên, vốn là tín ngưỡng đặc trưng của dân tộc ta, Hùng vương được thờ trên núi Hùng chính là kết quả tất nhiên của quá trình phát triển sinh hoạt văn hóa tinh thần của nhân dân ta, đặc biệt và trước hết là của bộ phận cư dân quanh núi Hùng.

* * *

Với khả năng tài liệu hiện có và trình độ hiểu biết có hạn, chúng tôi mạnh dạn nêu lên một số nhận xét, mong góp phần làm sáng tỏ thêm một số vấn đề về lịch sử thời Hùng vương và khu vực di tích đền Hùng. Ước vọng của chúng tôi là sau này, mọi người sẽ ngày càng có được những hiểu biết phong phú và đúng đắn về khu di tích lịch sử thờ Hùng vương trên núi Hùng nơi mà Đảng và Nhà nước ta đang có những qui hoạch tôn tạo lớn, nơi mà nhân dân cả nước đang ngưỡng vọng, và cũng là nơi mà hàng năm, đặc biệt là vào ngày giỗ tổ, hàng chục vạn người từ các nơi vẫn tìm về để dự lễ kỷ niệm.

Chắc hẳn bài viết của chúng tôi còn nhiều sai sót. Chúng tôi mong được cộng tác với các nhà nghiên cứu yêu quê hương đất Tổ để tiếp tục nghiên cứu, tìm hiểu vấn đề này.

Đền Hùng, 3-1974.

CHÚ THÍCH

(1) Ngày xưa còn truyền lại câu ca:

Khôn thôn Trẹo

Không bằng mọ thôn Vy,

Ngụ ý: thôn Trẹo làm đình nhưng không mất đứt, còn thôn Vy chỉ làm có một nửa đình, nhưng ai đi qua cũng bảo là đình thôn Vy.

(2) *Chạy tùm rí*: Mỗi thôn cử ra 3 người, gánh 3 gánh lúa. Đồn gánh là một chiếc gậy sơn son, mỗi bên buộc một bó lúa nhỏ chỉ bằng một gồi lúa (cả bông), trên bó lúa buộc một dùm xôi. Hai thôn có 6 gánh lúa, do 6 thanh niên khỏe mạnh, mặc áo

rước, vào chạy 3 lượt vòng quanh sân đình. Khi chạy, chiêng, trống đánh rộn rập, dân làng reo hò rộn vang. Sau khi chạy xong thì vào đình vái 3 vái. Xong, ông chủ tế cầm sẵn cây mía lao về phía sau. Sau đó, nhân dân xô vào cướp lấy những bông lúa về lấy may.

Rước chúa gái: Năm nào rước chúa gái thì ngày 8-1 âm lịch, cả 2 thôn lại vồng một cô gái đã lựa chọn sẵn, sang đình Hậu-lộc để « bà chúa » thay quần áo rồi lên một cỗ kiệu gọi là kiệu chúa gái, rồi rước về đình Cả. Khi rước có diễn trò « bách nghệ khôi hài ».

Tục «rước chúa gái» được nhân dân giải thích: đó là diễn lại cảnh đưa Ngọc Hoa về nhà chồng, vì Ngọc Hoa nhớ bố mẹ không muốn đi nên nhân dân làm trò vui cho Ngọc Hoa đỡ nhớ.

Còn «chạy tùng rí» là tượng trưng cho lúa được mùa.

(3) Bãi Rước là một bãi trống không trên đỉnh đồi, giữa làng Tiên-kiên và Cồ-tích.

Khi rước kiệu về đến bãi Rước thì đề kiệu xuống bãi cỏ đã được trải chiếu khắp đỉnh đồi, rồi tế.

Sau khi tế xong thì tổ chức ca hát (bát đúm, nhà tơ) đến khi có gió thổi, cờ bay mới rước kiệu về đình Cả.

(4) Chiều 9-3: Rước kiệu từ đình Cả lên đền Thượng làm lễ mở cửa đền. Xong, rước sắc từ đền Thượng về đình Cả, tế sắp.

— Ngày 10-3: Làm lễ tế chính ở đình Cả, lễ vật làm tam sinh

— Ngày 11-3: tế tạ ở đình Cả, xong rước sắc lên đền thượng làm lễ đóng cửa đền.

(5) Từ chữ «na Lao» này chúng tôi hiểu được rằng hồ chứa nước có tên «Đao Vao»

ở cạnh đền Hùng ngày nay chính là do «na Lao» biến âm mà thành, chữ «Đao Vao» thì thật vô nghĩa.

6) Trong bản Ngọc phả này còn một chi tiết khá lý thú là đoạn ghi ngay sát rìa bản Ngọc phả, tờ đầu: «Sao bản lưu tại quan lang phụ đạo Hùng vương tôn diệt, phụ truyền tử kế giữ Nghĩa-cương xã trưởng tạo lệ, hộ nhi Trung Nghĩa hương giám thủ». Phải chăng lúc đó, ở vùng này, chế độ quan lang phụ đạo vẫn còn thịnh hành?

7) Xin xem Nguyễn Lộc và Nguyễn Thị Chúc:

Cầu Xa Lộc, thành Tam Giang ở đâu?

(8) Sơn-vi: nay là xã Sơn-vi, huyện Lâm-thao.

(Tập chí «Nghiên cứu lịch sử», số 9-10, 1974).

Bình-đăng: nay thuộc xã Cao-đại, huyện Vĩnh-tường,

Làng Cả: nay ở sát làng Cồ-tích, xã Hy-cương, Lâm-thao.

Điểm Mánh: là xóm thuộc xã Hy-cương hiện đại.

THÀNH CỒ LONG BIÊN

DẶNG VĂN LUNG

TRONG kỷ ức của bất kỳ một ai có quan tâm đến lịch sử nước nhà thì đều nhớ đến một trung tâm cũ của nước ta là Long-biên. Nhưng cái địa điểm quan trọng ấy, cái nơi góp phần làm nên lịch sử văn hiến nước ta ấy, bây giờ là đâu? Từ khi «Dư địa chí» của Nguyễn Trãi chép nhầm Long-biên là thành Đông-quan, Hà-nội thì nhiều người yên tâm như vậy. Đầu thế kỷ này, Ma-đơ-rôn nghiên cứu «Bắc-kỳ thời cổ» qua thư tịch Trung-quốc thì ông phát hiện ra sự vô lý ấy. Ý kiến này được nhiều nhà sử học nước ta công nhận, và việc đi tìm Long-biên đang làm cho nhiều

người quan tâm. Đối với chúng ta, việc tìm ra ngôi thành cổ này sẽ góp phần thiết thực vào việc tìm hiểu lịch sử, tìm hiểu nền văn hiến nước ta ở một giai đoạn khá xa xưa, nó còn góp phần làm sáng tỏ nhiều sự kiện lịch sử cũ chưa minh giải được.

Trước hết dựa vào thư tịch Trung-quốc và nước ta, kết hợp với các tài liệu văn học dân gian như thần tích, thần phả, thơ ca, vè... chúng tôi xin tóm lược mấy nét về ngôi thành này.

Từ thời Hán (111 trước công lịch), Long-biên là một bộ phận thuộc quận Giao-chỉ

Quản trị lúc này là ở Phiên-ngung. Long-biên chỉ là một đồn trại nhỏ.

Đời Quang Vũ đế nhà Hậu Hán, Tô Định làm thái thú Giao châu. Hắn tham tàn bạo ngược quá đỗi, lòng người oán giận. Năm thứ 16 Kiến Vũ (tức 40 công lịch), Hai bà Trưng đã « âm âm binh mã tới thành Long-biên », đuổi Tô Định thu 65 thành. Tự lập làm vương đóng ở Mê-linh.

Năm 128 đời Thuận Đế, Chu Xưởng được làm thái thú Giao-chỉ. Năm 136, Chu Xưởng xin đổi Giao-chỉ thành Giao-châu. Triều đình không cho nhưng thăng Xưởng làm thứ sử. Năm 141 Xưởng dời thủ phủ từ Luy-lâu sang Long-biên. Xưởng đã tu bổ và mở rộng thành trại cũ thành một nơi đẹp đẽ, sơn thủy hữu tình, trên bến dưới thuyền, đi lại thảnh thơi.

187 Sĩ Nhiếp lại dời thủ phủ về Luy-lâu.

Sau đó, không rõ năm nào, nhà Ngô lại dời thủ phủ Giao-chỉ trở lại Long-biên.

Năm thứ 3 hiệu Thái-thụy (267) đời Tấn Vũ Đế, Đào Hoàng chuyển Long-biên đi 14 dặm về phía tây, xây dựng một thủ phủ mới nhưng vẫn gọi là Long-biên vì nó vẫn nằm trong vùng đất Long-biên.

306, nhà Ngô lại chuyển Long-biên đi 10 dặm nữa về phía tây. Ma-dờ-rôn chép là Lư Tuấn chuyển. Nhưng xem qua một số bộ sử thì không có ai là Lư Tuấn cả. Chỉ có Lưu Tuấn thì làm thứ sử Giao-chỉ trước Đào Hoàng và có một tên nữa là Lư Tuấn thì làm Thái thú Vĩnh-gia, có đánh Hợp-phố và đi tắt xuống Giao-châu trị. Tuệ Độ có đánh nhau với Tuấn ở Long-biên. Tuệ Độ chém được Tuấn, năm ấy là 411.

541 Lý Bí đánh đuổi Tiêu Tư thứ sử, tôn thất nhà Lương, Tiêu Tư đem vàng bạc đút lót cho tỳ tướng của Lý Bí chạy thoát chết về Quảng-châu. Lý Bí vào thành Long-biên sửa sang lại thành trị, xưng Đế (Nam Việt Đế) đặt quốc hiệu Vạn-xuân.

602. Lý Phật tử khởi nghĩa, giao cho con người anh là Đại Quyền giữ thành Long-biên.

621 Long-biên không giữ vị trí thủ phủ nữa mà trở thành trị sở Long-châu.

Đến năm 627 lại trở thành huyện lỵ.

767 Trương Bá Nghi chuyển thủ phủ về La-thành (Hà-nội), từ đây Long-biên không còn vai trò quan trọng trong sử sách nữa.

Xem vậy, sử sách cổ có ghi đến ba thành Long-biên. Ma-dờ-rôn căn cứ vào những sự miêu tả trong sách cổ, đoán định ba nơi:

Đồng-yên, Tiêu-sơn, Lũng-sơn. Đào Duy Anh cho rằng Long-biên ở phía bắc thị xã Bắc-ninh hoặc chính thị xã Bắc-ninh. Trần Quốc Vượng cũng tính đến khả năng tìm Long-biên ở thị xã Bắc-ninh.

Vừa qua, đi khảo sát thực địa ở vùng Hà-bắc, tôi và Trần Đức Các đã cố gắng tìm hiểu các địa điểm đã được chỉ định và thấy rằng có một địa điểm rất đáng chú ý. Đó là làng Tiêu-sơn. Chúng tôi xin miêu tả lại điều mắt thấy tai nghe tại nơi này (1). Trước khi kể lại điều này chúng tôi cũng không quên ghi lời cảm ơn đồng chí Không Đức Thiêm, cán bộ khảo cổ Ty văn hóa Hà Bắc đã giúp cho chúng tôi những tài liệu và những ý kiến tốt.

Huyện Long-biên (trước gọi là Long-uýên) phía tây có dãy núi Tiên-du và Phong-khê phía đông có huyện Khúc-dương, phía bắc có sông Cầu và phía nam là sông Đuống. Trị sở Long-biên về sau là thủ phủ nằm trên bờ sông và cách thành Đại-la 75 dặm về phía bắc (10 dặm = ± 3 km).

Làng Tiêu-sơn cũng đúng như thế. Làng Tiêu nằm trên giong sông Nương (2) Tương-giang) cách Hà-nội 22km về phía bắc, và nằm trên con đường Ba-cầu là con đường « đi sứ » ngày xưa (đường chính đi từ Giao-châu sang Trung-quốc).

Làng Tiêu-sơn rộng 3 km² gồm 5 thôn:

Long (chữ long này có liên quan gì đến các tên Long-uýên, Long-biên, Long-châu không)?

Niêm (trước đó đã từng là đồn trại của một viên thủ lĩnh quân sự tên là Sny (có thể là biến âm Sủi = Thủy, đọc theo âm Mân Việt).

Rút

Tê

Thương (thôn này có chùa Tiêu và chùa La (3) là những chùa tương truyền rất cổ thờ bà A Nương (4).

Những dấu hiệu trên đây báo ra rằng Tiêu-sơn đã là nơi sớm trở thành một trị sở.

Hiện nơi đây còn có những tên đất, tên đồng như sau:

1. Vườn trại: nay là một xóm, cư dân đồng đúc, tương truyền rằng đây là khu trại lính thuở xưa.

2. Vườn Thành: nay là một cánh đồng màu, cao hơn các ruộng lân cận, rộng độ ba mẫu. Nhân dân đã đào được ở đây nhiều gạch mang đặc trưng văn hóa Hán (gạch có hoa văn trám đơn, dài 39 cm, rộng

19 cm, dày 7 cm) và một số đồ gốm cũng vào niên đại này.

3. Vườn Quan: nay là một thửa đất rộng 3 sào ở sát Vườn Thành.

4. Vườn Đồn: ở bên kia sông Nương thuộc thôn Rút.

5. Ao Dinh: Nay chỉ là một cái hố con nằm trong vườn Đồn.

6. Cửa Phủ: Trước là một thửa ruộng nay nhân dân đã xây dựng ở đây một lò gạch. Các xã viên Tiêu-thượng cũng đào được một hố lấy hàng trăm viên gạch Hán.

7. Bãi Bằng: còn có tên là Sau Mả, tương truyền đây là bãi tập binh bị. Khu này rất kín được bao bọc bởi sông Nương rừng Niềm và Vườn Trại.

8. Mả Viêng: có lẽ là mả thủ lĩnh nhưng không phải mả ông Sứ (Sử) ông này không có mả mà thờ chung chỗ với Mả Mái tức mả Ả Nương trong rừng Niềm.

9. Mả Đường.

10. Mả Đánh.

11. Mả Rộc.

12. Gò giữa: Chỗ ngày xưa cắm cây đinh liệu, trên có quần dẻ tằm dẫu, đốt làm hiệu lệnh báo động.

13. Gò Bần Bí, Gò Mả Mái: Hai nơi thờ cúng.

14. Cầu Quý, cầu Bà Sơ: Không hiểu được nghĩa của những tên gọi này, nhưng ở đây đã đào thấy móng thành. Các hố đào không sâu (40 - 50 cm) đã thấy gạch móng.

15. Hào Bàng: Hào ven thành, nay hãy còn một quãng độ 7 - 8 m. Đây là loại hào đắp nổi cả hai bên.

Trong vùng này, rải rác, nhân dân còn nhặt được nhiều hiện vật đồ gốm, đồ đồng khác. Có những hiện vật gốm chỉ có thể thấy tại chỗ, còn nhặt lên thì vỡ nát hết.

Để khẳng định thêm ngôi thành cổ này, đồng chí Khổng Đức Thiêm còn cho chúng tôi đọc thần tích của các tướng Hai Bà Trưng đánh thành Long-biên được thờ ở các thôn lân cận. So với thần tích thì địa điểm này cũng khá phù hợp. Ví dụ: Đầu này sông Nương là làng Cầm-giang thờ công chúa Diệu Tiên, đầu kia sông Nương là Lũng-sơn thờ công chúa Liễu Giáp. Hai tướng này tấn công vào Long-biên bằng đường thủy, một bên đánh ngược lên, một bên đánh xuôi xuống. Và hai ông: Tam Ngộ thờ ở Bình-hạ (Sắt phở) và Tam-quang thờ ở Hồi-quan thì tập hậu bằng đường bộ.

Căn cứ vào những tài liệu vừa được sơ bộ trình bày, chúng tôi đi đến chỗ đoán định rằng vùng đất làng Tiêu-sơn, huyện Tiên-sơn, tỉnh Hà-bắc hiện nay là một mảnh đất lịch sử quan trọng và đã từng có lúc là một trung tâm cũ của nước ta. Một trong những ngôi thành mang tên Long-biên ở buổi đầu Công nguyên có thể đã tồn tại ở đây.

Chu thích:

(1) Hai thành khác chúng tôi sẽ bàn trong một dịp khác.

(2) Sách cổ ghi là Lương.

(3) Lý Văn Hạng xây dựng lại, đổi tên là Trường Liêu.

(4) Vị thần thượng cổ ở vùng này.

ĐỌC SÁCH BÁO

ĐƯ LUẬN ĐỐI VỚI BỘ

«LỊCH SỬ VIỆT NAM» TẬP I

*Chúng tôi trích dưới đây bức thư của anh em trí thức vùng
nguy Sài Gòn kiểm soát, đăng trong số Xuân Ất Mão báo
THỐNG NHẤT, nói lên ý nghĩ và tình cảm của anh em khi
được đọc quyển «Lịch sử Việt Nam», Tập I*

Tạp chí NCLS

Các anh, các chị Hà Nội thân mến!

Mùa xuân, chúng tôi xin gửi về Hà Nội, về các anh, các chị Hà Nội mỗi tình cảm nồng đượm nhất của người đang phải sống trong vũng bùn lầy này. Sài Gòn — nơi chúng tôi đang cầm bút viết lá thư này — chúng nó đã biến thành một mảnh đất quái gở, xa lạ với dân tộc ta. Nhưng mà hôm nay, chúng tôi không muốn kể ra đây những điều bất hạnh của người dân đường phố Sài Gòn dưới bàn tay Mỹ — Thiệu, các anh, các chị quan tâm thường nhất cũng đều biết cả rồi. Chúng tôi hiểu hiện tại sống là phải tranh đấu, gặt gao, quyết liệt, phải đau đớn và đổ máu nữa.

Vậy Xuân đến, hãy cho phép chúng tôi nghĩ đến các anh, các chị, nghĩ về Hà Nội như nghĩ một cái gì của tương lai, nghĩ về niềm tin và nỗi nhớ mong.

Chúng nó vốn sợ hãi điều đó, coi đó là một «cuộc vượt ngục về tư tưởng» của những người đang «ăn cơm quốc gia». Chúng nó muốn chúng tôi quên Hà Nội thân yêu đi, và để lấp chỗ trống đó, ngoài n ững cuốn sách cận kề của nền văn hóa Mỹ, chúng nó cố nhét vào giá sách của chúng tôi những cuốn hồi ức về Hà Nội mà tác giả là lớp người chỉ biết Hà Nội thời Tây với các ả đào Khâm Thiên dờ dẩn trong khói thuốc phiện, với gái nhảy trong các «đăng xinh» của lính lê dương.

Một chút bực bậm đó làm sao phủ mờ được Hà Nội — Thăng Long!

Trong số bạn bè thân thuộc của chúng tôi, có những người đã khoác áo bà ba,

vượt qua bên kia lằn ranh kiểm soát, về với bưng biển và họ đã vui vẻ nói với chúng tôi đó là «đường về Hà Nội».

Còn chúng tôi, những người ở lại — vì lẽ này lẽ nọ — có thể chúng tôi sau này sẽ đặt chân xuống Hà Nội muộn màng hơn, nhưng lòng chúng tôi thì đã gởi bên bóng Hồ Gươm để cùng các anh, các chị đón một mùa Xuân mới đầy hứa hẹn.

Nhân dịp này chúng tôi cũng muốn lộ một điều dự tính. Chúng tôi, những người dân Sài Gòn, thường wóc hện với nhau, mai kia sự nghiệp thành công, thế nào chúng tôi cũng gom kiểm một tặng phẩm thiệ t xứng đáng rồi rước nó về đài tiếng nói Việt Nam — Hà Nội.

Hai mươi năm ròng, đó là người bạn gần gũi, đến tận bên bàn làm việc, đến bên giường ngủ của chúng tôi trong những đêm khắc khoải mà cất lên cái tiếng nói Việt Nam, rất Việt Nam, tiếng nói lương tâm của người Việt Nam.

Đạo nghe tin B.52 giặc Mỹ ào ào trút bom xuống Hà Nội, nhiều người chúng tôi đã kiểm có bỏ ngay trường sở chạy về nhà, đóng cửa lại và mở đài Hà Nội! Tay chúng tôi run run khi vặn nút tìm làn sóng. Ôi! Tiếng Hà Nội vẫn vang lên! Tiếng nói của Hà Nội không tắt, không run rẩy mà khỏe mà hùng hồn làm sao! Không có một thứ hàng rào nào của giặc Mỹ có thể ngăn được tiếng nói thân yêu đó đến với chúng tôi trong những ngày xúc động lớn lao này. Không phải chúng tôi mở đài mà mở cửa trái tim mình để nghe tiếng nói của trái

tìm đất nước. Chúng tôi như được Hà Nội thúc dục xuống đường góp sức quật ngã những con vật dã man đang làm hoen bẩn bầu trời Việt Nam đó. Chúng tôi trong này, từ khi tên Oét-mo-len vào cầm quân ở sở «Mắc-vi», chúng tôi cũng đã nghe cái tiếng rền của bom B.52 từ Củ Chi gọi về, nhưng phải nói dội mạnh vào lòng dân Sài Gòn nhất vẫn là những tràng bom B.52 chúng ném xuống Hà Nội, trái tim của mọi trái tim.

Chúng tôi từng mơ ước và kiêu hãnh là sau này sẽ xây dựng Sài Gòn thành một thành phố văn minh, lành mạnh, tươi đẹp đầy hoa trái, một viên ngọc của đất nước. Nhưng phần cao quý nhất, chúng tôi xin kính nhường Hà Nội, nơi đã phát ra thứ ánh sáng diệu kỳ làm rạng rỡ cả Việt Nam. Hà Nội, bến cảng của muôn ngàn trái tim sống gió ở Sài Gòn này đây.

Xin báo với các anh, các chị một tin vui, cuốn «Lịch sử Việt Nam», pho sách nghiên cứu quý báu của Hà Nội đã «lọt» vào đến Sài Gòn này rồi đó. Cuốn sách đã vang lên trong lòng chúng tôi cái khí phách của dân tộc đã dẻo nên riu rả, đục nên trống đồng và rồi phóng tên lửa lên giữ gìn bầu trời đất nước.

Chúng tôi nâng niu lần lần từng trang, 440 trang đầy đặn. Có người chúng tôi chép tay vài đoạn, chép cả dòng chữ ngoài bìa: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội — Hà Nội — 1971. Có anh đã đem in «phô-tô-cô-pi» mấy chương liền để chia cho những chỗ thân tình. Riêng cái ảnh Hồ Chủ tịch in ở đầu cuốn sách thì chủ nhân của sách đã cười với chúng tôi mà gỡ ra để cất riêng một chỗ trang trọng và kín đáo hơn.

Trong lớp giáo sư Sài Gòn, có một số người học ở Mỹ về, có thể nói họ chưa hiểu nên họ không ưa các anh, các chị, nhưng khi được mời xem một bản «phô-tô-cô-pi» của cuốn sách đó, họ phải lắc đầu công nhận: «Đúng là Hà Nội đã đi trước Sài Gòn một thế hệ về mặt văn hóa, học thuật», một nền văn hóa dân tộc, vì dân tộc. Thực ra lời đánh giá đó còn khập khiễng vì nếu Sài Gòn này mà không thoát ách nô dịch Mỹ thì đến bao thế hệ nữa cũng không xây dựng nổi một công trình văn hóa xứng đáng với nhân dân ta.

Trong khi chúng tôi đang phải gồng mình chống lại các thứ chánh trị, văn hóa lạc hậu, phản động thì các anh, các chị đã đem biết bao nhiêu mồ hôi và trí tuệ xây dựng lâu đài văn hóa, xã hội Việt Nam. Chúc các

anh, các chị xây mạnh lên, xây cao quá! Chúng tôi cũng hứa nay mai sẽ xin góp thêm vào công trình đó những viên gạch nung tại Sài Gòn này trong ngọn lửa đấu tranh gìn giữ phẩm giá con người Việt Nam.

Rủ nhau đi đọc cuốn Lịch sử Việt Nam xuất bản ở Hà Nội, chúng tôi nói vui với nhau khác gì đi chợ Tết. Có điều là nơi đọc sách phải có âm hiệu, có hện hò, có canh gác. Bìa sách không còn nữa, mà thay bằng bìa một cuốn tạp chí Mỹ để dễ bề che mắt tội nó, nhưng cái đó hề hấn gì đến cái cốt cách Việt Nam bên trong.

Tôi nhớ bìa sách vốn có in hình con chim Lạc dương cất cánh bay lên. Lật bìa ra là dòng chữ lớn «Không có gì quý hơn độc lập, tự do» màu mực đỏ tươi.

Đối với nhiều anh em ở Sài Gòn, cuốn sách xuất bản ở Hà Nội đó không những quý báu về những khảo cứu có giá trị khoa học về lịch sử quật khởi của dân tộc, mà cuốn sách Hà Nội đó còn nói lên «niềm lo toan của một chế độ» tin tưởng vào sự mạng của mình, thấy rõ lịch sử và tương lai đều dừng bên mình.

Chúng tôi biết ơn các anh, các chị vừa bắn máy bay giặc, vừa đào gỡ từng lớp đất đá, nâng niu từng mũi tên đồng, từng viên gạch cổ của tổ tiên. Chúng tôi hình dung đến những cái lán sơ tán, với một ngọn đèn dầu mà các anh, các chị đã nhìn xa và biết rộng đến như vậy. Chúng tôi bỗng thấy ánh đèn nê-ông ở phố Ca-ti-na nó vô duyên lạnh lẽo lạ kỳ.

Ở trang 10 của cuốn sách, các anh, các chị viết «Kết quả mới nhất của nghiên cứu khoa học cho biết Việt Nam ở vào trong những khu vực loài người có mặt rất sớm, là một trong những cái nôi của loài người»

Cho phép chúng tôi thêm rằng «Kết quả của cuộc đấu tranh vĩ đại chống giặc Mỹ xâm lược, xây dựng đất nước, giữ gìn tinh hoa của dân tộc một lần nữa khẳng định trước lịch sử rằng Hà Nội là trái tim Việt Nam là thủ đô của phẩm giá con người thời đại».

«Mùa đông 1972, Hà Nội dưới bom B. 52», tin tức phương Tây đạo đó thường mở đầu như vậy. Không, không phải. Hà Nội trên B. 52, trên «nền văn minh dã man» nhất của đế quốc Hoa Kỳ. Hà Nội đã quật nát B. 52 bằng tên lửa và máy bay, bằng lời ca trên đài Tiếng nói Việt Nam, bằng những trang Lịch sử Việt Nam còn rộn tiếng trống vua Hùng.

Hương về Hà Nội, chúng tôi gợi niềm tin theo cánh chim bay Lạc. Muôn lần cảm ơn các anh, các chị đã hết lòng chi viện Sài Gòn, từ hạt gạo đến trang sách, từ chiến công lịch sử đến tài năng của trí tuệ.

Chúng tôi hiểu rằng « đường về Hà Nội » của chúng tôi là phải qua khu Bàn Cờ, qua đường Công Lý, qua chợ Bến Thành, qua Nhà Bè, Cát Lái..., qua nhiều gian nan, phức tạp.

Các anh, các chị hãy tin tưởng, trong

cuộc lội xuống đường đó, dầu chúng tôi có phải dầm mình trong bùn và máu, chúng tôi nguyện sẽ giữ mãi hương thơm dân tộc toát ra từ lịch sử Việt Nam.

Hẹn các anh, các chị một mùa Xuân sau. Nhất định chúng tôi sẽ đến soi mình trong lòng Hà Nội, thành phố của hy vọng và tương lai.

BA « THỊ NGHÈ »

Sài Gòn, tháng Giêng 1975.

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ ĐẶNG TIẾN ĐÔNG nhân đọc bài của đồng chí Phan Huy Lê đăng trong NCLS số 154 tháng 1—2/1974

PHẠM VŨ TƯỜNG

THỜI gian vừa qua, đồng chí Phan Huy Lê đã phát hiện được một tài liệu sử học. Tài liệu cho ta biết một tên khác vị đô đốc của vua Quang Trung chỉ huy trận tấn công Đống-đa, hạ đồn và tiêu diệt hàng vạn quân của Sầm Nghi Đống, dọn đường cho nhà vua vào kinh thành Thăng long cùng với nhân dân mừng xuân đại thắng năm Kỷ Dậu. Vị đô đốc đó là Đặng Tiến Đông mà từ trước tới nay người ta vẫn gọi là đô đốc Long hay đô đốc Mưu. Đến nay ta mới được biết tên họ rõ ràng vị danh tướng này bấy lâu sử sách đã không ghi chép đầy đủ về một nhân vật góp phần công lớn trong sự nghiệp đánh giặc cứu nước vào cuối thế kỷ 18 vừa qua, thật là một sự đáng tiếc.

Nguồn gốc họ Đặng nhà Đặng Tiến Đông như đồng chí Phan Huy Lê đã giới thiệu trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 154 vốn là giống họ đã nhiều đời đỗ đạt làm quan giữ những chức vụ quan trọng trong thời Lê—Trịnh. Cũng theo sự khảo cứu của đồng chí Phan Huy Lê, Đặng Tiến Đông là một sĩ phu Bắc hà tham gia phong trào Tây Sơn

còn sớm hơn Ngô Thị Nhậm và Phan Huy Ích, nghĩa là ông lặn lội vào Quảng-nam tìm đến Tây-sơn, chứ không đợi đến khi quân của Nguyễn Huệ kéo ra Bắc lần thứ hai rồi mới theo.

Hành động của Đặng Tiến Đông đương nhiên là một hành động thức thời; nhờ thế ông đã có điều kiện góp phần tích cực công lao của mình đối với đất nước. Nhưng điều ta muốn biết là Đặng Tiến Đông, một con người xuất thân trong giống họ đời đời hưởng tước lộc cao sang của vua Lê chúa Trịnh, một sớm tìm đến phong trào cách mạng của nông dân trong hoàn cảnh như thế nào và với lý do gì. Đồng chí Phan Huy Lê cho biết căn cứ vào gia phả họ Đặng mà bản thân Đặng Tiến Đông ghi lại, chính cha anh của ông đã từng cầm quân đàn áp các phong trào nông dân khởi nghĩa ở Đàng ngoài. Khi viết về những sự việc trên ông đã công bằng nói lên sự bất lực, thất trận của cha anh mình và thái độ rộng lượng của nghĩa quân, đặc biệt là trường hợp Quận He Nguyễn hữu Cầu đã tha chết cho cha anh mình. Đúng là

Đặng Tiến Đông đã chứng kiến những biến động lớn xảy ra trong xã hội từ thời cha anh cho đến đời mình vẫn còn tiếp diễn. Ông đã thấy được sự suy tàn thối nát của tầng lớp thống trị, chừng nào có thiện cảm với các phong trào nổi dậy của những người bị áp bức bóc lột. Nhưng đã phải từ đó mà Đặng Tiến Đông chuyển biến hẳn tư tưởng, việc tìm vào Nam có nghĩa là rút bỏ nhà Lê hay chưa, điều đó tưởng vẫn có thể còn bàn thêm. Tiếc rằng ngoài tài liệu mới phát hiện vừa qua, chính sử chưa một lần nào ghi chép đến tên họ Đặng Tiến Đông. Hoạt động chính trị ở Bắc hà của ông ra sao trước khi là vị đô đốc của vua Quang Trung, chưa ai được rõ. Bởi vậy khẳng định một lý do chắc chắn nào đó về hành động tiến bộ trên đây của người sĩ phu này còn là công việc nghiên cứu tiếp tục của các nhà sử học chuyên môn.

Tuy nhiên, bằng vào tài liệu mới có hiện nay do đồng chí Phan Huy Lê phát hiện và giới thiệu, ta cố gắng khai thác xem vấn đề có thể tìm hiểu được đến đâu. Trong số văn bản sưu tầm được, đáng chú ý là nội dung tờ sắc phong của vua Quang Trung cho Đặng Tiến Đông làm chức Đô đốc đồng tri tước Đông lĩnh hầu (lúc này Bắc bình vương chưa lên ngôi hoàng đế, nên tờ sắc phong vẫn dùng niên hiệu Thái đức của Nguyễn Nhạc) nội dung tờ sắc gọi cho ta xét đoán một phần lý do trực tiếp về việc Đặng Tiến Đông vào Quảng nam. Tờ sắc phong này nguyên bản vẫn còn nằm trong gia đình họ Đặng, trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 154 đã có dịp trình bày giới thiệu. Cơ quan chúng tôi làm công tác bảo tàng nên cũng được phép chụp ảnh lại tờ sắc này để chuẩn bị trưng bày cho mọi người tham quan. Nhân được nghiên cứu tờ sắc trên, chúng tôi xin phiên âm và tạm dịch ra đây để mọi người cùng xem xét nghĩa của nó nói gì ngoài việc phong chức tước. Một lẽ khác, cũng sợ rằng bản thân do trình độ hạn chế, không hiểu được hết và hiểu đúng ý người xưa khi viết tờ sắc này, từ cách đặt câu, chữ, cho đến diễn cố được sử dụng trong đó, nên cũng mạnh dạn phiên âm và dịch theo ý mình hiểu để có sai sót chỗ nào mong các vị thông thạo Hán văn (cổ văn) sửa chữa cho; và giới thiệu ở đây cũng là để dẫn chứng những suy nghĩ và nhận xét sẽ trình bày ở dưới về mục đích tìm đến phong trào Tây-sơn của Đặng Tiến Đông.

Nguyên văn tờ sắc :

«Sắc Thường-tín phủ, Phú-xuyên huyện, Thịnh-phúc, xã Đặng Tiến Đông 1 trượng phu khải; nam tử hung khâm.

Sĩ hoạn tao phùng, dục kiến vương thần chi vĩ tích; Thủy chung ngộ bảo, bất vong quốc sĩ chi thù tri.

Kinh đông khảng nhiều vu hàn tòng; hành đạo chính bị vu tú mạch Tần sư vô viện, vị khôi phục Sở chi tâm; Hán kiệt hữu mưu, nantác vị Hàn chi trách.

Cầu y thê chi vô địa; sĩ cộng dãi chi hữu thiên.

Bốc nhất lộ chi khả nam, đại bang vu khổng; cự bán hà chi dĩ bắc, nghĩa sĩ tăng vô?

Tương dụng xứ ư niên lai; xã tư nhân kỳ thực khả. Khả gia Đô đốc đồng tri chức, Đông lĩnh hầu, nhưng sai Thanh Hóa xứ trấn thủ.

Ồ hô! Quý Hạ thần vu Thang ngự, ninh cảm dãi cư chi tổ hoài: Tương Ân sĩ vu Chu kinh, miễn dục duy tân chi cảnh mệnh. Chính nãi tâm lực; lễ ngã sự công. Khâm tai, thượng trật cổ.

Sắc

Thái đức thập niên, cửu nguyệt, sơ tam nhật ».

Tạm dịch :

«Sắc Đặng Tiến Đông Xã Thịnh-phúc, huyện Ph -xuyên, phủ Thường-tín là người trượng phu khí khải; có hoài bão của kẻ làm trai.

Đường sĩ hoạn gặp gỡ duyên may, chí vương thần muốn dựng nên công nghiệp lớn; Lòng trước sau b o đền tri ngộ, nghĩa quốc sĩ chẳng quên điều hiểu biết riêng.

Trải lạnh đông không khuất được thân tòng qua đường cũ (2) càng buồn trông lúa tốt (?) Quân Tần không giúp, dạ phục Sở vẫn chưa nguôi; Kiệt Hán có mưu, nghĩa vì Hàn không tác trách.

Vì đâu nấu nướng không đất; Thẹn nỗi phải đội cùng trời.

Tính một đường vào Nam, cáo cùng nước lớn; Há rửa sông ra Bắc không có người hiền; Sắp chỗ dùng cho năm lối đây; Trừ người ấy còn ai hơn nữa. Nên phong cho chức đô đốc đồng tri; tước Đông lĩnh hầu, nhưng vẫn sai trấn thủ xứ Thanh hoa.

Ồi! Bầy tôi triều Hạ về với vua Thang, thà gác lòng xưa vì chủ cũ? kẻ sĩ nhà Ân đưa qua kinh Cảo (3). gắng phủ vận sáng của thời nay.

Hãy đem hết sức người, giúp tròn nghiệp cả.

Kính thay việc thượng trật.

Nay sắc phong

Ngày mồng 3 tháng 9 năm Thái đức thứ 10».

Trừ phần đầu nói về tên họ, quê hương xuất xứ của Đặng Tiến Đông và mấy câu ở phần giữa nói về việc phong chức tước, toàn thể bài văn tờ sắc phong đều sử dụng lối văn biền ngẫu để trình bày nội dung của nó. Mấy câu đầu về nội dung trong tờ sắc như đồng chí Phan Huy Lê đã có dịp giới thiệu, đó là nội dung ca ngợi phẩm cách Đặng Tiến Đông. Chúng tôi đồng ý như vậy, và không phải chỉ ở mấy câu và còn tiếp thêm ở những câu sau nữa. Xem toàn phần tờ sắc, có thể tạm tóm tắt lại mấy ý chính : ca tụng Đặng Tiến Đông có những phẩm cách tốt, gia phong cho ông chức tước quan trọng và khuyến nhủ ông nên đem hết sức ra lập công.

Vậy phẩm cách của Đặng Tiến Đông được ca tụng ở đây là như thế nào? Nếu cho rằng chỉ mới buổi đầu gặp gỡ, qua sự trao đổi ý kiến về thời thế, Bắc bình vương thấy Đặng Tiến Đông vào Quảng-nam là vì sự nghiệp của Tây Sơn, thì một phẩm cách như thế Nguyễn Huệ cũng nên khen thật, nhưng chưa có gì đáng để ông phải đề cao nhiều lắm. Lối văn biền ngẫu có hai vẻ thường được biểu hiện ở mỗi vẻ một ý khác ; ở đây trên nhiều câu thuộc về trên hình như nói về tấm lòng của Đặng Tiến Đông đối với triều đại ông đã sống và phục vụ, được coi như một phẩm cách tốt đẹp và ca tụng trong tờ sắc này. Bởi vậy ngay câu : « Đường sĩ hoạn gặp gỡ duyên may, chí vương thần muốn dựng lên công nghiệp lớn... » Ta hiểu như là để nói nghĩa vụ của Đặng Tiến Đông đối với Tây-sơn, nhưng xét nó nằm trong cái ý quán triệt toàn bộ thì nghĩa vụ đó lại là đối với triều Lê và như vậy là đúng hơn, ở đây có mấy chuyện cũ được khai thác hẳn là để so sánh về tấm lòng và chí khí của người được ca tụng. Thật vậy không phải tự nhiên người ta đem chuyện Hán, Sở... để nói ở đây mà không có dụng ý gì. Ta nhớ chuyện vào thời Xuân-Thu ở Trung Quốc, Thân Bao Tư người nước Sở cùng với Ngũ Tử Tư kết bạn. Sau khi cha và anh Ngũ Tử Tư bị vua Sở giết hại, Ngũ Tử Tư có nói cho Thân Bao Tư biết là mình phải bỏ nước Sở mà đi và sẽ có ngày đem quân về phá nước Sở để báo thù nhà. Thân Bao Tư khuyến khích việc đó, đồng thời cũng hẹn rằng nếu bạn phá

nước Sở thì mình sẽ là người cứu nước Sở. Quả nhiên hai người bạn này đều làm theo ý mình và đều thực hiện được kết quả tốt. Sau khi Ngũ Tử Tư nhờ quân Ngô vào tàn phá nước Sở, đuổi vua Sở Chiêu Vương chạy sang nước khác, đào mã Sở Bình Vương đánh vào thấy (là người đã giết cha anh mình). Trước cảnh tàn phá của đất nước, vua phải lưu vong Thân Bao Tư sang Tần cầu cứu. Lúc đầu vua Tần không chịu xuất quân, Thân Bao Tư đứng dựa vào tường sân khóc 7 ngày đêm không ăn uống ; Vua Tần cảm động mới chịu đưa quân sang cứu. Vua Sở Chiêu Vương lấy lại được nước, Thân Bao Tư toại nguyện rồi đi ở ẩn, còn Ngũ Tử Tư thì ở lại làm tôi nước Ngô...

Chuyện thứ hai là chuyện vào thời Tần-Hán. Trương Lương vốn là bày tôi nước Hán, sau khi Hán bị Tần diệt, Lương theo giúp Lưu Bang đánh đổ nhà Tần dựng nên nhà Hán đồng thời cũng là vì báo thù cho nước Hán. Trương Lương trở thành hào kiệt nhà Hán nhưng lòng vẫn không quên trách nhiệm đối với nước cũ. Cuối cùng Lương cũng xin về ở ẩn khi công việc báo thù cho nước cũ đã xong.

Hai câu : « Quân Tần không giúp dạ phục vụ Sở vẫn chưa nguôi, Kiệt Hán có mưu, nghĩa về Hán khôn tắc trách... » hẳn là rút từ hai chuyện trên. Ngoài những chi tiết khác có thể không liên quan gì đến dụng ý của tờ sắc, điều chính rút ra ở đây là việc Thân Bao Tư sang cầu Tần cứu Sở và Trương Lương giúp Hán để báo thù cho Hán. Theo suy nghĩ của chúng tôi, câu trên có nghĩa là vì Đặng Tiến Đông cũng có một tấm lòng Thân Bao Tư, câu dưới ngoài ý như trên, còn có nghĩa là nếu Đặng Tiến Đông giúp Tây Sơn, cuối cùng cũng thực hiện được nguyện vọng của mình như Trương Lương. Rõ ràng ở đây là một ý động viên khuyến khích, ý nghĩa này còn được thể hiện ở hai câu dưới nữa là : « ... Bầy tôi triều Hạ về với vua Thang, thà gác lòng xưa vì chủ cũ ; kẻ sĩ nhà Ân đưa qua kính Cáo, gắng phù vận sáng của thời nay ». Có thể nói yêu cầu chính của tờ sắc phong là ở đoạn kết thúc này.

Qua một số câu trong tờ sắc phong đã trích dẫn ở trên và một đoạn khác là : « Vì đầu náu nương không đất ; thẹn nổi phải đội cùng trời. Tinh một đường vào Nam, cáo cùng... » Ta có thể đoán Đặng Tiến Đông vào Nam là để báo cáo với Bắc bình vương tình hình ở Bắc Hà như thế nào đó và yêu cầu sự can thiệp giúp đỡ. Thời gian Đặng

Tiến Đông vào Quảng Nam là khoảng thời gian đầu năm 1787 — thời gian vua Lê Chiêu Thống đã lên trị vì, thay vua Lê Hiến Tông. Lúc này chưa phải lúc Chiêu Thống có ý đưa quân Thanh vào tàn phá đất nước, bởi vậy ta có thể loại trừ khả năng Đặng Tiến Đông báo cáo với Tây Sơn vì mối đe dọa xâm lăng từ ngoại tộc. Vậy tình hình Bắc Hà lúc này là như thế nào? Như đồng chí Phan Huy Lê đã trình bày, gần cuối năm 1786 từ sau khi quân Tây Sơn rút về Nam, vua Lê vì bất lực, con cháu họ Trịnh lại ngóc dậy giành giữ chính quyền, các bọn côn đồ, vô lại nổi lên quấy nhiễu; rồi Nguyễn Hữu Chỉnh cũng nhân danh phủ Lê sau khi đánh bại Trịnh Bồng thừa cơ thâu tóm chính quyền, lạm dụng quyền thế đè vơ vét và hống hách không kém gì chúa Trịnh trước đây v.v. Theo chúng tôi nghĩ, cái công việc đi « cáo » của Đặng Tiến Đông là vì tình hình rối ren trên, và có lẽ chủ yếu là sự tiếm quyền của Nguyễn Hữu Chỉnh.

Tình hình rối loạn đảng ngoài như vậy và căn cứ vào ý tứ của những đoạn văn trong tờ sắc, nếu như những điều xét đoán trên kia là có lý thì mục đích chuyển đi của Đặng Tiến Đông cũng đã rõ ràng, trước hết là vì muốn cứu vãn Bắc Hà qua buổi nhiễu nhiễu, khôi phục quyền thế cho ngai vàng vua Lê, chứ lúc đầu chưa hẳn đã có ý nghĩ làm nên công nghiệp lớn cho Tây Sơn. Nhưng thời thế đã tạo anh hùng, ý đồ ban đầu của Đặng Tiến Đông là như vậy, song đến khi vào Đàng trong do sự tiếp xúc với phong trào và được lãnh tụ của nghĩa quân đặc biệt đối đãi, cùng nhau bàn bạc những việc lớn trong thiên hạ đồng thời khuyên nhủ những lẽ phải theo, ông mới trở thành bầy tôi của Tây Sơn và sau này là một danh tướng quả nhiên đã làm nên « vĩ tích ».

Căn cứ vào nội dung tờ sắc nêu lên ý kiến trên có tính chất phỏng đoán, chúng tôi suy nghĩ rằng giòng họ Đặng mặc dầu dòi dôi hiền hách về mặt võ công nhưng trước sau họ cũng là tầng lớp nho sĩ — nho sĩ quý tộc. Đối với tầng lớp này cũng có những người có lòng yêu nước, có tư tưởng dân tộc, thậm chí cũng có người có quan điểm nhân dân (bằng quan điểm trông xuống, ban ơn chẳng hạn), điều đó ta thừa nhận. Nhưng lòng yêu nước của họ chưa tách khỏi lòng trung đối với vua, không kể vào thời kỳ lịch sử nào trước đây (trước thế kỷ 20 này), hầu hết người nho sĩ Việt-nam vẫn chưa thoát

khỏi trên đầu hai chữ « quân, thần ». Con người có tư tưởng mạnh dạn, táo bạo như Cao Bá Quát sau này vẫn còn hoài bão làm một Chu thần (cố nhiên tư tưởng của ông là muốn làm một bầy tôi nhà Chu thời thịnh trị). Vào thời Hậu Lê này họ được chứng kiến sự suy thoái cùng cực của giai cấp thống trị và những biến động xảy ra trong xã hội, chủ yếu là những cuộc nổi dậy liên miên của nông dân chống áp bức bóc lột. Tuy nhiên lòng oán ghét của mọi người thường quy vào họ Trịnh và tập đoàn xung quanh nó; còn đối với nhà Lê tuy có ngòi nhưng chỉ làm vì nên không phải là đối tượng dả kích, hơn nữa còn được sự đồng cảm và lòng tôn phù trong nhân dân. Thông thường mà nói, các sĩ phu thời kỳ này tuy có thấy sự tàn bạo của bọn thống trị đối với nhân dân; trong lớp đó có số người không đồng tình và họ cũng có ý muốn cải thiện tình hình, nhưng hướng giải quyết chung vẫn là chính sách bóc lột hà khắc quá thì giảm nhẹ đi, bọn tham quan ô lại lớp dưới tàn tệ quá thì trừng trị, thay đi..... bất quá là những sửa đổi vụn vặt không cơ bản. Cùng lắm là đến sự phủ định, tư tưởng đánh đổ họ Trịnh bấy lâu là kẻ cường thần đã ức chế nhà vua và gây ra những tai họa trong thiên hạ. Còn đối với nhà Lê, hiếm người đã có ý nghĩ đánh đổ triều đại này đi. Từ khi trung hưng, nhà Lê tuy có ngòi vua nhưng không còn quyền lực gì? các vua Lê không có điều kiện hưởng lạc, hoang dâm xa xỉ như ông cha họ trước đây là Trương Dực, Uy Mục; càng không thể trở thành những bạo chúa như Kiệt, Trụ để cho cả thiên hạ oán ghét mà các vua Thang, Vũ có cơ tập hợp nhân dân đánh đổ đi. Hà h động phần bội tổ quốc của Lê Chiêu Thống lúc đó cũng chưa xuất hiện, nên nói chung nhiều người còn hướng về nhà Lê. Người ta có thể thất vọng vì sự bất lực của triều đại này, nhưng lòng oán ghét nó không phải là phổ biến, bởi vậy nói rằng trong giới sĩ phu, dù là sĩ phu tiến bộ đã có những tư tưởng lật đổ triều đại này, tưởng như không hợp với tinh thần nhà nho lắm. Ngay sau khi Bắc bình vương ra Bắc lần đầu, mặc dầu ý đồ chính là để thanh toán một lực lượng quân sự ở Đàng ngoài đương là mối đe dọa đối với phong trào Tây sơn nhưng vẫn mang danh nghĩa phủ Lê diệt Trịnh để yên lòng nhân dân và sĩ phu Bắc hà.

(Xem tiếp trang 82)

TIN TỨC

THÔNG BÁO VỀ HỘI ĐỒNG PHỐI HỢP NGHIÊN CỨU « GIAI CẤP CÔNG NHÂN TRONG QUÁ TRÌNH CÁCH MẠNG THẾ GIỚI » CỦA MỘT SỐ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ HỘI NGHỊ KHOA HỌC THÁNG 10-1974 Ở VÁC-NA (BUN-GA-RI)

MỞI đây, song song với việc đẩy mạnh hợp tác về chính trị, kinh tế khoa học, kỹ thuật, một số nước xã hội chủ nghĩa anh em đã đẩy mạnh hợp tác trên lãnh vực nghiên cứu khoa học xã hội trong đó có sự hợp tác nghiên cứu về giai cấp công nhân và phong trào công nhân. Tháng 5-1972, dưới sự chỉ đạo của các Đảng công nhân, các Viện Hàn lâm khoa học ở một số nước xã hội chủ nghĩa (Liên-xô, Tiệp-khắc, Ba-lan, Hung-ga-ri, Bun-ga-ri, Cộng hòa dân chủ Đức, Mô-gô-cô) đã cùng nhau thành lập « Hội đồng phối hợp nghiên cứu giai cấp công nhân trong quá trình cách mạng thế giới ».

Mục đích của Hội đồng là :

1. Nghiên cứu phong trào công nhân ở các nước xã hội chủ nghĩa trong cuộc đấu tranh cho thắng lợi cách mạng xã hội chủ nghĩa và trong xây dựng chủ nghĩa xã hội.

2. Nghiên cứu các vấn đề lý luận hiện đại của phong trào công nhân nhằm đấu tranh chống các quan điểm sai lầm hoặc xuyên tạc và có tính chất phá hoại đối với phong trào công nhân.

Trong 3 năm qua, những hoạt động của Hội đồng đã đem lại một số thành quả nhất định. Các hội nghị chuyên đề tổ chức hàng năm đã từng bước đi sâu vào các vấn đề khoa học cần giải quyết.

Hội nghị đầu tiên mà Việt-nam được mời tới dự là hội nghị họp ở Vác-na (Bun-ga-ri) tháng 10-1974.

Hội nghị này được tổ chức ở Bun-ga-ri nhân kỷ niệm lần thứ 30 cách mạng Bun-ga-ri. Hội nghị này có đại biểu các nước : Liên-xô, Hung-ga-ri, Tiệp-khắc, Bun-ga-ri, Ba-lan, Cộng hòa dân chủ Đức, Mô-gô-cô tham dự.

Hội nghị nhằm hai mục đích nghiên cứu :

1. Ý nghĩa của kinh nghiệm của các Đảng cộng sản trong cuộc đấu tranh cho thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

2. Những chuyển biến trong tình hình quốc tế và những vấn đề nóng hổi trong cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân hiện nay.

Hội nghị có ba báo cáo chính.

Hai báo cáo của Bun-ga-ri là :

1. Thắng lợi lịch sử của giai cấp công nhân Bun-ga-ri trong xây dựng chủ nghĩa xã hội và phê phán những quan điểm chống chủ nghĩa Mác hiện tại.

2. Kinh nghiệm của Đảng cộng sản Bun-ga-ri trong xây dựng Mặt trận Tổ quốc, kết hợp hai hình thức đấu tranh hòa bình và không hòa bình trong đấu tranh giai cấp nhằm thiết lập chủ nghĩa xã hội ở Bun-ga-ri — đấu tranh chống mọi quan điểm của bọn cơ hội « tả khuynh » và hữu khuynh hiện nay.

Ôt báo cáo chính của Liên-xô là :

« Ý nghĩa quốc tế của thắng lợi của chủ nghĩa xã hội và sự phát triển của cuộc đấu tranh giai cấp hiện nay trong điều kiện của cuộc khủng hoảng chung ngày càng sâu sắc của chủ nghĩa tư bản ».

Các đại biểu các nước đều phát biểu bổ sung hoặc thảo luận các vấn đề được đặt ra.

Đại biểu Việt-nam tham dự hội nghị với tư cách là khách theo lời mời của Hội đồng. Việc tham dự của chúng ta là nhằm tìm hiểu những hoạt động của Hội đồng và học tập những kinh nghiệm, phương pháp nghiên cứu của các nước bạn để áp dụng vào việc nghiên cứu giai cấp công nhân và phong trào công nhân của mình. Đồng thời chúng ta cũng đóng góp phần nhỏ bé vào kết quả của hội nghị. Báo cáo của chúng ta với đầu đề « *Tinh thần cách mạng liên công của giai cấp công nhân Việt-nam ở miền Bắc trong cuộc đấu tranh chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ và xây dựng chủ nghĩa xã hội* » đã một phần nào nói lên lập trường, quan điểm của chúng ta về mục tiêu, tinh thần, phương châm, phương pháp

đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc giành hòa bình, độc lập, thống nhất, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Bên cạnh báo cáo chính chúng ta còn có một thông báo phát cho các đại biểu trong hội nghị về *Tình hình nghiên cứu về giai cấp công nhân và phong trào công nhân ở nước Việt-nam dân chủ cộng hòa*. Ngoài báo cáo chính và thông báo ở hội nghị, đoàn ta có tổ chức các buổi họp riêng với các đoàn bạn, như với đoàn đại biểu Ba-lan, Cộng hòa dân chủ Đức, Hung-ga-ri, Mông-cô, Tiệp-khắc và sau đó là một số viện nghiên cứu khoa học xã hội ở Bun-ga-ri và ở Liên-xô, nhằm trao đổi kinh nghiệm, mở rộng kiến thức về các vấn đề khoa học được đặt ra trong hội nghị hay các vấn đề chung thuộc về giai cấp công nhân và phong trào công nhân mà hai bên đều quan tâm.

VĂN TẠO

Một vài suy nghĩ về Đặng Tiến Đông...

(Tiếp theo trang 80)

Chính với danh nghĩa trên mà Tây sơn được coi như đã làm một việc nghĩa lớn được các sĩ phu Bắc hà tin cậy, trong đó có Đặng Tiến Đông. Việc ông vào Quảng Nam cầu viện chắc không ngoài lòng tin cậy trên. Việc làm của Đặng Tiến Đông với mục đích như thế là hợp với đạo lý cổ truyền của nho gia vốn bảo thủ cố chấp, vì lẽ đã mang danh kẻ sĩ mà thấy nước loạn không cứu, thấy chúa nguy không phò thì còn đâu là tinh thần của kẻ sĩ mà các nhà nho vẫn tự hào! Có nhiều khi sự nhận thức về thời thế và nghĩa vụ được nâng lên một bước thì lòng « trung quân ái quốc » cũng được hiểu theo một nghĩa rộng hơn, nhưng đó là việc sau này.

CHÚ THÍCH:

(1). Phan Huy Lê — « *Đô đốc Đặng Tiến Đông — một tướng Tây Sơn chỉ huy trận Đống Đa* », trang 63, N.C.L.S, số 104.

(2). Cơ tử khi đi qua đất cũ nhà Ân thấy lúa mạch đã mọc tốt trên nền lâu đài thành

Trong khi trình bày những suy nghĩ trên, chúng tôi không có ý nói rằng không có trường hợp ngoại lệ (như Nguyễn Hữu Cầu chẳng hạn) nhưng với trường hợp Đặng Tiến Đông ta chưa có đủ lý do để khẳng định từ lúc đã đã có được tư tưởng cách mạng xuất chúng ngay, mà phải là một quá trình nhận thức kể từ khi được gặp B c binh Vương. Dù sao, hành động trên của Đặng Tiến Đông bất cứ với lý do nào cũng là hành động kịp thời, tiến bộ hơn hẳn mọi người khác, do đó ông đã được m y mến hơn các bạn đồng thời như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích... có dịp đóng góp tài sức của mình cho sự nghiệp lớn của đất nước sớm hơn.

quách hoang ph, có làm mấy câu hát tỏ ý ngậm ngùi cho nước cũ của mình bị liệt.

(3). Chu Vũ Vương đóng đô ở Cổ, chúng tôi dịch « Chu kinh » là « kinh ảo » để lấy âm trắc cho thuận với âm điệu câu dịch.

